TẠP CHÍ
Môi trường
CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)
ISSN: 2615-9597
Số 06
2022
Website: tapchimoitruong.vn

TRÁCH NHIỆM MỞ RỘNG CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU (EPR) - CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ TUẦN HOÀN

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS

TẠP CHÍ
Môi trường
CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
Website: www.tapchimoitruong.vn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TS. **Nguyễn Văn Tài**
(Chủ tịch)
GS. TS. **Nguyễn Việt Anh**
GS. TS. **Đặng Kim Chi**
PGS. TS. **Nguyễn Thế Chinh**
GS. TSKH. **Phạm Ngọc Đăng**
TS. **Nguyễn Thế Đồng**
PGS. TS. **Lê Thu Hoa**
GS. TSKH. **Đặng Huy Huỳnh**
PGS. TS. **Phạm Văn Lợi**
PGS. TS. **Phạm Trung Lương**
GS. TS. **Nguyễn Văn Phước**
TS. **Nguyễn Ngọc Sinh**
PGS. TS. **Lê Kế Sơn**
PGS. TS. **Nguyễn Danh Sơn**
PGS. TS. **Trương Mạnh Tiến**
TS. **Hoàng Dương Tùng**
GS. TS. **Trịnh Văn Tuyên**

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH
Phạm Đình Tuyên
Tel: **(024) 61281438**

● **TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:**
Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: **(024) 66569135**
Biên tập: **(024) 61281446**
Fax: **(024) 39412053**
Email: **tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn**
● **THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:**
Phòng A 209, Tầng 2 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,
P. 9, Q. 3, TP. HCM
Tel: **(028) 66814471** - Fax: **(028) 62676875**
Email: **tcmtphianam@vea.gov.vn**

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN
Số 534/GP-BTTTT cấp ngày 21/8/2021

Họa sỹ: **Nguyễn Việt Hưng**
Chế bản & in:
Công ty CP In và Thương mại P&Q

Số 06/2022

Giá: 30.000đ

▲ *Hình ảnh do "AEONMALL Việt Nam, nhà phát triển Trung tâm Thương mại chuyên biệt cung cấp*

SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

[8] NGUYỄN ĐÌNH VIỆT, NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC:
Kỷ niệm 97 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam 21/6: Nhìn lại một số bài báo viết về môi trường của Chủ tịch Hồ Chí Minh

[11] MAI HƯƠNG: Lan tỏa các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động vì môi trường năm 2022

LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

[14] PHAN TUẤN HÙNG - PHẠM ĐÌNH: Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) - Công cụ chính sách thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn

[16] NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH: Tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

[18] HOÀNG BÍCH HỒNG, VŨ VĂN TUÂN:
Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

[21] PGS.TS. NGUYỄN THẾ CHINH: Chính sách quản lý khí thải nhằm giảm ô nhiễm không khí ở Việt Nam

[25] PHAN VĂN PHONG: Nam Định: Tiếp tục đẩy mạnh quản lý chất lượng môi trường không khí

[28] TRẦN THỊ HẠ VŨ: Quảng Ngãi tăng cường công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn

[30] **VĂN BẢN MỚI**

TRONG SỐ NÀY

TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

[32] PHẠM QUANG HIẾU, CHU THỊ QUỲNH, PHẠM THỊ HỮU: Diễn biến chất lượng môi trường không khí và nước khu vực miền Trung, Tây Nguyên những tháng đầu năm 2022

[36] TS. VŨ TUẤN: Một số vấn đề về ô nhiễm không khí từ sân bay

[38] TS. ĐỖ NAM THẮNG: Chính sách phát triển điện gió ngoài khơi ở Việt Nam

[39] GS.TS NGUYỄN VĂN ĐÍNH, NGUYỄN THỊ THU HÀ: Quản lý khu du lịch gắn với bảo vệ môi trường

[43] NGUYỄN THỊ NGA: Một số tác động của ngành nuôi trồng thủy sản đối với môi trường và đa dạng sinh học

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

[46] TRẦN THỊ THU TRANG Phát triển thị trường các bon tại Việt Nam – Tiềm năng và lộ trình chuẩn bị sẵn sàng đến năm 2028

[50] JENS PETER OEHLENSCHLAEGER - CHÂU LOAN : Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải từ tàu và cảng biển ở Việt Nam

[53] PHÙNG NHƯ QUÂN: Công nghệ giải hấp nhiệt xử lý đất nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa

MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

[56] NAM HƯNG: Nestle Việt Nam: Trồng rừng góp phần giảm tác động biến đổi khí hậu

MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

[57] NGUYỄN HẰNG: Cần chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu tại Hà Nội

[59] LÊ THỊ PHƯƠNG LAN,HOÀNG HẢI NGUYÊN, NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN: Phát triển du lịch tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng hướng tới sử dụng tài nguyên bền vững

[63] NGUYỄN XUÂN THẮNG: Trải nghiệm du lịch sinh thái lòng hồ Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

NHÌN RA THẾ GIỚI

[65] NGUYỄN THỊ PHÚ HÀ Triển khai các dự án thuận thiên giúp giảm tác động biến đổi khí hậu và thảm họa thời tiết

THÔNG BÁO
THAY ĐỔI GIÁ BÁN TẠP CHÍ MÔI TRƯỜNG TỪ QUÝ II/2022

Kính gửi: Quý độc giả

Lời đầu tiên, Tạp chí Môi trường - Cơ quan của Tổng cục Môi trường xin chân thành cảm ơn Quý độc giả, Quý Cộng tác viên đã luôn tin tưởng, hợp tác và ủng hộ với Tạp chí trong suốt những năm vừa qua.

Nhằm nâng cao chất lượng nội dung và hình thức phong phú hơn, kể từ Tạp chí Môi trường số 4, phát hành vào tháng 4 năm 2022, Ban Biên tập Tạp chí sẽ tăng giá bán như sau:

- Tạp chí Môi trường định kỳ hàng tháng giá 30.000 VNĐ/1 cuốn, thay cho mức giá cũ là 20.000VNĐ.
- Tạp chí Môi trường số chuyên đề tiếng Việt giá 45.000 VNĐ/1 cuốn, thay cho mức giá cũ là 30.000 VNĐ.
- Tạp chí Môi trường số chuyên đề tiếng Anh vẫn giữ mức giá cũ là 30.000 VNĐ/1 cuốn.

Các độc giả đã đặt báo dài hạn trước thời điểm nhận được thông báo này sẽ được giữ nguyên mức giá đã thanh toán cho đến hết kỳ hạn đặt báo.

Rất mong nhận được sự đồng hành của Quý Bạn đọc, Quý Cộng tác viên trong thời gian sắp tới.

Thông tin chi tiết liên hệ:
Tầng 7, Lô E2, Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: (024) 66569135
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn
Website:tapchimoitruong.vn

KỶ NIỆM 97 NĂM NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM 21/6:

Nhìn lại một số bài báo viết về môi trường của Chủ tịch Hồ Chí Minh

ThS. NGUYỄN ĐÌNH VIỆT
Ban Tuyên giáo Trung ương
Đại úy NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC
Học viện Chính trị Công an nhân dân

▲ *Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến sự nghiệp phát triển báo chí cách mạng Việt Nam (Ảnh sưu tầm)*

Không phải ngẫu nhiên mà trong cuộc đời 79 mùa Xuân của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết trên 2.000 bài báo, với 170 bút danh. Từ lúc còn là người công nhân nghèo tuổi đôi mươi giữa Paris hoa lệ đến khi trở thành Chủ tịch nước, Người vẫn không ngừng viết báo. Người đã bắt đầu đặt những viên gạch đầu tiên trên hành trình tìm đường cứu nước khi nhìn thấy sức mạnh to lớn từ báo chí và sau này trở thành người sáng lập nền báo chí cách mạng Việt Nam. Bên cạnh đề tài xuyên suốt trong các bài báo Người viết là chống thực dân đế quốc, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thì bảo vệ và xây dựng môi trường sống trong sạch, lành mạnh cũng là một nội dung quan trọng luôn được Người quan tâm theo sát và kịp thời.

Năm 1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước. Bằng sự quan sát tinh tường, tìm hiểu nghiên cứu và trải nghiệm trong thực tiễn cuộc sống, Người đã tích lũy cho mình một khối lượng kiến thức đồ sộ. Trong đó, Người xem việc viết báo, đọc báo là một công cụ tuyên truyền, là kho tư liệu quý của người làm cách mạng. Người đã sáng lập ra hàng chục tờ báo để "tố cáo thực trạng ở Việt Nam, ở Đông Dương". Năm 1922, Người lập ra tờ báo "Người cùng khổ", với tôn chỉ, mục đích là chiến đấu để "giải phóng con người". Năm 1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc đã sáng lập Báo Thanh niên - cơ quan của tổ chức Thanh niên Cách mạng Việt Nam, tờ báo giữ vai trò lịch sử đặc biệt quan trọng, mở đầu cho việc tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa cách mạng theo quan điểm Mác-Lênin, viết bằng quốc ngữ, được phổ biến rộng khắp cả nước. Tháng 6/1930, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra "Tạp chí đỏ" góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đường lối cách mạng sau khi thành lập Đảng. Đến năm 1941, Người về nước chủ trì Hội nghị Trung ương đề ra đường lối chiến lược với mục tiêu giành độc lập dân tộc. Sau khi Mặt trận Việt Minh ra đời, Người đã chỉ đạo lập ra các tờ báo "Việt Nam độc lập" và "Cứu quốc". Các tờ báo này là cơ quan ngôn luận của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, góp phần quan trọng trong việc thức tỉnh tinh thần yêu nước của đồng bào đứng lên đấu tranh trong giai đoạn khó khăn của thời kỳ tiền khởi nghĩa và chớp thời cơ giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám. Như vậy, tính từ bài báo đầu tiên đăng trên tờ báo Đời sống thợ thuyền năm 1917 ở Pháp đến bài báo sau cùng mà Hồ Chí

Minh viết là bài "Thư trả lời Tổng thống Mỹ R.M.Nich-xơn" (Báo Nhân dân, ngày 25/8/1969) (có tài liệu ghi là bài "Nâng cao trách nhiệm chăm sóc và giáo dục thiếu niên nhi đồng", ký tên T.L, đăng trên báo Nhân dân ngày 1/6/1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có một sự nghiệp làm báo kéo dài 52 năm.

Đối với đề tài về môi trường, trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, môi trường tự nhiên không phải là cái gì xa lạ, mà rất gần gũi với con người. Người từng nói: "Việt Nam ta có hai tiếng Tổ quốc, ta cũng gọi Tổ quốc là đất nước; có đất và có nước thì mới thành Tổ quốc, có đất lại có nước thì dân giàu, nước mạnh... Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất với nước điều hòa với nhau để nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội"[1]. Người cho rằng, để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, thì con người cần phải bảo vệ và xây dựng môi trường sống trong sạch, lành mạnh, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất, rừng, biển; ăn ở hợp vệ sinh, giữ gìn sức khỏe, phòng chống bệnh tật, bài trừ các phong tục tập quán lạc hậu.

Quá trình đi tìm đường cứu nước, chứng kiến nỗi khổ cực lầm than của nhân dân các nước bị chế độ thực dân xâm lược và sự hủy diệt môi trường do các cuộc chiến tranh gây ra, Nguyễn Ái Quốc đã có nhiều bài viết lên án cuộc chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc thực dân gây ra cho nhân dân các nước thuộc địa bao đau thương, khổ cực: Làng mạc bị thiêu hủy, đồng ruộng bị tan hoang, cây cối bị chặt chụi, những khu dân cư chỉ còn là những đống đổ nát, môi trường bị tàn phá. Người viết: "Người ta không bao giờ muốn nói xâm chiếm thuộc địa là việc đốt nhà, tàn sát hay cướp bóc và cũng không muốn nói đó là việc làm cho kiệt quệ một đất nước chỉ mong muốn được phát triển. Mà đó là sự triệt hạ sự sống của một vùng khi đặt nó vào tay một vài ông lớn chứ không phải để cho dân chúng canh tác trên mảnh đất đó"[2]. Không chỉ đốt, phá làng mạc, đường sá, cầu cống, mà bọn đế quốc thực dân còn thi hành chính sách vơ vét tài nguyên, khoáng sản ở các nước thuộc địa. Đặc biệt, chúng đã dùng "những vũ khí tàn ác nhất và những thủ đoạn chiến tranh dã man nhất, kể cả bom napan, chất độc hóa học và hơi độc để giết hại đồng bào chúng tôi, phá hoại mùa màng, triệt hại làng mạc... Hàng ngàn máy bay Mỹ trút hàng chục vạn tấn bom đạn, phá hoại thành phố, xóm làng, nhà máy, cầu đường, đê đập"[3]. Hậu quả mà đế quốc Mỹ để lại cho nhân dân Việt Nam là hết sức nặng nề, ảnh hưởng tới nhiều thế hệ người Việt sau này.

Thời kỳ từ năm 1960 - 1969, giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa trước sự tàn phá khốc liệt của kẻ thù, Người vẫn dành nhiều sự quan tâm đến vấn đề BVMT, viết bài, trồng cây ở nhiều nơi. Để thiết thực chuẩn bị kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng (1930 - 1960), 15 năm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945 - 1960) và chuẩn bị cho việc xây dựng kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1960 - 1965), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài "Tết trồng cây" đăng trên báo Nhân dân số 2082 ngày 28/11/1959 với bút danh Trần Lực. Hơn một tháng sau, ngày 19/1/1960, báo Nhân dân ra số 2133 lại đăng tiếp bài "Tết trồng cây đã thắng lợi bước đầu" với bút danh T.L. Đó là những bài viết đầu tiên của Người nhằm động viên toàn dân tham gia vào phong trào BVMT. Sau này, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn viết rất nhiều bài động viên phong trào trồng cây của nhân dân ta, tuy nhiên, ở hai bài báo đầu tiên đã thể hiện rõ tư tưởng của Người về việc con người phải ứng xử có văn hóa với thiên nhiên, để thiên nhiên tiếp tục phục vụ lợi ích cho con người. Một trong những biểu hiện văn hóa ấy là việc trồng cây, bao gồm cả cây hoa, cây ăn quả, cây lấy gỗ.

Ở bài viết đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích lợi ích trước mắt của việc trồng cây. Người viết: "...Mấy lâu nay các xí nghiệp, công trường, cơ quan, trường học, đơn vị bộ đội, hợp tác xã nông nghiệp... đang thi đua sôi nổi để lấy thành tích chúc mừng Đảng 30 tuổi... Bên đợt thi đua ấy, chúng tôi đề nghị tổ chức một ngày "Tết trồng cây". Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều. Ý kiến của chúng tôi tóm tắt thế này: tất cả nhân dân miền Bắc mỗi người phụ trách trồng một hoặc vài cây và chăm sóc cho tốt. Miền Bắc ta có độ 14 triệu, trong số đó 3 triệu là trẻ em thơ ấu, còn 11 triệu người từ 8 tuổi trở lên đều có thể trồng cây. Mỗi Tết trồng được độ 15 triệu cây. Từ năm 1960 - 1965 (là năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất) chúng ta sẽ có 90 triệu cây, vừa cây ăn quả, cây có hoa, vừa cây làm cột nhà... Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta...". Và để mọi người bắt tay vào công việc trồng cây trong khoảng thời gian không xa nữa thì "Ngay từ bây giờ chúng ta phải chuẩn bị đầy đủ cho "Tết trồng cây", thí dụ Bộ Nông Lâm, các Ty Nông Lâm và các đoàn thể cần phải ươm đủ cây. Ủy ban hành chính các địa phương phải có kế hoạch trồng cây gì, trồng ở đâu...". Những gợi ý, hướng dẫn của Bác cho một cái Tết trồng cây thật cụ thể và thiết thực.

Kêu gọi toàn dân tham gia trồng cây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã là người thực hiện trước. Mùa xuân Canh Tý 1960, Bác đến Công viên Thống Nhất cùng nhân dân Thủ đô trồng cây, chính thức khởi xướng và phát động phong trào "Tết trồng cây", tạo thành một mỹ tục đẹp của dân tộc ta. Từ đó

trở đi, các phong trào: "Tết trồng cây", "Tết trồng cây vì miền Nam ruột thịt", "Tết trồng cây đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", rồi đến ngày nay chúng ra có "Tết trồng cây làm theo lời Bác", "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ"... là những dấu ấn đậm nét về quyết tâm làm theo lời Bác của nhân dân ta.

Tiếp đó, trong bài viết "Tết trồng cây đã thắng lợi bước đầu" đăng trên báo Nhân dân ngày 19/1/1960, Người đã nêu gương một số địa phương làm tốt việc vận động nhân dân tham gia phong trào, bên cạnh đó Người không quên nhắc nhở phải "xem trọng chất lượng" tức là trồng cây nào ăn chắc cây ấy, không nên tham trồng quá nhiều mà không ra sức bảo vệ và trông nom cây. Trong bài viết này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị phải duy trì phong trào trồng cây cùng với kế hoạch trồng cây rừng của Nhà nước một cách "liên tục, bền bỉ và vững chắc".

Ngày 5/2/1969, bài báo cuối cùng của Bác nhan đề "Tết trồng cây" đăng trên Báo Nhân dân. Trong bài báo, Bác dẫn chứng nhiều về các địa phương, cá nhân có nhiều thành tích trồng cây, gây rừng, nhắc nhở một số địa phương còn yếu trong công tác này và chỉ ra rằng muốn làm tốt công tác trồng rừng, các cấp ủy, chính quyền địa phương, các ngành cần làm tốt công tác vận động quần chúng, quan tâm đúng mức đến lợi ích của họ để phong trào trồng cây gây rừng ngày càng được mở rộng và sôi nổi. Bài báo kết luận: "Kinh nghiệm cho thấy rằng: mọi người đều nên tham gia trồng cây, nhưng lực lượng các cụ phụ lão có tổ chức là quan trọng và các cháu thiếu nhi là lực lượng góp phần đắc lực".

Không chỉ viết những bài báo thể hiện sự quan tâm đến việc bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng, giữ gìn môi trường tự nhiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn có nhiều bài coi trọng việc xây dựng một môi trường sống trong sạch, lành mạnh. Người đã viết tác phẩm "Đời sống mới" (1947), nhằm tuyên truyền, vận động toàn dân ta thực hiện đời sống văn hóa mới. Người khuyên mọi người phải ăn sạch, uống sạch, ở sạch, mặc sạch, đường sá, ao tắm, giếng nước phải sạch sẽ, "sạch sẽ tức là một phần của đời sống mới. Sạch sẽ thì ít đau ốm"; đồng thời, phải đấu tranh loại trừ các phong tục tập quán lạc hậu, như cúng bái, ma chay, cưới hỏi; phải xóa bỏ các tệ nạn xã hội trong đời sống, như cờ bạc, nghiện hút. Người nêu rõ: "Về phong tục, phải cấm hẳn say sưa, cờ bạc, hút sách, bợm bãi, trộm cắp. Phải tìm cách làm cho không có đánh chửi nhau, kiện cáo nhau. Làm cho làng mình thành một làng "phong thuần tục mỹ"[4]. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khởi xướng nhiều phong trào thi đua xây dựng đời sống mới, được nhân dân cả nước hưởng ứng nhiệt liệt, như: phong trào "vệ sinh yêu nước", phong trào "ba xây, ba chống"... Nhà nào, làng nào, tỉnh nào, vùng nào làm được tốt hơn hết sẽ được Người biểu dương, khen thưởng. Bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã là một tấm gương sáng về thực hành lối sống mới: Giản dị, tiết kiệm, ngăn nắp, yêu lao động, quý trọng thời gian, thường xuyên luyện tập giữ gìn sức khỏe, gắn bó với con người, với thiên nhiên, luôn có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường. Điều này được thể hiện đậm nét trong bản Di chúc. Người căn dặn: "Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức điếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân. Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, tức là 'hỏa táng". Tôi mong rằng cách "hỏa táng" sau này sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng. Khi ta có nhiều điện, thì "điện táng" càng tốt hơn"[5].

Sinh thời, khi trả lời phỏng vấn nhà báo Liên Xô Ruf Bersatxki, Chủ tịch Hồ Chí Minh không nhận mình là nhà báo mà tâm sự: "Tôi là cây bút tiểu phẩm, nhà chính luận. Gọi là nhà tuyên truyền tôi cũng không tranh cãi, nhà cách mạng chuyên nghiệp là đúng nhất". Thực tế cho chúng ta thấy, nhà cách mạng, nhà báo Hồ Chí Minh là một. Hồ Chí Minh là nhà báo khai sinh ra nền báo chí cách mạng, một cây bút sắc sảo, một nhà báo lỗi lạc của cách mạng Việt Nam và tầm cỡ quốc tế. Nhân kỷ niệm 97 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam, cùng nhìn lại và suy ngẫm những bài báo viết về môi trường của Người để thêm thấm nhuần tư tưởng báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: Viết cho ai, viết để làm gì và viết như thế nào? - đã và vẫn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong ý thức và hành động của những người làm báo cách mạng Việt Nam■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sđd, t.12, tr.283.

2. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sđd, t.1, tr. 169.

3. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sđd, t.15, tr. 301.

4. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sđd, t.5, tr. 119.

5. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sđd, t.15, tr. 615.

Lan tỏa các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động vì môi trường năm 2022

▲ *Các đại biểu thể hiện quyết tâm "Chung tay hành động vì Hà Nội xanh"*

Từ đầu tháng 5/2022, Bộ TN&MT đã phát động "Tháng hành động vì môi trường" hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2022, với chủ đề "Chỉ một Trái đất". Đây là năm thứ bảy Bộ phát động "Tháng hành động vì môi trường", tạo sự lan tỏa trên diện rộng, góp phần nâng cao nhận thức về BVMT trong toàn xã hội.

Theo đó, từ tháng 5 đến hết tháng 7/2022, cả nước đồng loạt tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới tạo thành chuỗi hoạt động thuộc "Tháng hành động vì môi trường", với sự tham gia của cộng đồng như: Mít tinh hưởng ứng, ra quân làm vệ sinh môi trường, trồng cây xanh, thu gom xử lý chất thải; đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong việc không sử dụng túi ni lông khó phân hủy và các sản phẩm nhựa dùng một lần; Sản xuất, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; Khởi công, xây dựng và bàn giao công trình phục vụ công tác BVMT, phục vụ lợi ích của cộng đồng và các hoạt động phát triển theo hướng bền vững; Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các quy định của Luật BVMT năm 2020, trong đó chú trọng thực hiện giải pháp cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân; phát triển kinh tế gắn với BVMT, thích ứng biến đổi khí hậu; Xây dựng lộ trình trong việc thực hiện thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải nhựa tại nguồn; Phát hiện, biểu dương và khen thưởng những tổ chức, cá nhân, cộng đồng doanh nghiệp có đóng góp hiệu quả, thiết thực trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH)...

CHUNG TAY HÀNH ĐỘNG VÌ MÔI TRƯỜNG

Mở đầu chuỗi hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2022 là Lễ phát động Quốc gia hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới (5/6), Ngày Quốc tế ĐDSH (22/5) và Tháng hành động vì môi trường do Bộ TN&MT phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ninh tổ chức vào ngày 28/5/2022. Tại Lễ phát động, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà nhấn mạnh, "Chỉ một Trái đất" với phương châm trọng tâm "sống bền vững hài hòa với thiên nhiên" tiếp tục được lựa chọn là chủ đề của Ngày Môi trường thế giới năm 2022. Thông điệp này cùng với chủ đề "Xây dựng một tương lai chung cho mọi sự sống" của Ngày Quốc tế ĐDSH đã phát đi mệnh lệnh khẩn cấp để các quốc gia phải quyết tâm hành động và mỗi người chúng ta không được quên rằng chỉ có duy nhất một "Ngôi nhà tự nhiên" chung cho muôn loài trong cả vũ trụ với hàng tỷ ngân hà và hàng tỷ hành tinh. Do vậy, con người cần thay đổi ngay thái độ và hành vi ứng xử với thiên nhiên, điều chỉnh cách thức khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững, chú trọng các giải pháp dựa vào thiên nhiên để giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, sức khỏe, an ninh lương thực, sinh kế cho người dân.

Cùng với "Tháng hành động vì môi trường", Bộ TN&MT,

▲ *Quang cảnh sự kiện "Tử tế vì môi trường" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức*

UBND tỉnh Phú Yên đã tổ chức Lễ mít tinh kỷ niệm Ngày Đại dương thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam năm 2022 nhằm thể hiện trách nhiệm và nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo vệ, phục hồi đại dương. Để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển, chủ quyền biển và hải đảo, theo Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Kinh tế Trung ương Trần Tuấn Anh, các Bộ/ngành, địa phương cần đánh giá tổng quan, nhận diện cụ thể những thách thức về bảo vệ chủ quyền, khai thác bền vững tài nguyên biển, hải đảo để từ đó đề ra được chính sách nhằm giải quyết hiệu quả những thách thức đó. Các cơ quan liên quan tiếp tục quán triệt sâu sắc, tăng cường triển khai đồng bộ các khâu đột phá, giải pháp chủ yếu về phát triển bền vững kinh tế biển tại Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045...

Hưởng ứng sự kiên trên, Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và đào tạo... đã tổ chức các hoạt động thiết thực như tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông thuộc Bộ, treo băng rôn, khẩu hiệu, áp phích (được làm từ các vật liệu thân thiện với môi trường) tại trụ sở cơ quan làm việc; đồng thời, các đơn vị thuộc Bộ căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng theo hướng dẫn tại Công văn số 2472/BTNMT-TTTT của Bộ TN&MT.

Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hưởng ứng "Tháng hành động vì môi trường" bằng sự kiện truyền thông "Tử tế vì môi trường". Chương trình góp phần truyền đi thông điệp: Tử tế với môi trường dù chỉ bằng những hành động nhỏ nhất cũng sẽ góp phần tạo nên một Trái đất xanh, một hành tinh xanh, bởi chúng ta có "Chỉ một Trái đất". Trong đó, mỗi cá nhân, mỗi hội viên phụ nữ là một mảnh ghép tích cực, cùng nhau hành động vì môi trường, vì chính bản thân, gia đình và cộng đồng. Cũng tại sự kiện này, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp với Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) đã công bố kết quả và trao giải Cuộc thi "Sáng tác thông điệp truyền thông về bình đẳng giới trong phòng chống thiên tai trước bối cảnh Covid-19 và đề cử các gương mặt phụ nữ, sáng kiến về bình đẳng giới trong phòng, chống thiên tai".

TỪ NHẬN THỨC ĐẾN HÀNH ĐỘNG THIẾT THỰC

Hà Nội lựa chọn thông điệp "Chung tay hành động vì Hà Nội xanh" nhằm huy động sự tham gia rộng rãi của hệ thống chính trị và cả cộng đồng trong hoạt động BVMT. Mở đầu là Tổng kết Chương trình "Xây dựng Trường học xanh - Vì một Hà Nội xanh" năm 2021 tại các trường học trên địa bàn; chia sẻ các mô hình giảm rác từ đại diện 10.000 người dân ở các huyện: Đông Anh, Đan Phượng, Ba Vì; triển lãm ảnh về các sáng kiến/giải pháp BVMT như không khí sạch, giảm rác, bảo vệ nguồn nước, tiết kiệm năng lượng và giao thông bền vững từ hơn 100.000 các hành động của người dân Hà Nội trong năm 2021 - 2022. Cùng với đó, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội phối hợp với Trung tâm Truyền thông TN&MT, Bộ TN&MT tổ chức trao giải Cuộc thi "Tháng nói không với ống hút nhựa dùng một lần" năm

▲ *Hơn 600 cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên thanh niên và nhân dân trên địa bàn quận Thanh Khê (Đà Nẵng) ra quân dọn vệ sinh môi trường*

2021 và phát động "Ngày hội Môi trường năm 2022". Cuộc thi đã nhận được sự hưởng ứng tích cực với hơn 3.000 bài thi của các cá nhân đến từ hơn 500 trường học trên toàn quốc.

Tại Đà Nẵng, UBND thành phố đã tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới và Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam năm 2022 với chủ đề "Chung tay hành động - Vì Trái đất xanh". Chương trình truyền đi thông điệp cùng nhau bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên, môi trường biển, hải đảo; bảo tồn ĐDSH, BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần thực hiện thành công Đề án "Xây dựng Đà Nẵng - Thành phố môi trường" giai đoạn 2021 - 2030. Sau buổi Lễ, hơn 600 cán bộ, công chức, viên chức, các lực lượng quân đội, dân quân, đoàn viên thanh niên và nhân dân trên địa bàn quận Thanh Khê và các du khách ra quân dọn vệ sinh môi trường, nạo vét, khơi thông cống rãnh, mương thoát nước trên toàn địa bàn thành phố... Cùng với đó, từ ngày 1/6 - 30/8/2022, trên địa bàn thành phố sẽ diễn ra các sự kiện: Hội thảo và Triển lãm quốc tế về giải pháp và công nghệ xử lý chất thải đảm bảo phát triển bền vững các đô thị tại Việt Nam (WETV Confex); Hội thảo khoa học "Hợp tác thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển TP. Đà Nẵng"; Diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu TP. Đà Nẵng năm 2022; Tổng ra quân vệ sinh môi trường...

Tại tỉnh Quảng Trị, Sở TN&MT phối hợp với UBND huyện Gio Linh tổ chức Lễ phát động "Tháng hành động vì môi trường" và nhân rộng mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Sở đã trao tặng xã Gio Hải 2 mô hình cá voi thu gom rác, 5 pano tuyên truyền phân loại rác tại nguồn và 600 kg chế phẩm sinh học Compo-qtmic cho 600 hộ gia đình xử lý rác hữu cơ trong vòng 1 năm. Các hoạt động tập huấn, hướng dẫn các hộ dân xã Gio Hải phân loại rác thải sinh hoạt và xử lý rác thải hữu cơ tại nhà bằng chế phẩm vi sinh cũng được Sở triển khai trong tháng 6/2022.

Từ năm 2017, Đồng Nai đã phát động và duy trì sự kiện Tuần lễ Đồng Nai xanh với nhiều hoạt động như: trồng cây xanh, diễu hành xe tuyên truyền Tuần lễ Đồng Nai xanh; ra quân dọn dẹp, xóa các điểm nóng về ô nhiễm môi trường; tổ chức thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại; nạo vét kênh mương và phát quang bụi rậm... Năm nay, tỉnh tập trung lồng ghép tuyên truyền các nội dung của Luật BVMT năm 2020, coi đây là nhiệm vụ trọng điểm cần thực hiện xuyên suốt trong năm và những năm tiếp theo.

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng khi Luật BVMT chính thức có hiệu lực. Đây cũng là giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ trong việc BVMT hướng tới mục tiêu cao nhất cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân, cân bằng sinh thái, bảo tồn ĐDSH và phát triển kinh tế bền vững. Do đó, các hoạt động thiết thực hưởng ứng Ngày môi trường thế giới càng có ý nghĩa, góp phần đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về BVMT, các thông điệp của Liên hợp quốc đến các cấp, ngành, cộng đồng, tạo tính lan tỏa trên diện rộng.

MAI HƯƠNG *(Tổng hợp)*

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) - Công cụ chính sách thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn

Vừa qua, Bộ TN&MT tổ chức Hội thảo tham vấn Dự thảo Thông tư quản lý, sử dụng đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải. Để hiểu rõ những quy định nêu trên, Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn ông Phan Tuấn Hùng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ TN&MT.

▲ *Ông Phan Tuấn Hùng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ TN&MT*

✶Xin ông cho biết, trách nhiệm mở rộng nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) được quy định như thế nào trong Luật BVMT năm 2020?

Ông Phan Tuấn Hùng: Luật BVMT năm 2020 quy định hai loại trách nhiệm trong trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, bao gồm:

Loại trách nhiệm thứ nhất, là trách nhiệm tái chế chất thải, trách nhiệm áp dụng đối với nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế (là các sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục XXII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như chai nhựa, lon nhôm, sản phẩm điện, điện tử, phương tiện giao thông, xăm, lốp, dầu nhớt, ắc quy...). Theo đó, nhà sản xuất nhập khẩu có trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì sau sử dụng theo tỷ lệ tái chế bắt buộc và quy tắc tái chế bắt buộc (cũng được quy định tại Phụ lục XXII). Nhà sản xuất, nhập khẩu có thể lựa chọn hình thức tự tổ chức tái chế hoặc đóng tiền vào Quỹ BVMT Việt Nam để hoàn thành trách nhiệm của mình.

Loại trách nhiệm thứ hai, là trách nhiệm xử lý chất thải, trách nhiệm này áp dụng đối với nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý (được quy định tại Phụ lục XXIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sản phẩm nhựa dùng một lần, tã, bỉm, kẹo cao su, pin dùng một lần, bao bì sản phẩm nông nghiệp, bao bì xi măng...). Nhà sản xuất, nhập khẩu phải đóng góp tài chính với định mức quy định tại Phụ lục XXIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để hoàn thành trác nhiệm của mình. Trách nhiệm này được thực hiện từ ngày 1/1/2022.

✶Một số quy định cụ thể nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ, quy trình hỗ trợ tài chính cho các hoạt động tái chế, xử lý chất thải như thế nào trong Dự thảo Thông tư quản lý, sử dụng đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải, thưa ông?

Ông Phan Tuấn Hùng: Nguyên tắc quan trọng nhất trong quản lý, sử dụng đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải là nguyên tắc công khai, minh bạch. Việc sử dụng kinh phí này đặt dưới sự giám sát của Hội đồng EPR quốc gia (gồm có đại diện của các nhà sản xuất, nhập khẩu, các cơ quan quản lý, các tổ chức tái chế và người tiêu dùng). Văn phòng EPR Việt Nam phải báo cáo trực tiếp Hội đồng EPR quốc gia và Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc quản lý, sử dụng kinh phí này. Việc sử dụng kinh phí cũng chịu sự điều chỉnh, sự kiểm toán và kiểm tra theo quy định của pháp luật về kiểm toán và kế hoán. Kết quả sử dụng kinh phí được công khai trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

Việc sử dụng đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng quyết định tính hiệu quả và đúng quy định của sử dụng khoản đóng góp. Theo đó, các khoản đóng góp từ hai loại trách nhiệm nêu trên được hạch toán riêng và hỗ trợ riêng cho từng loại để bảo đảm việc sử dụng đúng mục đích. Đóng góp của nhà sản xuất, tái chế đối với trách nhiệm tái chế được hạch toán riêng và chỉ sử dụng để hỗ trợ các hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại Phụ lục XXII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đóng góp của các nhà sản xuất, nhập khẩu đối với trách nhiệm xử lý chất thải chỉ được sử dụng để

▲ Nhà sản xuất, nhập khẩu có thể lựa chọn hình thức tự tổ chức tái chế hoặc đóng tiền vào Quỹ BVMT Việt Nam để hoàn thành trách nhiệm của mình

hỗ trợ hoạt động phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn được quy định tại Khoản 3 Điều 55 Luật BVMT, đối với các loại sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XXIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Các điều kiện nhận hỗ trợ được quy định rõ và chặt chẽ đối với từng hình thức hỗ trợ, như: Phải được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, phải có hoạt động hoặc dự án phù hợp với mục tiêu hỗ trợ đã được phê duyệt, đáp ứng yêu cầu BVMT hoặc được chính quyền địa phương chấp thuận triển khai. Trình tự thủ tục cũng được quy định chặt chẽ, bảo đảm sự quyết định phê duyệt và giám sát của Hội đồng EPR quốc gia. Hồ sơ được Văn phòng EPR Việt Nam tiếp nhận, thẩm tra trình Hội đồng EPR quốc gia xem xét thông qua trước khi trình Bộ trưởng Bộ TN&MT phê duyệt. Tiếp theo, Văn phòng EPR Việt Nam sẽ ký hợp đồng và Quỹ thực hiện các hoạt động nghiệp vụ để hỗ trợ.

✶Mô hình tổ chức vận hành, giám sát thực hiện EPR như thế nào để phát huy hiệu quả, đúng mục đích đặt ra, thưa ông?

Ông Phan Tuấn Hùng: Mô hình giám sát được thực hiện theo quy chế quản lý tài chính của Quỹ BVMT Việt Nam và mô hình doanh nghiệp. Theo đó, Hội đồng EPR quốc gia là cơ quan giám sát và bảo đảm việc quản lý, sử dụng tài chính như trên. Việc quản lý, sử dụng tài chính phải tuân theo các quy định của pháp luật về tài chính và chịu sự kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và kiểm toán nhà nước. Kết quả sử dụng kinh phí phải được Báo cáo Hội đồng EPR quốc gia và Bộ trưởng Bộ TN&MT, đồng thời được công khai trên Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia.

✶Được biết, Dự thảo Thông tư có quy định các tổ chức chính trị - xã hội tham gia thu gom xử lý chất thải được hỗ trợ từ nguồn vốn này. Vậy những quy định cụ thể như thế nào để các tổ chức được tiếp cận nguồn vốn nêu trên?

Ông Phan Tuấn Hùng: Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp nói riêng và các tổ chức nói chung, nếu đủ điều kiện nhận hỗ trợ đều được Hội đồng EPR xem xét để thông qua trước khi trình Bộ trưởng Bộ TN&MT quyết định việc hỗ trợ. Đối với hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được quy định một Điều riêng áp dụng đối với tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để khuyến khích các hoạt động mang tính cộng đồng, tạo sự lan tỏa, nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về BVMT.

✶Để các tổ chức, doanh nghiệp và người dân hiểu rõ những quy định của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, với vai trò tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực TN&MT, Vụ đã có kế hoạch gì để triển khai hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật trong thời gian tới, thưa ông?

Ông Phan Tuấn Hùng: Bộ đã triển khai rất nhiều các đợt tập huấn triển khai pháp luật về BVMT nói chung và triển khai quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất nói riêng. Trong thời gian tới, cụ thể là trong năm nay và đầu năm 2023, Vụ Pháp chế tiếp tục phối hợp với các tổ chức như WWF Việt Nam, IUCN Việt Nam, Greenhub... và các doanh nghiệp như Unilever, Cocacola để triển triển khai các hội thảo tập huấn chuyên sâu về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, cũng như tham vấn các doanh nghiệp để xây dựng các văn bản triển khai trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Ngoài ra, Vụ Pháp chế còn phối hợp với PRO Việt Nam để xây dựng chiến lược truyền thông, xây dựng các bộ hướng dẫn về EPR và tổ chức triển lãm về chính sách và công nghệ phân loại, thu gom, xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn...

✶Trân trọng cảm ơn ông.

PHẠM ĐÌNH *(Thực hiện)*

Tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH
Viện Chiến lược, chính sách TN&MT

Ngày 7/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) ở Việt Nam. Việc Chính phủ phê duyệt Đề án đã khẳng định phát triển KTTH là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG).

KTTH LÀ XU HƯỚNG TẤT YẾU

Trong những năm qua, các quốc gia trên thế giới đã và đang quan tâm đến mô hình KTTH, trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Nếu như mô hình kinh tế tuyến tính chỉ quan tâm đến khai thác tài nguyên, sản xuất và loại bỏ sau tiêu thụ, dẫn đến việc tạo ra một lượng phế thải khổng lồ thì KTTH chú trọng vấn đề quản lý và tái tạo tài nguyên theo một vòng khép kín, nhằm tránh tạo ra phế thải.

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), nền KTTH là một chu trình sản xuất khép kín, các chất thải được quay trở lại, trở thành nguyên liệu cho sản xuất, từ đó giảm mọi tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe con người. Mục đích của KTTH là kéo dài thời gian sử dụng các sản phẩm, tăng năng suất của tài nguyên. Tất cả các "phế thải" của một quy trình sản xuất tiêu dùng nên được xem như nguyên vật liệu của các quy trình sản xuất tiêu dùng khác, bất kể đó là sản phẩm phụ hay tài nguyên được thu hồi từ một quy trình công nghiệp khác hay tài nguyên được tái sinh cho môi trường tự nhiên.

Tại Việt Nam, trong thời gian qua, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, nhưng nước ta vẫn đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Những thách thức này trở nên phức tạp hơn trong bối cảnh Việt Nam đang tiếp tục quá trình gia tăng dân số và đô thị hóa, quá trình công nghiệp hóa, song còn chậm chuyển đổi từ cách tiếp cận kinh tế tuyến tính truyền thống sang KTTH, do đó kéo theo hệ lụy ngày càng nghiêm trọng đối với nguồn cung tài nguyên (bao gồm đất đai), lượng chất thải lớn, an ninh môi trường và an ninh nguồn nước.

Nhận thức được tính cấp thiết của việc cần phải thúc đẩy phát triển KTTH ở Việt Nam, ngày 7/6/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án Phát triển KTTH ở Việt Nam khẳng định chủ động phát triển KTTH là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, phát triển KTTH phải dựa trên cách tiếp cận mở, hướng nhiều hơn đến tạo dựng không gian và thuận lợi cho phát huy hiệu quả kinh tế, trên cơ sở tăng cường hợp tác quốc tế, bảo đảm huy động và sử dụng hiệu quả tri thức nhân loại, các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số, các nguồn lực cần thiết từ khu vực kinh tế tư nhân, các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài. Phát triển KTTH cần bảo đảm khẩn trương, thực chất, hiệu quả, khả thi, có kế thừa những thực tiễn tốt ở các nước và trong nước, mạnh dạn thử nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Phát triển KTTH cũng đòi hỏi phải có các chính sách dài hạn nhằm khuyến khích, ưu đãi, tạo thuận lợi cho phát triển KTTH, gắn với lộ trình, kết quả cụ thể, đồng thời hoàn thiện cơ sở pháp lý vững chắc và tạo dựng sự linh hoạt, chủ động nhằm sớm phát huy mô hình KTTH theo cấp độ phù hợp ở các ngành, lĩnh vực, địa phương; tránh áp dụng rập khuôn, đồng nhất KTTH cho toàn bộ nền kinh tế. Phát triển KTTH bền vững trên cơ sở nâng cao nhận thức, sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KTTH TẠI VIỆT NAM

Đề án Phát triển KTTH được phê duyệt là một trong những nỗ lực đầu tiên nhằm xác định mục tiêu, lộ trình, yêu cầu và định hướng phát triển KTTH ở Việt Nam. Theo đó, việc phát triển KTTH sẽ tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết

tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

KTTH sẽ góp phần cụ thể hóa mục tiêu giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% vào năm 2030 so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về "0" vào năm 2050. Tăng cường nhận thức, sự quan tâm đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với mô hình KTTH; đẩy mạnh ứng dụng mô hình KTTH thúc đẩy xanh hóa các ngành kinh tế. Đến năm 2025, các dự án KTTH bước đầu đi vào thực hiện và phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội, công nghệ và môi trường; đóng góp vào phục hồi các tài nguyên tái tạo được, giảm tiêu hao năng lượng, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, tỷ lệ che phủ rừng, tăng cường tỷ lệ tái chế rác thải, tăng cường tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và công nghiệp xuất khẩu. Đến năm 2030, các dự án KTTH trở thành một động lực chủ yếu trong giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, có năng lực tự chủ phần lớn hoặc toàn bộ nhu cầu năng lượng dựa trên năng lượng tái tạo và trong tăng cường tỷ lệ che phủ rừng.

Mô hình KTTH hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Đến năm 2025, tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với giai đoạn trước đây; giảm dần mức sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Tăng đáng kể năng lực tái chế rác thải hữu cơ ở đô thị và nông thôn. Nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ chất thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình KTTH đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70% rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không làm phát sinh việc chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình KTTH ở đô thị; tối đa hóa tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định ở các khu đô thị. Mô hình KTTH góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực, cải thiện năng suất lao động và thu nhập của người lao động từ KTTH.

Đề án cũng đưa ra các nhiệm vụ giải pháp cụ thể, mà các Bộ, ngành cần phải thực hiện đồng bộ; trong đó nhấn mạnh việc thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam; Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT...

Đồng thời tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KTTH, yêu cầu, chủ trương và định hướng phát triển KTTH cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các cấp, cộng đồng doanh nghiệp, và người dân; Xây dựng kế hoạch phát triển KTTH riêng hoặc lồng ghép việc thực hiện phát triển KTTH trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực hoặc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Nghiên cứu, lồng ghép phát triển KTTH vào chính sách, dự án liên kết vùng, các hoạt động thực hiện Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Tăng cường nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và lộ trình thu thập, sử dụng, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ các ứng dụng, giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông toàn diện, hài hòa gắn với mô hình KTTH.

Mặt khác, chủ động trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế để tìm kiếm cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng và nguồn lực phát triển KTTH thông qua các dự án thử nghiệm cụ thể về KTTH, các dự án về công nghệ, dịch vụ (công nghệ thông tin, môi trường...) thân thiện với KTTH; Tăng cường đối thoại công - tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp tháo gỡ, hỗ trợ phù hợp hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ, hỗ trợ ở mức độ phù hợp; Rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH. Nghiên cứu, rà soát thực trạng phát triển KTTH trong một số lĩnh vực ưu tiên/có thể thí điểm triển khai sớm; Có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển KTTH. Hoàn thiện cơ chế phát triển công nghiệp và dịch vụ môi trường■

Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

HOÀNG BÍCH HỒNG
Viện Khoa học Môi trường
VŨ VĂN TUÂN
Đoàn Luật sư TP. Hà Nội

KHÁI NIỆM VỀ GIÁM ĐỊNH THIỆT HẠI DO SUY GIẢM CHỨC NĂNG, TÍNH HỮU ÍCH CỦA MÔI TRƯỜNG (GĐTHMT)

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam (2009), giám định là kiểm tra, kết luận về một hiện tượng hoặc một vấn đề mà cơ quan nhà nước cần tìm hiểu và xác định. Khái niệm giám định còn được nêu trong Đại Từ điển Tiếng Việt (1999) là việc kiểm tra bằng phương pháp nghiệp vụ để có kết luận cụ thể.

Giám định có thể được thực hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau như pháp y tâm thần, cháy nổ, chữ ký cá nhân, thiệt hại dân sự, thậm chí giám định ngoài tố tụng... Giám định thường được gắn với việc kiểm tra các thông số thực tế để đi đến một kết luận về một vụ việc cụ thể. Trong mỗi lĩnh vực khác nhau thì áp dụng các phương pháp nghiệp vụ khác nhau.

Theo Luật Giám định tư pháp (sửa đổi năm 2020), giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định.

Tại Khoản 1 Điều 130 Luật BVMT năm 2020 quy định: Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường; thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra. Trong đó, giám định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có quy định cụ thể riêng như: giám định sức khỏe, giám định thiệt hại dân sự..., còn GĐTHMT đòi hỏi chuyên môn về môi trường và được quy định tại một điều riêng của Luật BVMT (Điều 166 Luật BVMT năm 2014 sửa đổi tại Điều 135 Luật BVMT năm 2020).

GĐTHMT có thể hiểu là việc áp dụng các biện pháp chuyên môn nghiệp vụ, phương tiện kỹ thuật, kinh nghiệm thực tiễn để nghiên cứu, xem xét, đánh giá mức độ chính xác của các thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường và những thiệt hại khác từ suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường (thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản...) mà những thiệt hại này đã được tổ chức, cá nhân thực hiện để làm căn cứ giải quyết vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường.

ĐIỂM MỚI VỀ GĐTHMT

Tại Điều 166 Luật BVMT năm 2014 quy định: (1) GĐTHMT được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường; (2) Căn cứ giám định thiệt hại gồm hồ sơ đòi bồi thường thiệt hại, thông tin, số liệu, chứng cứ và căn cứ khác liên quan đến bồi thường thiệt hại và đối tượng gây thiệt hại; (3) Việc lựa chọn tổ chức giám định thiệt hại phải được sự đồng thuận của bên đòi bồi thường và bên phải bồi thường; trường hợp các bên không thống nhất thì việc chọn tổ chức giám định thiệt hại do cơ quan được giao trách nhiệm giải quyết việc bồi thường thiệt hại quyết định.

Trên thực tế, nhiều trường hợp giải quyết vụ án kéo dài, ách tắc do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ kết luận của các tổ chức xác định thiệt hại. Thực hiện GĐTHMT cũng làm sáng tỏ vụ việc tranh chấp môi trường, tránh tình trạng thiếu khách quan từ các cơ quan giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường, cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên thời gian qua, hầu như chưa có vụ việc nào GĐTHMT được thực hiện đến cùng hoặc yêu cầu GĐTHMT chưa đúng đối tượng. Hiện chỉ có ở Gia Lai đã thực hiện việc giám định thiệt hại rừng (2017). Vụ việc này do Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý, khi cần trưng cầu GĐTHMT, cơ quan đã gửi hồ sơ trưng cầu GĐTHMT đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Việc giám định thực hiện theo Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC hướng dẫn Nghị định số 48/2007/NĐ-CP về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính ban hành.

Do đó, các vụ việc bồi thường thiệt hại về môi trường phần lớn được giải quyết thông qua hình thức thương lượng để yêu cầu bên gây thiệt hại bồi thường cho người dân các thiệt hại về tài sản, còn các thiệt hại về môi trường rất khó xác định và sau

đó nếu yêu cầu GĐTHMT để xem xét lại kết quả xác định thiệt hại môi trường cũng là một quá trình phức tạp và tốn nhiều chi phí.

Không những vậy, thực tế triển khai việc thực hiện GĐTHMT còn nhiều vướng mắc, bất cập. Một trong những lí do chính là do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nội dung này. Do đó, Luật BVMT số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022 đã sửa đổi, bổ sung quy định này tại Điều 135. Để hướng dẫn chi tiết nội dung này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT trong đó quy định chi tiết về GĐTHMT tại Mục 4 Chương IX.

Theo đó, tại Điều 135 Luật BVMT năm 2020 quy định: (1) GĐTHMT được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường; (2) Căn cứ giám định thiệt hại gồm hồ sơ yêu cầu bồi thường thiệt hại, thông tin, số liệu, chứng cứ và căn cứ khác có liên quan đến bồi thường thiệt hại và đối tượng gây thiệt hại; (3) Tổ chức giám định thiệt hại để bên yêu cầu giám định thiệt hại lựa chọn; trường hợp không có sự thống nhất của các bên thì việc chọn tổ chức giám định thiệt hại do cơ quan giải quyết bồi thường thiệt hại quyết định; (4) Chính phủ quy định chi tiết về GĐTHMT.

Như vậy so với Luật BVMT năm 2014, quy định về GĐTHMT của Luật BVMT năm 2020 theo hướng giữ nguyên Khoản 1, 2; sửa đổi Khoản 3 và bổ sung Khoản 4. Khoản 4 tại Điều 135 là một điểm mới quan trọng, tạo cơ sở để hướng dẫn cụ thể hơn quy định này tại Điều 119 và Điều 120 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó, tại Điều 119 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: Tổ chức GĐTHMT được lựa chọn theo quy định tại Khoản 3 Điều 135 Luật BVMT; Tổ chức GĐTHMT là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực môi trường được công bố theo quy định hoặc tổ chức khác có đủ điều kiện: Có tư cách pháp nhân; Có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được yêu cầu giám định; Có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định.

Tại Điều 120 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường không đồng ý với kết quả xác định thiệt hại có thể yêu cầu GĐTHMT; Trình tự, thủ tục thực hiện GĐTHMT áp dụng theo quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan; Kết quả GĐTHMT là căn cứ để cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường đưa ra quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại trước khi lựa chọn giải quyết thông qua các hình thức quy định tại Khoản 1 Điều 133 Luật BVMT.

Có thể thấy, GĐTHMT là một loại giám định thuộc lĩnh vực môi trường và đã có quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT. Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT ngày 31/8/2021 quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2021, thay thế Thông tư số 44/2014/TT-BTNMT ngày 1/8/2014 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT và Thông tư số 45/2014/TT-BTNMT ngày 1/8/2014 của Bộ TN&MT quy định về hồ sơ giám định tư pháp và mẫu giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT. Thông tư này quy định: Tiêu chuẩn, hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận, hủy bỏ, đăng tải danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT.

Do đó, theo tinh thần hướng dẫn của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sẽ không thành lập cơ quan, tổ chức giám định mới, tổ chức GĐTHMT là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực môi trường được công bố theo quy định hoặc tổ chức khác có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 119. Đây không chỉ là một điểm mới góp phần đưa ra cơ sở để lựa chọn tổ chức giám định mà còn là quy định mở, thực hiện xã hội hóa hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường nói chung và GĐTHMT nói riêng để đáp ứng nhu cầu giám định trên thực tế.

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định rõ hơn về căn cứ, giai đoạn thực hiện giám định tại Khoản 1 Điều 120, bổ sung cho quy định tại Khoản 1, 2 Điều 135 Luật BVMT. Theo đó, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường không đồng ý với kết quả xác định thiệt hại có thể yêu cầu GĐTHMT. GĐTHMT được thực hiện sau khi xác định thiệt hại làm căn cứ giải quyết vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường. Ngoài ra sẽ không đưa ra thêm trình tự, thủ tục giám định mới mà trình tự, thủ tục thực hiện GĐTHMT áp dụng theo quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan .

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI QUY ĐỊNH GĐTHMT

Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, trong đó có một số quy định về GĐTHMT như đã nêu trên. Cùng với đó, Luật Giám định tư pháp năm 2020, Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT; các quy định kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật lĩnh vực môi trường đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung theo quy

định của Luật BVMT năm 2020. Như vậy, về cơ bản cơ sở pháp lý để thực hiện GĐTHMT đã khá đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình áp dụng, thực hiện.

Nhằm triển khai nhanh chóng, kịp thời, thống nhất, hiệu quả Luật BVMT, mới đây, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ký Quyết định số 420/QĐ-BTNMT ban hành Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn, phổ biến Luật BVMT và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Mục tiêu của Kế hoạch nhằm tuyên truyền, phổ biến các quy định, chính sách mới về BVMT theo quy định của Luật BVMT và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý nhà nước về BVMT cho cán bộ lãnh đạo, công chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT và các cơ quan BVMT có liên quan; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong công tác BVMT cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và ý thức chấp hành pháp luật BVMT của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân; tạo sự đồng thuận trong xã hội về thực thi Luật BVMT và các quy định chi tiết thi hành, góp phần nâng cao hiệu quả công tác BVMT.

Về giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT, ngày 29/12/2021, Bộ TN&MT có Văn bản số 8089/BTNMT-PC gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT, trong đó đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, thực hiện một số nội dung: Tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn, nhất là các cơ quan tiến hành tố tụng; giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực TN&MT; Thực hiện bổ nhiệm giám định viên tư pháp và công bố tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, người giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực TN&MT của địa phương theo thẩm quyền; Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi danh sách giám định viên tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, người giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực TN&MT của địa phương về Bộ TN&MT để tổng hợp, công bố theo quy định.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện GĐTHMT trên thực tế, xin đề xuất một số giải pháp:

- Rà soát, công bố các tổ chức giám định tư pháp lĩnh vực môi trường làm cơ sở để lựa chọn tổ chức GĐTHMT.

- Thực hiện xã hội hóa hoạt động GĐTHMT và nghiên cứu, đề xuất chính sách ưu đãi, hỗ trợ các tổ chức giám định nhất là trong thời gian đầu mới thành lập vì đây là lĩnh vực khó và yêu cầu chuyên môn, trách nhiệm cao.

- Người giám định phải tuân thủ quy chuẩn chuyên môn của chuyên ngành đó. Giám định phải được tiến hành theo một trình tự nhất định, không chủ quan, võ đoán, hay bỏ qua một bước, một khâu nào trong quá trình giám định. Tuân theo quy chuẩn chuyên môn là cơ sở để đánh giá kết luận giám định, đảm bảo tính đúng đắn, khách quan.

- Cần thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ giám định, kiến thức pháp luật cho đội ngũ làm công tác giám định. Cụ thể, thời gian tới, Bộ TN&MT cần tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác giám định tư pháp; đồng thời, đề nghị Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành tăng cường công tác phối hợp, trao đổi nghiệp vụ, tổ chức tập huấn để nâng cao chuyên môn cho đội ngũ cán bộ làm công tác giám định tư pháp.

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa cơ quan trưng cầu giám định và cơ quan được trưng cầu giám định để nội dung trưng cầu giám định sát với yêu cầu giám định; phù hợp với tính chất chuyên môn theo từng lĩnh vực; cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, thông tin cần thiết cho việc thực hiện giám định để việc thực hiện giám định có hiệu quả và đảm bảo thời hạn quy định.

- Bảo đảm nguồn kinh phí chi trả chi phí GĐTHMT; Đầu tư, nâng cấp các trang thiết bị, công nghệ và cơ sở vật chất đảm bảo để thực hiện GĐTHMT.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường ở cấp Bộ và địa phương■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật BVMT 2014

2. Luật BVMT 2020

3. Luật Giám định tư pháp 2020

4. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT

5. Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực TN&MT

6. Yêu cầu GĐTHMT, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Hoàng Bích Hồng - Viện Khoa học môi trường, Tổng cục Môi trường, Bài đăng trên Tạp chí Môi trường, số 2/2018.

Chính sách quản lý khí thải nhằm giảm ô nhiễm không khí ở Việt Nam

PGS.TS. NGUYỄN THẾ CHINH
Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Khí thải ra môi trường là nguyên nhân chính làm thay đổi chất lượng không khí, về cơ bản có hai nguồn thải ra không khí: Do thiên nhiên và con người, trong đó nguồn thải do con người tạo ra là nguyên nhân cơ bản làm thay đổi chất lượng không khí. Chính vì vậy, về chính sách quản lý chất lượng không khí, thường tập trung chủ yếu vào nguồn khí thải do con người tạo ra nhằm hạn chế tối đa lượng khí thải đưa ra môi trường đảm bảo đạt tiêu chuẩn sống của con người và sinh vật. Xét về mặt chính sách quản lý khí thải, từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, thực tiễn áp dụng ở Việt Nam, về cơ bản có hai nhóm chính sách: Thứ nhất nhóm chính sách liên quan đến điều hành và kiểm soát (Comment And Control - CAC); thứ hai nhóm chính sách liên quan đến công cụ kinh tế (Economic Intrusmets - EIs), cùng với đó là sự phối hợp của hai nhóm chính sách này và kết hợp với các chính sách liên quan khác như tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân và doanh nghiệp... Bài viết tập trung vào hai nhóm chính sách là CAC và EIs.

1. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ KHÍ THẢI Ở VIỆT NAM

1.1. Đối với chính sách điều hành và kiểm soát (CAC)

Đến nay, Luật BVMT có ba lần sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung để phù hợp với tiến trình đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của đất nước. Năm 1993, Luật BVMT được xây dựng và ban hành, có hiệu lực từ năm 1994, đến năm 2005 sửa đổi, bổ sung, tiếp đó là năm 2014 và mới đây Luật BVMT năm 2020 sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện, có hiệu lực từ tháng 1/2022. Trong tất cả các lần xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện Luật BVMT đều có các quy định về chất lượng môi trường không khí và quản lý khí thải ra môi trường. Quy định về khí thải ra môi trường trong Luật BVMT tập trung vào nguồn phát thải phải được xác định về lưu lượng, tính chất và đặc điểm của khí thải. Đối với các dự án đầu tư khi xem xét phê duyệt phải căn cứ vào sức chịu tải của môi trường không khí tại địa điểm dự định đầu tư. Quy định đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có nguồn phát thải khí công nghiệp lớn ra môi trường không khí phải đăng ký nguồn gây ô nhiễm, đo đạc, thống kê, kiểm kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về lưu lượng, tính chất, đặc điểm khí thải. Quy định về quan tắc tự động đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguồn phát thải khí công nghiệp lớn và phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép. Cùng với các văn bản Luật BVMT, các Nghị định, Thông tư, hệ thống quy chuẩn phục vụ cho quản lý nhà nước về khí thải cũng được ban hành như quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh cơ bản có 8 thông số SO_2, CO, NO_2, O_3, tổng bụi lơ lửng TSS, PM_{10}, $PM_{2.5}$. Để giám sát đo lường các thông số đã ban hành, Luật cũng đã quy định hệ thống quan trắc môi trường xung quanh, trong đó Nhà nước chịu trách nhiệm quan trắc chất lượng không khí xung quanh, các cơ sở sản xuất phát thải khí phải tự quan trắc theo quy định của đánh giá tác động môi trường, quan trắc thông qua hệ thống quan trắc tự động, truyền số liệu online về cho Sở TN&MT giám sát quản lý.

Đối với các phương tiện giao thông vận tải, Luật BVMT năm 2020 Điều 65, khoản 1 cũng đã quy định "Phương tiện giao thông vận tải phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định, xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên". Quy định này là căn cứ để kiểm soát chất thải ra không khí của các phương tiện giao thông vận tải để đạt chuẩn kỹ thuật môi trường của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

Hiện nay, công cụ CAC đã quy định khá đầy đủ và rõ về quản lý nhà nước đối với chất lượng môi trường không khí và nguồn thải ra môi trường không khí, vấn đề đặt ra là thực hiện thế nào để đảm bảo được những yêu cầu chính sách đã được ban hành trong Luật.

1.2. Đối với chính sách sử dụng công cụ kinh tế (EIs)

Chính sách sử dụng công cụ kinh tế hay còn gọi là sử dụng công cụ thị trường nhằm quản lý khí thải ở Việt Nam đã và đang thực hiện dựa trên cơ sở tiếp cận thị trường (Market Base Approach-MBA) phù hợp với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là một trong ba đột phá Chiến lược từ chủ trương của Đảng. Với chính sách sử dụng công cụ kinh tế hướng đến hai mục tiêu: Hạn chế tối đa tới việc giảm phát thải gây ô nhiễm không khí; ưu đãi, khuyến khích giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường thông qua đầu tư đổi mới công nghệ thân thiện môi trường, chuyển đổi phương thức sản xuất sạch, mô hình các bon thấp, kinh

tế xanh, kinh tế tuần hoàn thu hồi khí thải, sử dụng năng lượng tái tạo... Những chính sách cơ bản đã và đang thực hiện như sau:

Chính sách thuế, phí nhằm giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường

Thuế BVMT liên quan đến khí thải

Đáng chú ý trong chính sách thuế BVMT, nhằm giảm chất thải gây ô nhiễm không khí Nhà nước đã ban hành Luật Thuế BVMT do Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2012. Luật Thuế BVMT đã được xây dựng dựa trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền (Poluter Pay Principle - PPP). Về mức thuế và biểu thuế được xây dựng căn cứ vào các tiêu chuẩn môi trường quốc gia và các thông lệ quốc tế. Thuế được xác định là thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây ra ô nhiễm môi trường không khí. Theo Luật Thuế BVMT có 2 nhóm trong số 8 nhóm sản phẩm hàng hóa khi sử dụng (đốt cháy) gây ô nhiễm môi trường không khí phải thu thuế là nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn và than đá. Theo quy định của thuế BVMT, chỉ áp dụng đối với việc sản xuất và nhập khẩu khi tiêu dùng (đốt cháy) được xem là có hại cho môi trường như xăng, dầu hỏa và than đá. Sản phẩm xuất khẩu được miễn trừ khỏi thuế này. Định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại hàng hóa chịu thuế, Luật giao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội (UBTVQH) quy định. Theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 có hiệu lực từ ngày 1/1/2019, biểu thuế BVMT phải bảo đảm hai nguyên tắc chính: *Một là*, mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế phù hợp với chính sách phát triển KT - XH của Nhà nước từng thời kỳ; *hai là*, mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa sử dụng. Từ việc sử dụng chính sách thuế BVMT sau hơn 10 năm cho thấy phần nào nâng cao ý thức BVMT nói chung và môi trường không khí nói riêng của toàn xã hội, khuyến khích việc sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, góp phần giảm thiểu khí thải ra môi trường. Đặc biệt, thuế BVMT thu qua xăng dầu đã tăng thu cho ngân sách nhà nước (NSNN) để giải quyết các vấn đề môi trường. Mặt khác, thông qua thuế BVMT cũng đã thể hiện cam kết của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Việc đưa dung dịch Hydro-chloro-floro-cac-bon (HCFC) vào đối tượng phải chịu thuế thể hiện quyết tâm của Việt Nam thực hiện cam kết hoàn thành loại trừ HCFC vào năm 2030 theo Công ước Montreal về các chất phá hủy tầng ozon. Bên cạnh những mặt đạt được của thuế BVMT đối với giảm chất thải nói chung và khí thải nói riêng, theo quy định hiện hành thuế BVMT chưa đủ mạnh để hạn chế tiêu dùng các sản phẩm có nguy cơ gây tổn hại môi trường, chưa khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ nhằm giảm phát thải gây hại môi trường, việc điều chỉnh hành vi con người, tổ chức gây ra ô nhiễm môi trường còn hạn chế. Phạm vi đối tượng chịu thuế BVMT theo quy định so với thực tế yêu cầu còn hẹp. Chính vì vậy, tác động của thuế BVMT còn hạn chế.

Cùng với thuế BVMT, những loại thuế khác có ảnh hưởng đến BVMT nói chung và chất lượng môi trường không khí nói riêng như thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Những sắc thuế khác liên quan có tính hỗ trợ, khuyến khích đối v ới các dự án BVMT, duy trì phát triển hệ sinh thái, giảm nhẹ hấp thụ khí thải như thuế sử dụng đất (đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp); Thuế giá trị gia tăng. Do đó, chính sách sử dụng công cụ thuế để giảm chất thải ra môi trường không khí không chỉ có thuế BVMT mà còn có nhiều loại thuế khác liên quan, vấn đề là các thuế này không được mâu thuẫn với nhau, phải tạo nên sự kết nối và bổ trợ cho nhau.

Nhằm tăng cường điều chỉnh hành vi của con người, tổ chức gây ô nhiễm môi trường nói chung, ô nhiễm không khí nói riêng, Luật Thuế BVMT năm 2020 đã có những quy định mới, tới đây việc thu thuế BVMT không chỉ thu theo sản phẩm, hàng hóa mà còn có thể thu theo chất thải ra môi trường gây ô nhiễm. Tại Điều 136, khoản 1, mục a) quy định "Thuế BVMT áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa mà việc sử dụng gây tác động xấu đến môi trường hoặc chất ô nhiễm môi trường". Như vậy, chất ô nhiễm môi trường hoàn toàn có thể đưa vào Luật Thuế BVMT.

Phí BVMT đối với khí thải

Hiện nay, chưa ban hành phí BVMT đối với khí thải, mặc dù Luật BVMT năm 2014 đã có quy định tại Điều 148, tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường phải nộp phí BVMT. Luật BVMT năm 2020 cũng đã tiếp tục hoàn thiện và quy định tại Điều 136, khoản 2, mục a) quy định "Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; dịch vụ công thuộc lĩnh vực BVMT theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí". Theo quy định này việc tổ chức, cá nhân xả thải chất ô nhiễm ra môi trường không khí gây ô nhiễm phải nộp phí BVMT.

Việc thực hiện thuế, phí BVMT nói chung và đối với khí thải nói riêng, Luật BVMT năm 2020 cũng đã quy định rõ tại Điều 136, khoản 3 "Bộ TN&MT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính của chất thải hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế, phí BVMT, biểu khung, mức thuế, phí BVMT đối với từng đối tượng chịu thuế, phí BVMT và phương pháp tính phí BVMT, gửi Bộ Tài chính

tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định". Như vậy, để thực hiện thuế/phí đối với khí thải, Bộ TN&MT chịu trách nhiệm đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế/phí BVMT. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định theo quy định của luật thuế/phí. Việc quy định mới này về chính sách thuế/phí đã thể hiện rõ ràng trách nhiệm của từng Bộ, ngành.

Chính sách tín dụng ưu đãi, trợ giá nhằm giảm khí thải

Chính sách tín dụng ưu đãi

Đối với chính sách tín dụng ưu đãi BVMT nói chung và giảm khí thải nói riêng được thực hiện đối với các dự án liên quan đến BVMT, khắc phục ô nhiễm. Theo đó, các dự án sẽ được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ BVMT Việt Nam, Quỹ BVMT các địa phương... Về cơ bản tín dụng ưu đãi thực hiện ở 3 kênh chính gồm: Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ BVMT Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Với các định chế tài chính này sẽ có các quy định cụ thể khi cho vay vốn tín dụng ưu đãi liên quan đến giảm khí thải.

Chính sách trợ giá

Chính sách trợ giá cho giảm phát thải ở Việt Nam chưa nhiều, đến nay có chính sách trợ giá cho dự án theo cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism - CDM) theo quy định tại Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg. Theo Quyết định này và các văn bản hướng dẫn liên quan, những lĩnh vực ưu tiên được trợ giá bao gồm: Thứ nhất, điện được sản xuất từ năng lượng gió, mặt trời, địa nhiệt và thủy triều; thứ hai, điện được sản xuất từ khí mê tan (CH_4) các bãi chôn lấp rác thải, hầm khai thác than. Từ khi Quyết định này ra đời chưa có nhiều dự án được hưởng lợi từ chính sách này do nhiều nguyên nhân khác nhau như thủ tục để thực thi phức tạp, phát sinh trùng lặp chính sách, sự biến động của thị trường giá điện, sự biến động của thị trường mua bán tín chỉ phát thải, bản chất trợ giá không tạo động lực khuyến khích nhiều, thường dẫn đến sự ỷ lại từ phía doanh nghiệp dựa vào Nhà nước. Chính vì những lý do đó, chính sách trợ giá cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện để phát huy tính hiệu lực, hiệu quả của chính sách nhằm khuyến khích các dự án đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, đầu tư trồng rừng và giảm khí thải để BVMT.

Đối với chính sách ưu đãi nói chung cho BVMT và liên quan đến giảm khí thải, BVMT không khí, Luật BVMT năm 2020 tại Điều 141, khoản 1 mục a) quy định "Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động BVMT; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động BVMT theo quy định của pháp luật". Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp, Luật BVMT năm 2020 tại Điều 141, khoản 2, mục b) quy định "Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về BVMT gồm công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng; công nghệ tiết kiệm năng lượng; dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; dịch vụ quan trắc môi trường xung quanh; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam". Như vậy, đối với các doanh nghiệp đầu tư, ưu đãi tập trung chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo nhằm hạn chế việc sử dụng năng lượng gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẰM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ KHÍ THẢI

Để tăng cường quản lý khí thải, nhất là khí thải do con người tạo ra nhằm BVMT không khí hiệu quả, trên cơ sở những chính sách đã có, định hướng và yêu cầu trong những năm tới, một số giải pháp đề xuất như sau:

2.1. Những chính sách liên quan đến CAC

Thứ nhất, trên cơ sở Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, triển khai thực hiện tại các Bộ/ngành, địa phương liên quan đến những quy định về kiểm tra giám sát, tiêu chuẩn, quy chuẩn về khí thải. Công tác thanh tra, kiểm tra cần được đẩy mạnh, phát hiện những bất cập từ phía quản lý nhà nước trong ban hành chính sách để có những kiến nghị điều chỉnh bổ sung kịp thời trong việc hoàn thiện thể chế chính sách đối với khí thải nhằm BVMT không khí.

Thứ hai, đối với các doanh nghiệp thuộc diện quy định lắp đặt hệ thống máy móc tự động giám sát phát thải khí ra môi trường cần phải thực hiện ngay theo quy định của chính sách này, giao cho các Sở TN&MT chịu trách nhiệm giám sát trên địa phận thuộc tỉnh quản lý. Trong trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc hai tỉnh trở lên, cơ quan quản lý môi trường của Bộ TN&MT chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và có sự phối hợp với các địa phương liên quan.

Thứ ba, tăng cường hơn nữa hệ thống đăng ký, giám định phương tiện giao thông vận tải, nhất là đối với ô tô, xe máy về tiêu chuẩn khí thải và công nghệ đảm bảo đúng tiêu chuẩn phát thải của phương tiện giao thông lưu thông trên đường, loại bỏ những phương tiện không phù hợp, công nghệ cũ phát thải vượt quy chuẩn, nhất là đối với các đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Thứ tư, tăng cường năng lực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với chất lượng môi trường không khí và giám sát khí thải ra môi trường trong hoạt động KT - XH thông qua đổi mới phương pháp quản lý dựa vào công nghệ, chuyển đổi số, sử dụng hệ thống thanh tra, giám sát dựa vào hệ thống thông tin địa lý (GIS) và cập nhật thông tin tự động thông qua các trạm đo lường chất lượng không khí tự động đủ độ tin cậy. Có chính sách phù hợp khuyến khích đầu tư hệ thống kỹ thuật giám sát, đo lường chất lượng môi trường không khí và trung tâm xử lý thông tin từ các trạm đo gửi về, cập nhật theo giờ, theo ngày, nhất là khu vực đô thị và khu dân cư tập trung để có thông tin đầy đủ, chính xác giúp cho quản lý và cảnh báo sớm về ô nhiễm không khí.

2.2. Đối với chính sách liên quan đến EIs

Nhằm tăng cường hơn nữa công cụ kinh tế cho giảm khí thải ra môi trường, quản lý hiệu quả chất lượng môi trường không khí, phù hợp với hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và những quy định đã có trong Luật BVMT năm 2020, một số kiến nghị đề xuất cho giải pháp thực hiện sau đây:

Một là, đối với chính sách thuế, phí. Trên cơ sở quy định của Luật BVMT năm 2020 cần khẩn trương sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Luật Thuế BVMT năm 2010 và các văn bản dưới Luật khác về những quy định về sử dụng nhiên liệu như than, xăng, dầu... liên quan đến môi trường không khí, việc quy định thuế cần đề cao mục tiêu điều chỉnh hành vi của tổ chức, cá nhân giảm chất thải và thân thiện với môi trường. Thực hiện tốt vai trò của từng Bộ/ngành đã được quy định trong Luật, nhất là Bộ TN&MT và Bộ Tài chính để trình Chính phủ và Quốc hội sớm ban hành Luật Thuế BVMT mới bổ sung, hoàn thiện.

Hai là, sớm hoàn thiện và trình Chính phủ Nghị định thu phí chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí dựa trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam hiện nay cũng như tính khả thi thực hiện trong 5 - 10 năm tới.

Ba là, bổ sung hoàn thiện chính sách ưu đãi đối với các nội dung liên quan đến đầu tư nhằm phát triển các dự án sạch, năng lượng tái tạo, đầu tư xử lý chất thải nói chung và thu hồi xử lý khí thải dựa trên những quy định của Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/NĐ-CP.

Bốn là, triển khai sớm vào thực tiễn các điều khoản liên quan đến giảm khí thải, BVMT không khí và ứng phó với BĐKH đã được quy định trong Luật BVMT năm 2020 như: Phát triển thị trường các bon, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ góp phần hiệu quả cho quản lý môi trường không khí tốt hơn dựa trên những nguyên tắc của thị trường.

▲ *Ô nhiễm không khí gây ảnh hưởng tới sức khỏe người dân*

Cùng với những chính sách liên quan đến CAC và EIs, một trong những chính sách bổ trợ khác hết sức quan trọng đó là tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho các tầng lớp xã hội, người dân, doanh nghiệp về BVMT không khí. Từ nhận thức tốt sẽ là cơ sở cho hành động, do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách liên quan đến truyền thông, nâng cao nhận thức và hiểu biết về chất thải ra không khí và chất lượng môi trường không khí.

Chính sách quản lý giảm khí thải nói chung và chất thải ra môi trường không khí nói riêng do hoạt động KT - XH của con người có một vai trò hết sức quan trọng. Trong đó cơ bản có hai nhóm chính sách chính là CAC và EIs, mỗi nhóm chính sách có những ưu thế riêng, sự phối hợp của hai nhóm chính sách này sẽ đạt được hiệu quả cao trong việc quản lý chất thải ra môi trường không khí, cùng với đó là chính sách nâng cao nhận thức thông qua tuyên truyền, giáo dục, truyền thông để các tầng lớp xã hội, doanh nghiệp, người dân cùng đồng thuận thực hiện■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội. Luật số 72/2020/QH14. Luật BVMT.

2. ThS. Trần Anh Tuấn. Đề tài cấp Bộ của Bộ Tài chính mã số 2019-38. "Phí BVMT đối với khí thải ở Việt Nam: Luận cứ khoa học và khuyến nghị". Hà Nội - 2020.

Nam Định: Tiếp tục đẩy mạnh quản lý chất lượng môi trường không khí

PHAN VĂN PHONG
Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định

Thời gian qua, công tác quản lý, BVMT không khí trên địa bàn tỉnh Nam Định đã được các cấp chính quyền, ngành chức năng tăng cường, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của người dân, nhất là việc chấp hành quy định BVMT không khí tại các dự án đầu tư mới. Tuy nhiên, dưới sức ép của phát triển kinh tế, dân sinh hiện đại, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh vẫn là mối lo ngại cần được giải quyết.

▲ *Cán bộ Trung tâm Khí tượng thủy văn Nam Định quan trắc môi trường định kỳ*

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Để theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí, trong những năm qua, Sở TN&MT Nam Định đã tiến hành quan trắc tại các điểm có nguy cơ gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh như các điểm có mật độ giao thông lớn, khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) và làng nghề...

Theo Báo cáo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường năm 2021, môi trường không khí tỉnh Nam Định được thực hiện qua 6 đợt trong năm, với tổng số 61 điểm quan trắc được lựa chọn, là các điểm đặc trưng cho hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, khu vực làng nghề, khu dân cư và các điểm nền có tính chất so sánh. Tại tất cả các vị trí quan trắc thông số: Bụi lơ lửng, SO_2, NO_2, CO, tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió (riêng tại các nút giao thông quan trắc thêm thông số bụi Pb), trong đó, thông số tiếng ồn tại 9/61 vị trí có giá trị vượt quy chuẩn cho phép; các vị trí này tập trung tại các nút giao thông và làng nghề cơ khí, CCN có tiếng ồn phát sinh lớn. Các thông số còn lại là SO_2, CO, NO_2, bụi lơ lửng đều nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép nhưng có sự gia tăng nhẹ nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí tại các nút giao thông, KCN, CCN và làng nghề.

Số liệu từ Sở Giao thông vận tải Nam Định cho thấy, từ năm 2015 - 2019, số lượng xe máy trên địa bàn tỉnh trung bình mỗi năm tăng từ 65.000 - 99.600 xe, ô tô tăng khoảng 3.300 - 4.300 chiếc. Hoạt động của các phương tiện giao thông sẽ xả ra môi trường một lượng lớn bụi và gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí như CO, CO_2, SO_2, NO_x... Đối với các phương tiện như xe ô tô, xe máy qua nhiều năm sử dụng có hiệu quả sử dụng nhiên liệu thấp, do vậy, xả thải bụi làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm vào môi trường không khí ngày càng cao.

Hiện tại, môi trường không khí trong toàn tỉnh nói chung và TP. Nam Định nói riêng chưa bị ô nhiễm, chất lượng không khí tương đối tốt. Tuy nhiên, qua kết quả quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh hàng năm thì một số điểm quan trắc tại một số nút giao thông trên địa bàn TP. Nam Định, KCN, CCN, đặc biệt là một số làng nghề có sự gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm. Các làng nghề có hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường không khí gồm: Làng nghề Bình Yên (xã Nam Thanh) phát sinh bụi, khí thải do đốt than, cô lon nhôm và hơi mùi hóa chất; làng nghề Tống Xá (Thị trấn Lâm) đúc đồng phát sinh khí thải từ lò nấu luyện kim loại; làng nghề cơ khí Vân Chàng (Thị trấn Nam Giang); làng nghề tái chế nhựa Vô Hoạn (xã Nam Mỹ). Hầu hết, các hộ sản xuất trong làng nghề chưa đầu tư hệ thống xử lý khí thải nên gây ô nhiễm môi trường không khí cục bộ tại khu vực làng nghề.

Ngoài ra, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật làm phát sinh các chất ô nhiễm hữu cơ vào môi trường không khí cũng là nguyên nhân gia tăng tác động đến chất lượng môi trường không khí.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Nhằm thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng môi trường không khí, Sở TN&MT đã tham mưu UBND tỉnh Nam Định ban hành các văn bản chỉ đạo trong công tác BVMT nói chung và quản lý chất lượng môi trường không

khí nói riêng như: Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 về quy định trách nhiệm BVMT trên địa bàn tỉnh Nam Định; Phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Nam Định (Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 19/11/2020); Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 23/9/2016 về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 41/UBND-VP3 ngày 16/1/2021 về việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi và khí thải; Văn bản số 416/UBND-VP3 ngày 17/6/2021 về việc tiếp tục tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh (trong đó yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan tập trung thực hiện chỉ đạo của Trung ương tại các văn bản: Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí; Văn bản số 7442/BTNMT-TCMT ngày 30/12/2020 của Bộ TN&MT về tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải).

Thực hiện Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025, Sở TN&MT đã có Văn bản số 235/STNMT-CCMT ngày 20/1/2022 gửi UBND tỉnh tham mưu xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí của tỉnh. Đến nay, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương cho phép Sở TN&MT lập Đề án "Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường không khí và xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Nam Định", thời gian thực hiện trong năm 2022 - 2023.

Sở TN&MT cũng đã tham mưu UBND tỉnh đầu tư trang thiết bị phục vụ trong công tác quản lý nhà nước về BVMT; quản lý nguồn khí thải công nghiệp lớn của các cơ sở sản xuất trong tỉnh; xây dựng, vận hành thường xuyên hệ thống truyền - nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục để kiểm soát các nguồn thải lớn (nước thải, khí thải). Đối với các cơ sở sản xuất có nguồn khí thải thuộc đối tượng phải đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, Sở đã ban hành Văn bản số 740/HD-STNMT ngày 29/3/2018 về việc hướng dẫn kiểm soát nguồn khí thải công nghiệp phát sinh đối với các doanh nghiệp phát sinh nguồn khí thải công nghiệp lưu lượng lớn trên địa bàn tỉnh Nam Định; ban hành nhiều văn bản yêu cầu các cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và kết nối dữ liệu quan trắc liên tục về Sở TN&MT theo quy định (Văn bản số 1343/STNMT-CCMT ngày 12/5/2020; Văn bản số 2741/STNMT-CCMT ngày 24/9/2021; Văn bản số 3154/STNMT-CCMT ngày 29/10/2021; Văn bản số 3206/STNMT-CCTM ngày 4/11/2021). Đến nay có 4/11 cơ sở thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở. Các cơ sở còn lại căn cứ Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT thì thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31/12/2024 đối với dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, Sở đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt và triển khai quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh hàng năm theo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Nam Định (tại Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 19/11/2020). Hiện nay, Sở đang triển khai thực hiện Dự án "Đầu tư, lắp đặt trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại TP. Nam Định" theo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh đã được phê duyệt.

Đối với các dự án mới đầu tư, Sở TN&MT đều có ý kiến thẩm định ngay trong giai đoạn xem xét phê duyệt chủ trương đầu tư và giai đoạn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Yêu cầu các chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm việc xây dựng, lắp đặt, vận hành công trình, thiết bị xử lý khí thải, bụi thải nhằm hạn chế phát thải và xả thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường; Khuyến khích các cơ sở sử dụng nhiên liệu sạch, áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn.

Đặc biệt, công tác truyền thông về BVMT được Sở TN&MT thực hiện thường xuyên với các hình thức đa dạng, phong phú như: Hội thảo, tập huấn, mít tinh, ra quân, xây dựng mô hình; panô, áp phích, tờ rơi, thông tin nội bộ; trên các phương tiện thông tin đại chúng... Hàng năm, Sở cũng thực hiện chương trình phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - đoàn thể cấp tỉnh trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về BVMT nói chung và môi trường không khí nói riêng.

Đồng thời, Sở tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tập trung vào các cơ sở sản xuất phát sinh khí thải, bụi thải (dệt nhuộm, sản xuất nhựa, giày dép, cơ khí....), sản xuất gạch ngói và khu vực xử lý chất thải rắn, CCN, làng nghề. Qua kiểm tra, Sở TN&MT đã yêu cầu các

cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có biện pháp thu gom, xử lý khí thải, bụi thải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi thải ra ngoài môi trường, xử lý vi phạm hành chính (nếu có).

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý môi trường nói chung và BVMT không khí nói riêng, thời gian tới, tỉnh Nam Định tiếp tục triển khai các nội dung như:

Thứ nhất, phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Thứ hai, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về BVMT nói chung và môi trường không khí nói riêng.

Thứ ba, khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trong KCN, CCN, làng nghề áp dụng các mô hình công nghệ tiên tiến trong sản xuất giảm phát thải; sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đồng thời, yêu cầu các cơ sở sản xuất có biện pháp giảm thiểu, xử lý khí thải, chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất.

Thứ tư, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về BVMT tại các khu, CCN, làng nghề và các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; đặc biệt chú trọng đến các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, cơ sở sản xuất phát sinh nhiều chất thải; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT.

Thứ năm, vận hành hệ thống truyền nhận dữ liệu quan trắc tự động liên tục, có biện pháp xử lý đối với các cơ sở có kết quả quan trắc vượt quy chuẩn cho phép.

Thứ sáu, bố trí kinh phí tiếp tục triển khai đầu tư, lắp đặt các trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh theo mạng lưới quan trắc môi trường đã được phê duyệt.

Thứ bảy, kiện toàn, sắp xếp, tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực ngành TN&MT và xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo, vướng mắc, phân tán trong phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước, tập trung đầu mối quản lý nhà nước về BVMT■

TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Số liệu của Trung tâm nghiên cứu ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh) cho thấy, tổng lượng phát thải khí nhà kính của TP. Hồ Chí Minh năm 2019 là 58.272.149 tấn CO2eq/năm. Chỉ riêng giao thông đường bộ chiếm 13.484.958 tấn CO2eq/năm, trong đó, xe máy đóng góp cao nhất (63%) phát thải khí nhà kính. Lĩnh vực công nghiệp chiếm 17.612.942 tấn CO2eq/năm. Mặc dù trong năm 2021 - 2022, chất lượng không khí tại TP. Hồ Chí Minh được cải thiện do các hoạt động sản xuất và giao thông bị đình trệ vì dịch bệnh. Tuy nhiên, sau khi dịch bệnh được kiểm soát, các hoạt động này gia tăng trở lại khiến vấn đề ô nhiễm không khí tăng cao.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm triển khai kế hoạch năm 2022 về chương trình giảm ô nhiễm môi trường của thành phố là đầu tư nâng cao năng lực quan trắc môi trường do Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh thực hiện. Theo đó, Sở sẽ quan trắc thường xuyên, liên tục chất lượng không khí; thực hiện mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố, bảo đảm liên tục cập nhật thông tin về chất lượng môi trường không khí. Đồng thời, Sở TN&MT sẽ theo dõi dữ liệu quan trắc tự động chất lượng khí thải của các đơn vị, từ đó kịp thời cảnh báo, đề xuất xử lý các trường hợp xả khí thải vượt chuẩn quy định. Sở Giao thông vận tải được giao tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án giao thông theo quy hoạch, nhằm góp phần giảm ùn tắc giao thông, giảm ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải. Bên cạnh đó, Sở cũng chủ trì thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông gây ra, trong đó, tăng cường vận tải hành khách công cộng kết hợp kiểm soát sử dụng xe cá nhân; khuyến khích chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường; xây dựng và triển khai các đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn thành phố.

Theo các chuyên gia tại Hội thảo "Mô hình hóa tác động của không khí ô nhiễm và biến đổi khí hậu đối với sức khỏe cộng đồng tại TP. Hồ Chí Minh (Healthy Air 2022)", ngày 8/6/2022, hàm lượng vật chất siêu nhỏ (bụi mịn $PM_{2.5}$) tại TP. Hồ Chí Minh đang vượt quá tiêu chuẩn khuyến nghị cho sức khỏe. Ô nhiễm không khí nói chung và phơi nhiễm bụi mịn nói riêng hiện nay là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây ra các rủi ro về sức khỏe, bệnh tật, nhất là bệnh về đường hô hấp. Do đó, các chuyên gia đã đề xuất một số giải pháp để kiểm soát hàm lượng chất gây ô nhiễm không khí tại TP. Hồ Chí Minh như: Bổ sung danh mục kiểm tra về đo lường khí thải các phương tiện cơ giới nhập khẩu; có chính sách nâng cao chất lượng giao thông công cộng; xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí từ nay đến năm 2025 tầm nhìn 2030 nhằm bảo vệ sức khỏe người dân. Về giải pháp chi tiết, cần kiểm soát được khí thải xe máy, đưa vào quy định kiểm tra khí thải xe máy, nếu xe quá cũ không đạt yêu cầu khí thải phải loại bỏ hoặc yêu cầu người dân phải bảo dưỡng để xe đạt tiêu chuẩn khí thải giống như đang làm với các xe cơ giới...

VŨ NHUNG

Quảng Ngãi tăng cường công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn

TRẦN THỊ HẠ VŨ
Chi cục trưởng, Chi cục BVMT tỉnh Quảng Ngãi

Thời gian qua, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành một số văn bản quan trọng liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn (CTR) trên địa bàn tỉnh như: Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH); Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quản lý CTR trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020; Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch quản lý CTR trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu liên hợp xử lý CTR Nghĩa Kỳ (mở rộng) đến năm 2030, định hướng đến năm 2045... làm cơ sở để các Sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện.

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CTR

Theo số liệu thống kê, tổng lượng CTRSH được thu gom, xử lý trên địa bàn tỉnh khoảng 550 tấn/ngày (tại các đô thị, khu dân cư tập trung), công tác phân loại rác thải tại nguồn chưa thực hiện; tỉ lệ thu gom, xử lý CTRSH tại khu vực đô thị trung bình đạt khoảng 75 - 80%, tại khu vực nông thôn đạt khoảng 40 - 50%.

Công tác thu gom và vận chuyển CTRSH đô thị do các công ty dịch vụ môi trường, hợp tác xã (HTX) vệ sinh môi trường hoặc các tổ, đội vệ sinh thực hiện, cụ thể: Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường Liama thu gom, vận chuyển CTR cho khu vực thị trấn Châu Ổ, khu kinh tế Dung Quất; Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi thu gom, vận chuyển CTR khu vực Thành phố Quảng Ngãi và vùng lân cận; CTRSH tại thị trấn Di Lăng thuộc huyện Sơn Hà được thu gom, vận chuyển, xử lý bởi HTX dịch vụ điện Di Lăng... CTRSH đô thị sau khi được đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển sẽ xử lý, tiêu hủy chủ yếu bằng phương pháp đốt, chôn lấp hợp vệ sinh, tại một số địa phương chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh thì xử lý theo hình thức chôn lấp thông thường (lót bạt để hạn chế ô nhiễm từ nước rỉ rác, tuy nhiên chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác).

Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH ở vùng nông thôn chỉ tập trung ở khu đông dân cư, tuyến đường lớn, bởi các đội, tổ vệ sinh thuộc các HTX. Khu vực nông thôn thuộc vùng sâu, vùng xa, người dân tự thu gom, xử lý bằng cách tự đốt hoặc đào hố để chôn lấp.

CTR công nghiệp thông thường được các doanh nghiệp tự phân loại, tái chế, tái sử dụng. Những đơn vị sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp, tùy thuộc vào điều kiện của từng doanh nghiệp mà hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý như Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama hoặc các đơn vị khác có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (XLCT) công nghiệp tại khu vực. Hiện nay, Sở TN&MT tỉnh đang thực hiện nhiệm vụ điều tra, thống kê lượng CTR công nghiệp phát sinh trên địa bàn (đây là hợp phần của nhiệm vụ thực hiện "Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030", thực hiện trong năm 2022).

Lượng CTR y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 6.000 - 7.000 kg/ngày, trong đó, chất thải y tế (CTYT) lây nhiễm khoảng 900 - 1.400 kg/ngày (chiếm khoảng 10 - 15% CTYT phát sinh). Phần lớn CTR y tế lây nhiễm phát sinh hiện nay được xử lý tại khu tập trung của tỉnh ở Nghĩa Kỳ (hoạt động từ năm 2019), với công suất xử lý 800 kg/ngày. Một số đơn vị sử dụng lò đốt CTYT được đầu tư trong khuôn viên cơ sở hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

THỰC TRẠNG CÁC NHÀ MÁY, KHU XỬ LÝ CTR TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Nhà máy XLCT sinh hoạt do Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng miền Bắc làm chủ đầu tư được xây dựng tại thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa để xử lý CTRSH phát sinh trên địa bàn Thành phố Quảng Ngãi và vùng lân cận; công suất Nhà máy đạt 250 tấn/ngày, đêm (giai đoạn 1: 125 tấn/ngày, đêm), hiện đang hoàn thiện các hạng mục của giai đoạn 2.

Đối với Khu Liên hiệp XLCT EME Dung Quất do Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama làm chủ án, được xây dựng tại thôn Trì Bình, xã Bình Nguyên, Bình Sơn. Với diện tích khoảng 19,28 ha; phạm vi xử lý CTR

cho khu kinh tế Dung Quất và các khu vực lân cận.

Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Lý Sơn do Công ty TNHH Thương mại xây dựng Đa Lộc làm chủ đầu tư tại xã An Hải, An Vĩnh, huyện Lý Sơn; diện tích khoảng 2,07 ha; khối lượng rác tiếp nhận xử lý thực tế khoảng 25 tấn/ngày. Công nghệ xử lý gồm: Đốt, sản xuất phân compost; Nhà máy đi vào hoạt động ổn định từ năm 2016. Do nhu cầu XLCT phát sinh trên địa bàn huyện Lý Sơn nên Công ty đang hoàn thiện thủ tục để nâng công suất xử lý lên 50 tấn/ngày.

Đối với một số bãi chôn lấp như: Bãi chôn lấp CTR Long Mai, huyện Minh Long, quy mô quy hoạch khoảng 1,5 ha; hiện thiết kế hố chôn khoảng 0,24 ha; khối lượng xử lý 900 tấn/năm; công nghệ xử lý là đốt và chôn lấp. Bãi chôn lấp CTR Cà Đáo, huyện Sơn Hà rộng khoảng 2,0 ha; khối lượng xử lý khoảng 2.500 tấn/năm, chủ yếu là đốt và chôn lấp, phạm vi 6/14 xã.

Bãi chôn lấp CTR Sơn Tân, huyện Sơn Tây, diện tích khoảng 1.471 m^2 (hố rác dạng mở, xử lý theo hình thức đốt và chôn lấp); khả năng tiếp nhận rác 2,5 tấn/ngày, phạm vi 6/9 xã; hố xử lý rác xây dựng năm 2011, đến năm 2017 được nâng cấp mở rộng. Bãi chôn lấp CTR Trà Dinh, huyện Trà Bồng, diện tích khoảng 1.600 m^2; công suất thiết kế 600 tấn/năm, chủ yếu là đốt và chôn lấp; hoạt động từ năm 2007 đến nay.

CÁC KHU XỬ LÝ CTR ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG MỚI

Khu liên hợp xử lý CTRSH thị xã Đức Phổ, thôn Phước Thượng, xã Phổ Nhơn, phường Phổ Nhơn được UBND tỉnh phê duyệt. Hiện nay, UBND thị xã Đức Phổ thực hiện kêu gọi đầu tư về XLCT vào khu liên hợp này.

Khu liên hợp XLCT Nghĩa Kỳ có diện tích khoảng 137 ha (kể cả 28 ha đã thực hiện) thuộc xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa và các xã: Hành Dũng, Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành. Đây là một tổ hợp gồm nhiều nhà máy với công nghệ hiện đại, trong đó kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh (bao gồm diện tích hố chôn lấp đang đầu tư, bãi chôn lấp cũ sau khi được xử lý), xử lý tái chế CTR, tái tạo năng lượng và các loại hình phụ trợ khác có liên quan, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu chôn lấp, xử lý CTR đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, phần diện tích thuộc huyện Tư Nghĩa khoảng 87,5 ha, phần diện tích thuộc huyện Nghĩa Hành khoảng 49,5 ha. Là khu vực xử lý các loại CTR, bao gồm: CTR thông thường (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, bùn thải thoát nước, phân bùn bể tự hoại) và CTR nguy hại (công nghiệp, nông nghiệp, y tế) cho Thành phố Quảng Ngãi (kể cả KCN Quảng Phú), các huyện: Sơn Tịnh (kể cả KCN Tịnh Phong và KCN VSIP), Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, XỬ LÝ CTR TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Thứ nhất, tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quản lý CTR trên địa bàn tỉnh, tầm nhìn đến năm 2045. Tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch theo đúng quy trình, quy định, bảo đảm các thông số yêu cầu về quy hoạch và môi trường theo quy định. Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách liên quan đến thu hút đầu tư các dự án xử lý CTR, hệ thống thu gom, xử lý CTSH trên địa bàn tỉnh. Xây dựng mô hình, triển khai thực hiện hiệu quả thu gom, phân loại, xử lý CTSH để tạo điều kiện cho việc tái chế rác thải, hạn chế tối đa việc chôn lấp gây ô nhiễm môi trường. Triển khai thực hiện Dự án xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác trên địa bàn tỉnh có nguy cơ ô nhiễm môi trường...

Thứ hai, các cấp ủy đảng (cấp huyện, cấp xã) có phương án, kế hoạch cụ thể để vận động, khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân hưởng ứng Phong trào Chống rác thải nhựa bằng những việc làm cụ thể, phù hợp; thực hiện phương án thu gom, phân loại, xử lý rác sinh hoạt ở hộ gia đình, hạn chế tối đa việc chôn lấp; tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường, quản lý CTRSH nhằm nâng cao ý thức cộng đồng về BVMT và đồng thuận, chia sẻ, chung tay cùng Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong việc xử lý khối lượng rác tại các bãi chôn lấp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thứ ba, các huyện/thị chủ động rà soát, bổ sung quy hoạch và đầu tư xây dựng, quản lý bãi chôn lấp hợp vệ sinh phù hợp với định hướng phát triển của địa phương; thực hiện thu gom, xử lý CTRSH hợp vệ sinh. Xác định mức độ ô nhiễm môi trường tại khu chôn lấp của huyện để có biện pháp xử lý phù hợp, không để ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của dân cư trong khu vực lân cận...

Thứ tư, thực hiện nghiêm các quy định của Luật BVMT năm 2020. Theo đó, việc quản lý CTRSH được quy định từ Điều 72 đến Điều 80: Việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao; chi phí thu gom, vận chuyển; xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp CTRSH; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong việc quản lý CTRSH... hướng tới thúc đẩy người dân phân loại, giảm thiểu CTRSH phát sinh tại nguồn, nếu không thực hiện thì chi phí xử lý CTRSH phải nộp sẽ cao, định hướng cách thức quản lý, ứng xử với chất thải.

Thứ năm, rà soát, đánh giá thực tiễn, xây dựng lộ trình thu hút đầu tư các dự án về XLCT đảm bảo quy định về quản lý CTR theo Luật BVMT năm 2020■

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH, NĂNG LƯỢNG SẠCH, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngày 18/6/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 78/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Theo đó, Nghị quyết đề ra một số chỉ tiêu cụ thể, đến năm 2030: Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 6,5 - 7%/năm; Quy mô nền kinh tế đến năm 2030 gấp 2 - 2,5 lần so với năm 2021; Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng thu nhập vùng (GRDP) khoảng 20%; công nghiệp - xây dựng khoảng 32%; dịch vụ khoảng 46%; thuế và trợ cấp khoảng 2%; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 7,5%; Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 98 - 100%, ở nông thôn đạt 70%; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp đạt 100%...

Để đạt được mục tiêu đề ra, Nghị quyết cũng nêu rõ các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu: Cần quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất, đồng thuận của xã hội trong xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị; Tập trung, thực hiện tốt công tác hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng; Phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng; Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị.

Đối với nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng, Nghị quyết nhấn mạnh, đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghệ số, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm dựa trên hệ sinh thái, phù hợp với quy luật tự nhiên, đa dạng sinh học (ĐDSH), văn hóa, con người vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhất là điện gió, điện mặt trời gắn với bảo vệ rừng và bờ biển; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và viễn thông, công nghệ thông tin. Ngoài ra, phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, tái tạo nguồn lợi thủy sản và bảo vệ nguồn ĐDSH biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia. Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là đất đai và tài nguyên nước; BVMT, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, coi đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là trung tâm trong các quyết định, cơ chế, chính sách phát triển vùng. Đặc biệt, bảo vệ, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH và các vùng đất ngập nước quan trọng; thành lập hành lang ĐDSH kết nối Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau - sân chim Đầm Dơi - Thạnh Phú - Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; hình thành trung tâm nghiên cứu ĐDSH tại Phú Quốc...

TRẦN HƯƠNG

QUẢNG NAM: THÍ ĐIỂM THU PHÍ THU GOM, XỬ LÝ RÁC THEO KHỐI LƯỢNG, THỂ TÍCH

Ngày 21/6/2022, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành văn bản số 3972/UBND-KTN về việc thí điểm quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn TP. Hội An theo quy định tại Điều 79 Luật BVMT năm 2020.

Theo đó, UBND tỉnh Quảng Nam thống nhất chủ trương triển khai thí điểm quy định về hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại trên địa bàn TP. Hội An theo quy định tại Điều 79 Luật BVMT năm 2020.

UBND tỉnh giao UBND TP. Hội An với sự hỗ trợ kỹ thuật của Liên minh Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế tại Việt Nam (IUCN) lựa chọn địa bàn, xây dựng phương án cụ thể, gửi Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện thí điểm. Trường hợp đạt hiệu quả sẽ triển khai nhân rộng, áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với các Sở Xây dựng, Tài chính theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ UBND TP. Hội An trong quá trình triển khai thực hiện.

Quy định việc thu phí rác thải dựa trên khối lượng hoặc thể tích thay cho việc tính bình quân theo hộ gia đình hoặc đầu người là một trong những điểm mới của Luật BVMT năm 2020. Việc thu gom, xử lý rác theo khối lượng sẽ góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc hạn chế xả rác ra môi trường; phân loại rác, thu gom để tái chế mà còn khắc phục tình trạng xả rác tùy tiện, vô tội vạ, bảo đảm công bằng giữa các hộ dân, giảm bớt chi ngân sách. Tuy nhiên, để Luật thật sự phát huy hiệu quả cần phải có lộ trình, giải pháp đồng bộ ở các khâu từ phân loại đến thu gom, xử lý và quan trọng nhất là sự đồng lòng của người dân.

PHƯƠNG TÂM

THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

Vừa qua, Sở TN&MT tỉnh Thái Bình đã ban hành Kế hoạch số 03/KH-STNMT về thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp năm 2022.

Mục đích của Kế hoạch nhằm thực hiện nhiệm vụ thu phí nước thải theo phân cấp được UBND tỉnh giao tại Công văn số 3877/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 đạt hiệu quả; Tạo động lực để các tổ chức, cá nhân đầu tư công trình, biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường; khuyến khích tái sử dụng nước; Nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân về BVMT trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước, BVMT; ràng buộc đối tượng xả thải nước thải gây ô nhiễm trong việc đóng góp kinh phí phục vụ cho việc cải tạo ô nhiễm môi trường đối với nước thải. Đồng thời, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, phân bổ sử dụng cho các hoạt động BVMT.

Để thực hiện mục tiêu trên, Kế hoạch đặt ra các yêu cầu cụ thể: Xác định cụ thể đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp; Đảm bảo số phí BVMT đối với nước thải công nghiệp thu đúng, đủ và triệt để theo quy định; Các quy định của pháp luật về phí BVMT phải được phổ biến đến các đối tượng chịu phí BVMT; cơ quan chức năng thường xuyên rà soát, đôn đốc các đơn vị chấp hành nghĩa vụ kê khai và nộp phí theo quy định; Xác định rõ nội dung, khối lượng và giải pháp thực hiện cụ thể nhằm đảm bảo công tác thẩm định tờ khai nộp phí BVMT đúng quy trình.

Các nội dung chính của Kế hoạch: Rà soát, phân loại đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp năm 2022; Tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp. Công khai thông tin, thực hiện tổng hợp, đánh giá kết quả thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp năm 2022 trước ngày 31/3/2023.

Sở TN&MT tỉnh Thái Bình giao Chi cục BVMT rà soát, phân loại, đôn đốc đối tượng chịu phí thực hiện kê khai nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp năm 2022; lập danh sách các cơ sở không kê khai, chậm kê khai phí BVMT đối với nước thải, các cơ sở nợ phí báo cáo Lãnh đạo Sở chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan công khai thông tin, xử lý theo quy định của pháp luật; Tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp bảo đảm quy định; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải của các cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo danh sách tại Phụ lục V; Phối hợp với Thanh tra Sở, các cơ quan chức năng xử lý các đối tượng không chấp hành việc kê khai và nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp; Phối hợp với đơn vị chức năng công khai thông tin số phí thu được, các đơn vị còn nợ, các đơn vị chưa nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp theo quy định...

GIA LINH

Diễn biến chất lượng môi trường không khí và nước khu vực miền Trung và Tây Nguyên những tháng đầu năm 2022

ThS. PHẠM QUANG HIẾU
ThS. CHU THỊ QUỲNH
ThS. PHẠM THỊ HỮU
Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Tổng cục Môi trường

Năm 2022, Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên, được giao thực hiện Chương trình quan trắc tại 33 điểm không khí thuộc địa bàn các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định); 36 điểm nước mặt trên 2 lưu vực sông (LVS): Hương, Vu Gia - Thu Bồn tại 4 tỉnh, TP (Kon Tum, Quảng Nam, TP. Đà Nẵng và Thừa Thiên - Huế); môi trường nước biển ven bờ tại 34 điểm thuộc 7 tỉnh, TP (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Sau đây là diễn biến chất lượng môi trường không khí và nước đợt 1 năm 2022 (thực hiện từ tháng 3/2022).

1. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Qua kết quả quan trắc môi trường không khí đợt 1/2022 tại 5 tỉnh miền Trung cho thấy: có 6/33 vị trí quan trắc có giá trị TSP vượt QCVN 05:2013/BTNMT (QCVN 05), chiếm tỷ lệ 18,2% và 17/33 vị trí có giá trị tiếng ồn vượt QCVN 26:2010/BTNMT (QCVN 26), chiếm tỷ lệ 51,5%. So với kết quả của đợt quan trắc gần nhất trước đó (đợt 8/2021) thì chất lượng môi trường không khí đợt 1/2022 xuất hiện 6 điểm có giá trị TSP vượt QCVN 05 (tăng 3 điểm vượt QCVN 05, đợt 8/2021 có 3/33 điểm TSP vượt giới hạn cho phép của QCVN 05, chiếm tỷ lệ 9,1%) và tiếng ồn xuất hiện 17 điểm có giá trị vượt giới hạn cho phép QCVN 26 (tăng 5 điểm vượt QCVN 26, đợt 8/2021 có 12/33 điểm vượt giới hạn cho phép của QCVN 26, chiếm tỷ lệ 36,4%).

Các điểm quan trắc có giá trị vượt quy chuẩn tập trung chủ yếu tại các trục đường giao thông và gần các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, cụ thể: trước ôtô Trường Hải (348 µg/m^3), Đông khu công nghiệp (KCN) Hòa Khánh (311 µg/m3), Đông Nam KCN Phú Bài (324 µg/m^3), Tây KCN Liên Chiểu (336 µg/m^3), Đông Bắc KCN Quảng Phú (307 µg/m^3) và chợ Đông Ba (308 µg/m^3).

Giá trị TSP trung bình cao nhất tại điểm đo gần chỗ ô tô Trường Hải - Quảng Nam (348 µg/m^3) vượt QCVN 05 với 1,16 lần, nguyên nhân đây là nút giao thông ngay đường Quốc lộ 1A nên lưu lượng xe cộ qua lại rất đông làm gia tăng giá trị TSP.

Giá trị TSP trung bình thấp nhất tại điểm đo KDC phía Tây KCN Tam Hiệp - Quảng Nam (167 µg/m^3) do đây là điểm tập trung dân cư thưa thớt, phương tiện qua lại tại vị trí này tương đối thấp, dao động từ 4 -55 chiếc.

Bảng 1. Tỷ lệ % thông số vượt ngưỡng trong môi trường không khí tại khu vực miền Trung 6 tháng cuối năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Tổng số kết quả	Giá trị lớn nhất	Giá trị vượt QCVN			Tỷ lệ %
					QCVN 05	QCVN 26	Số vị trí vượt	
1	TSP	µg/m^3	33	348	300	-	6	18,2
2	NO2	µg/m^3	33	36	200	-	0	0
3	SO2	µg/m^3	33	38	350	-	0	0
4	Tiếng ồn	dBA	33	80,9	-	70	17	51,5

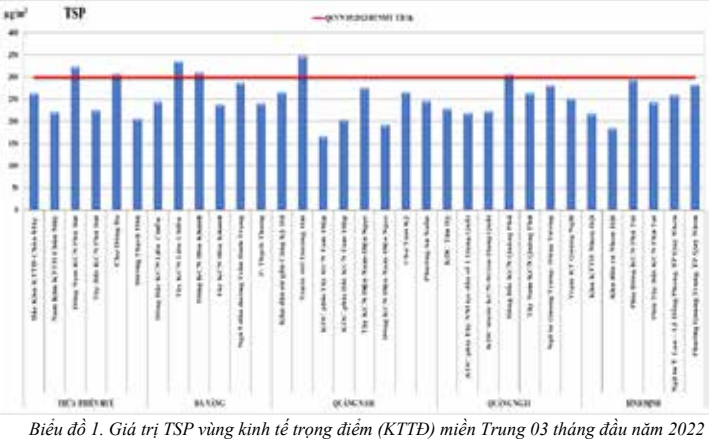

Biểu đồ 1. Giá trị TSP vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung 03 tháng đầu năm 2022

▲ *Biểu đồ 1. Giá trị TSP vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung 3 tháng đầu năm 2022*

Ô nhiễm tiếng ồn tập trung tại các điểm quan trắc trên tuyến giao thông lớn và điểm gần KCN, đặc biệt vào các giờ cao điểm, mức độ ồn dao động trong khoảng 52,8 - 80,9 dBA. Trong đó có 17/33 điểm (vị trí) vượt QCVN 26 (70 dBA, áp dụng với khung thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ, cho khu vực thông thường), giá trị cao nhất ghi nhận tại điểm đo trước ô tô Trường Hải (80,9 dBA).

2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Chất lượng môi trường nước mặt 3 tháng đầu năm 2022 được đánh thông qua kết quả quan trắc đợt 1 năm 2022 (tháng 3/2022) tại LVS Vu Gia - Thu Bồn (30 điểm quan trắc) và sông Hương (6 điểm quan trắc) có chỉ số VN_WQI trung bình dao động từ 72 - 98, chất lượng nước đạt mức trung bình đến rất tốt, trong đó: có 16/36 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (chiếm tỷ lệ 44,4%), 17/36 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (chiếm tỷ lệ 47,2%), 3/36 điểm quan trắc có chất lượng nước chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (chiếm tỷ lệ 8,3%).

LVS Hương

Chất lượng nước trên LVS Hương 3 tháng đầu năm 2022 có giá trị VN_WQI trung bình nằm trong khoảng 76 - 98. Nhìn chung, chất lượng nước trên LVS Hương duy trì ở mức tốt đến rất tốt, cụ thể: có 4/6 điểm quan trắc nước sông sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (chiếm tỷ lệ 66,7%), 2/6 điểm quan trắc nước sông có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (chiếm tỷ lệ 33,3%).

LVS Vu Gia - Thu Bồn

Chất lượng nước trên LVS Vu Gia - Thu Bồn 3 tháng đầu năm 2022 có giá trị WQI trung bình nằm trong khoảng 72 - 98, có 12/30 điểm có chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (chiếm tỷ lệ 40,0%), 15/30 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (chiếm tỷ lệ 50,0%), 3/30 điểm quan trắc có chất lượng nước chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (chiếm tỷ lệ 10,0%).

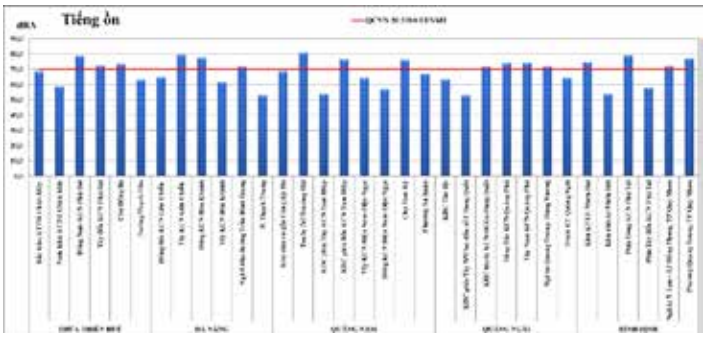

Biểu đồ 2. Giá trị tiếng ồn vùng KTTĐ miền Trung 3 tháng đầu năm 2022

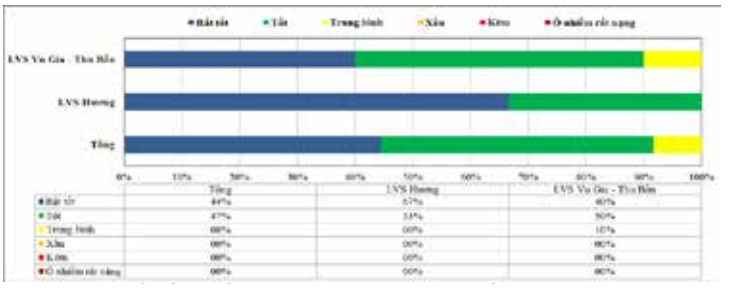

Biểu đồ 3. Chất lượng môi trường nước theo chỉ số VN_WQI trên 2 LVS tại miền Trung và Tây Nguyên 3 tháng đầu năm 2022

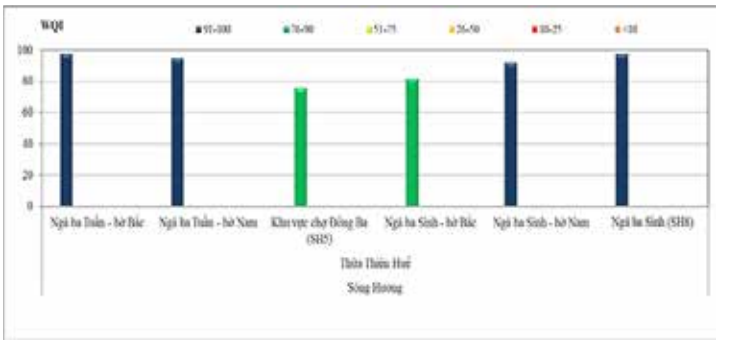

Biểu đồ 4. Diễn biến VN_WQI trên Sông Hương 3 tháng đầu năm 2022

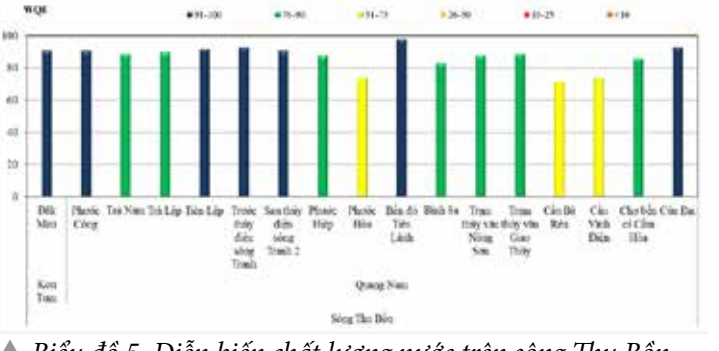

Biểu đồ 5. Diễn biến chất lượng nước trên sông Thu Bồn 3 tháng đầu năm 2022

3. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Khu vực ven biển duyên hải miền Trung trong những tháng đầu năm 2022 được đánh giá thông qua kết quả quan trắc đợt 1 năm 2022 (tháng 3) tại 34 điểm tập trung tại khu vực ven biển của 7 tỉnh/TP (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Trong đó, vùng ven biển Quảng Bình (10 điểm), Quảng Trị (6 điểm), Thừa Thiên - Huế (8 điểm); Đà Nẵng (2 điểm); Quảng Nam (3 điểm); Quảng Ngãi (3 điểm) và Quy Nhơn (2 điểm). Trong đó, 3 thông số ($N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$ và dầu mỡ khoáng) vượt QCVN 10-MT:2015/BTNMT, cụ thể như sau:

Giá trị $N\text{-}NH_4^+$

Giá trị $N\text{-}NH_4^+$ dao động từ <0,09 - 0,78 mg/L, với giá trị cao nhất tại Âu thuyền Thọ Quang là 0,78 mg/L, vượt 1,56 lần QCVN 10 cột 2. Trong đó: có 14/34 điểm quan trắc vượt QCVN 10 cột 1 (0,1 mg/L), chiếm tỷ lệ 41,2% và 1/34 điểm vượt QCVN 10 cột 2 (0,5 mg/L), chiếm tỷ lệ 2,9%.

Giá trị $P\text{-}PO_4^{3-}$

Giá trị $P\text{-}PO_4^{3-}$ dao động từ <0,024 - 0,246 mg/L, với giá trị cao nhất tại Cửa Ròn là 0,246 mg/L, vượt 1,23 lần QCVN 10 cột 1. Trong đó, có 4/34 điểm quan trắc vượt QCVN 10 cột 1 (0,2 mg/L), chiếm tỷ lệ 11,8%, không có điểm nào vượt QCVN 10 cột 2 (0,3 mg/L).

Dầu mỡ khoáng

Giá trị dầu mỡ khoáng dao động từ <0,3 - 0,78 mg/L, trong đó: có 1/10 điểm quan trắc vượt QCVN 10 cột 1&2, chiếm tỷ lệ 10%.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả quan trắc môi trường không khí và nước tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên đợt 1 năm 2022 cho thấy:

Môi trường không khí: Các thông số phân tích (NO_2, SO_2) đều nằm trong giới hạn quy định của QCVN 05:2013/BTNMT. Ô nhiễm bụi và tiếng ồn tập trung chủ yếu ở các trục đường giao thông và gần các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp. Chất lượng môi trường không khí đợt 1/2022 giảm so với đợt 8/2021.

Môi trường nước mặt: Chất lượng nước mặt tại LVS Vu Gia - Thu Bồn và LVS Hương đợt 1/2022 có chỉ số VN_WQI chất lượng

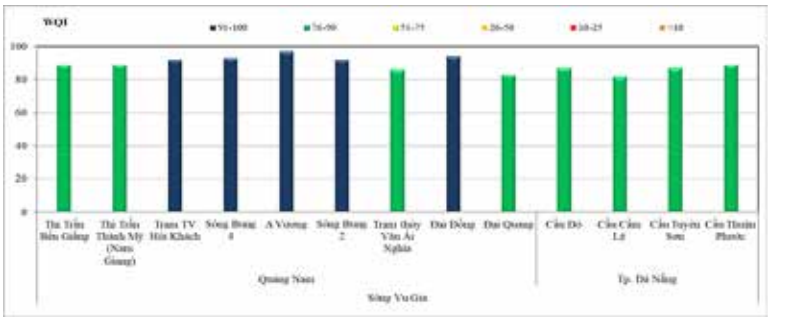

Biểu đồ 6. Diễn biến chất lượng nước trên sông Vu Gia 3 tháng đầu năm 2022

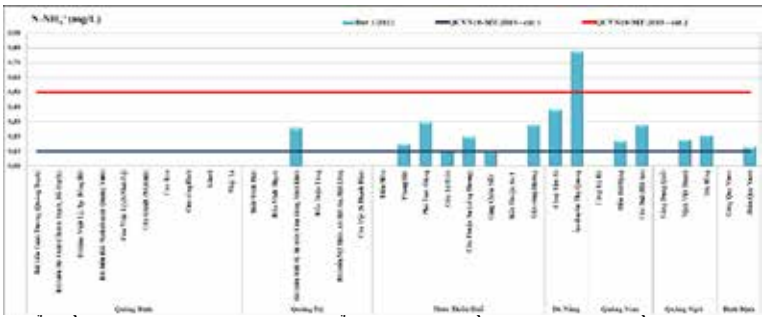

Biểu đồ 7. Giá trị $N\text{-}NH_4^+$ vùng ven biển duyên hải miền Trung 3 tháng đầu năm 2022

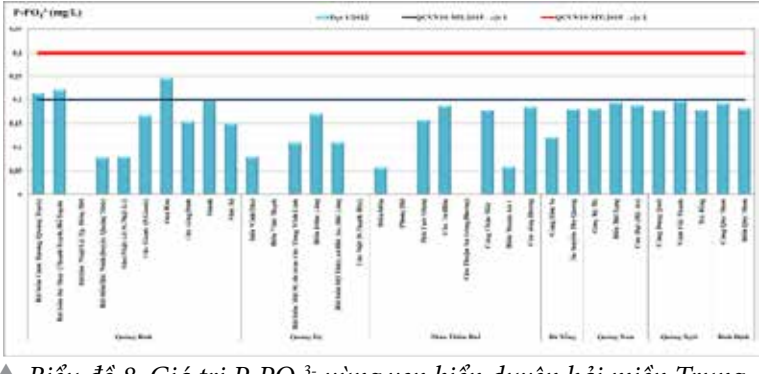

Biểu đồ 8. Giá trị $P\text{-}PO_4^{3-}$ vùng ven biển duyên hải miền Trung 3 tháng đầu năm 2022

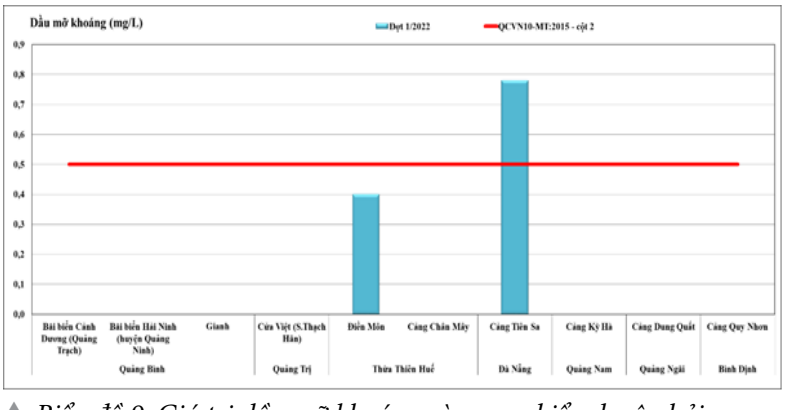

Biểu đồ 9. Giá trị dầu mỡ khoáng vùng ven biển duyên hải miền Trung 3 tháng đầu năm 2022

nước dao động từ 72 - 98; trong đó 16/36 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (chiếm tỷ lệ 44,4%), 17/36 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (chiếm tỷ lệ 47,2%), 3/36 điểm quan trắc có chất lượng nước chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (chiếm tỷ lệ 8,3%). Chất lượng nước đợt 1/2022 tốt hơn so với đợt 8/2021 (đợt 8/2021: chỉ số VN_WQI chất lượng nước dao động từ 68 - 96), trong đó 5/36 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (chiếm tỷ lệ 13,9%), 25/36 điểm quan trắc có chất lượng nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (chiếm tỷ lệ 69,4%) và 6/36 điểm quan trắc có chất lượng nước chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (chiếm tỷ lệ 16,7%). Nước sông bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số (TSS, COD, BOD_5, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, Fe và C_1^-). Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường nước mặt là do ảnh hưởng từ các hoạt động khai thác cát, thủy điện, nuôi trồng thủy sản, chăn thả gia cầm trên sông, canh tác hoa màu, nước thải sinh hoạt của các khu dân cư gần các LVS chưa được xử lý đạt chuẩn thải ra và chịu ảnh hưởng lớn của sự xâm nhập mặn. Đối với các vị trí quan trắc trầm tích, hiện tại chưa có dấu hiệu ô nhiễm các thông Pb, As, Hg, và hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ.

Môi trường nước biển ven bờ: Chất lượng môi trường nước biển ven bờ đợt 1/2022 có xu hướng tốt hơn so với đợt 6/2021. Nước biển ven bờ bị ô nhiễm chủ yếu bởi 3 thông số: $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$ và dầu mỡ khoáng. Nguyên nhân nước biển ven bờ bị ô nhiễm cục bộ là do ảnh hưởng bởi hoạt động dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá (Âu thuyền Thọ Quang), hoạt động du lịch và nước thải sinh hoạt chưa được xử lý đạt chuẩn thải ra gây ô nhiễm nước biển ven bờ. Chất lượng môi trường trầm tích biển chưa có dấu hiệu ô nhiễm (4 thông số: Hg, As, Cd và Pb), tất cả các điểm quan trắc đều đạt QCVN 43 (cột trầm tích nước mặn, nước lợ)■

BẠC LIÊU: TÍCH CỰC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

▲ *Thanh niên tỉnh Bạc Liêu luôn xung kích trong công tác BVMT*

Ngày 23/5/2022, Sở TN&MT tỉnh Bạc Liêu đã tổ chức Hội nghị tập huấn triển khai văn bản quy phạm pháp luật về BVMT cho gần 240 đại biểu đại diện cho các Sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể cấp tỉnh, cán bộ, công chức phụ trách lĩnh vực môi trường và doanh nghiệp trên địa bàn. Đây là một trong những hội nghị tập huấn mang ý nghĩa thiết thực trong việc tuyên truyền, phổ biến các kiến thức pháp luật về BVMT. Qua đó, góp phần nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm trong công tác quản lý và BVMT cho cán bộ, công chức và doanh nghiệp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tại Hội nghị tập huấn này, các đại biểu tham dự đã được nghe các báo cáo viên triển khai nội dung của Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020; đồng thời, giải đáp một số thắc mắc liên quan đến các quy định của Luật BVMT năm 2020 cho cán bộ, công chức, chủ doanh nghiệp.

Theo Sở TN&MT tỉnh Bạc Liêu, trong năm 2021, Sở đã tổ chức được 5 Hội nghị tập huấn phổ biến các quy định mới của Luật BVMT năm 2020 cho gần 280 hội viên, xã viên, người cao tuổi thuộc Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi, Liên minh Hợp tác xã... trên địa bàn tỉnh. Cùng với đó, in ấn gần 1.000 tập tài liệu tuyên truyền Luật BVMT năm 2020 để cấp phát miễn phí cho các hội đoàn thể, người dân. Theo kế hoạch, từ nay đến cuối năm 2022, Sở TN&MT tỉnh Bạc Liêu sẽ tiếp tục phối hợp tổ chức các cuộc tập huấn triển khai các quy định của Luật BVMT năm 2020 đến lực lượng hội viên, đoàn viên thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, hội đoàn thể và cộng đồng dân cư, từ đó góp phần sớm đưa các quy định của Luật đi vào thực tiễn đời sống.

CHÂU LONG

Một số vấn đề về ô nhiễm không khí từ sân bay

TS. VŨ TUÂN
Đại học hoàng gia Luân - Đôn, Anh Quốc

Thập niên vừa qua đã chứng kiến tốc độ phát triển rất nhanh của ngành hàng không nước ta. Theo tổng cục thống kê, số lượng hành khách vận chuyển bằng đường hàng không trong năm 2014 khoảng 24.4 triệu lượt. Con số tương ứng cho năm 2019 lên tới 55.1 triệu, tức tăng gấp hơn hai lần chỉ trong vòng 5 năm (2014 - 2019). Để đáp ứng tốc độ tăng trưởng đó, xây dựng cơ sở hạ tầng cảng hàng không như mở rộng hay thậm chí xây mới sân bay ở nước ta là điều khó có thể tránh khỏi. Tuy nhiên, sự phát triển này đặt ra rất nhiều thách thức về quản lý chất lượng môi trường trong và xung quanh khu vực sân bay. Bài viết đưa ra một vài vấn đề ô nhiễm không khí (ÔNKK) từ sân bay, dựa trên những nghiên cứu về ÔNKK ở sân bay Heathrow (Luân-Đôn, Anh Quốc) của tác giả.

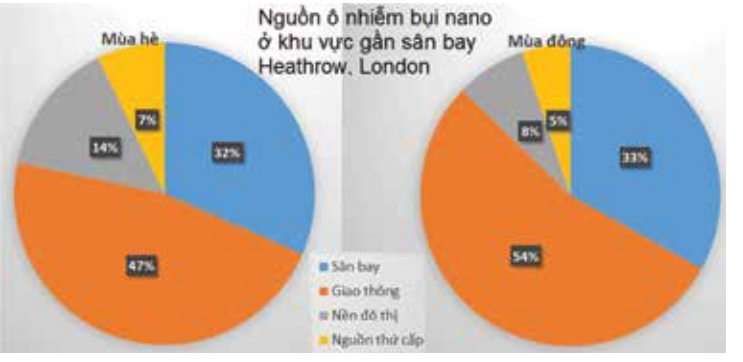

▲ *Phân bổ phần trăm đóng góp của từng nguồn bụi siêu mịn ở khu vực gần sân bay Heathrow, Luân-Đôn, Anh Quốc*

ÔNKK TỪ SÂN BAY

Trước tiên, chúng ta cần nhận diện nguồn gây ÔNKK trong và xung quanh khu vực sân bay. Máy bay dân dụng thường bay ở độ cao trên 10 km, do đó ảnh hưởng của máy bay tới chất lượng không khí tầng mặt đất khi đang bay là thấp, nhưng lại gây ảnh hưởng lớn khi máy bay cất, hạ cánh và di chuyển ở sân bay. Một số nghiên cứu gần đây còn chỉ ra sự ảnh hưởng lớn tới chất lượng không khí ở khu vực rộng lớn xung quanh sân bay và đặc biệt dọc theo các đường bay.

Trong sân bay, ngoài các chất ô nhiễm không khí thải ra trực tiếp từ động cơ máy bay, một phần không nhỏ bụi được tạo thành từ ma-sát giữa bánh xe và đường băng khi máy bay chạy đà để cất cánh, hạ cánh cũng như lúc di chuyển (taxi) trên đường băng. Ngoài ra, còn có sự đóng góp đáng kể từ các hoạt động dịch vụ trong sân bay. Ở khu vực gần sân bay, ÔNKK cũng không chỉ gây ra bởi sự lan truyền trực tiếp từ sân bay mà một phần lớn tới từ giao thông lân cận gây bởi lượng xe đưa đón khách ra vào sân bay.

Ngoài các chất ô nhiễm cơ bản ($PM_{2.5}$, PM_{10}, NO_2, NO_x, SO_2, CO), những năm gần đây đã có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra sự đóng góp lớn của sân bay tới nguồn bụi siêu mịn (ultrafine particles-UFPs là những hạt bụi có đường kính từ 100 nano-mét trở xuống). Thông thường, các hạt bụi này có thể là các hạt các-bon, hợp chất kim loại hoặc các hợp chất hữu cơ bán/dễ bay hơi chủ yếu được hình thành trong quá trình đốt cháy nhiên liệu. Để kiểm soát lượng khí thải bụi UFPs từ các động cơ diesel mới được sản xuất, cơ quan luật Châu Âu đã ban hành một số tiêu chuẩn. Ví dụ, hai Chỉ thị của Cộng đồng Châu Âu (số 459/2012/EC và 582/2011/EC) ban hành vào năm 2011 và năm 2012 nhằm thắt chặt tiêu chuẩn phát thải của bụi về cả mặt đo bằng khối lượng ($PM_{2.5}$) cũng như đo bằng số lượng cho tổng các hạt (với đường kính lớn hơn 23 nano-mét) dành cho xe hành khách hạng nhẹ, xe thương mại (Euro 6) và xe chở hàng lớn (Euro VI).

ĐÓNG GÓP NGUỒN SÂN BAY TỚI CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ KHU VỰC XUNG QUANH

Đầu năm 2014, nhóm nghiên cứu chúng tôi ở trường Đại học Birmingham triển khai dự án nghiên cứu ÔNKK từ các sân bay quốc tế, trong đó có sân bay Heathrow ở Luân-Đôn, Anh Quốc. Sân bay Heathrow là một trong những sân bay quốc tế lớn nhất thế giới với trên 80 triệu lượt hành khách được ghi nhận vào năm 2019- trước khi đại dịch Covid xảy ra.

Để tìm được nguồn của các hạt bụi siêu mịn, phân bố hạt bụi ở các kích cỡ khác nhau với đường kính từ 14 nano-mét (nm) tới 20 micro-mét (µm) được đo tại một trạm quan trắc cách sân bay 1.2 cây số (km) và cách khu dân cư vài trăm mét. Kết hợp hai phương pháp phân tích dữ liệu là phân tích thành phần nhân tố và phân tích cụm trên dữ liệu đo đạc được, chúng tôi nhận thấy sân bay Heathrow là một nguồn gây ô nhiễm không khí chính tới khu vực chúng tôi thu mẫu.

Theo một công bố sau đó chúng tôi trên tạp chí Vật lý và

Hóa học khí quyển, sân bay này đóng góp tầm trên 30% tổng số lượng các hạt bụi trong cả 2 mùa thu mẫu (hình dưới- nguồn [1]). Bên cạnh đó phần rất lớn tới từ nguồn giao thông, chiếm từ 47-54% tổng số lượng các hạt bụi.

Cụ thể, nồng độ trung bình hạt bụi (theo số lượng) chúng đo được khoảng 20 nghìn hạt (với đường kính trên 15 nano mét) trên một cm^3, gấp 3 - 4 lần so với nồng độ hạt bụi ở trạm nền đô thị. Thậm chí mật độ số lượng các hạt nhỏ dưới 30 nano-mét gấp tầm 10 lần! (Tuy vậy, đóng góp tới nồng bụi $PM_{2.5}$ - theo khối lượng lại thấp vì trọng lượng các hạt nano này rất nhỏ). Ngoài ra, sân bay còn là nguồn chính của khí nitơ dioxide (NO_2), có thể chiếm tới 30%.

Một vấn đề ô nhiễm quan trọng khác cần lưu ý, mặc dù không không nằm trong nghiên cứu của chúng tôi nhưng có rất nhiều ở nghiên cứu khác, đó là ô nhiễm tiếng ồn.

NÂNG CAO QUẢN LÝ ÔNKK: GÓC NHÌN TỪ SÂN BAY HEATHROW

Để có thể quản lý ÔNKK khu vực sân bay Heathrow, một nhóm công tác về chất lượng không khí đã được thành lập bao gồm: Ban quản lý sân bay, chính quyền các quận lân cận, thành phố Luân-Đôn và các cơ quan tư vấn môi trường. Nhóm đã chia sẻ và công bố dữ liệu từ hơn 20 trạm giám sát chất lượng không khí liên tục gần sân bay. Nồng độ các chất ÔNKK cơ bản (bụi bụi $PM_{2.5}$, PM_{10}, NO_2, NO_x, SO_2, CO và BC) được cập nhật từng giờ trên trang website của nhóm (http://www.heathrowairwatch.org.uk/). Hàng năm, sân bay công bố bản báo cáo đánh giá chất lượng không khí khu vực sân bay một cách rất chi tiết. Đồng thời, kiểm kê phát thải các nguồn gây ô nhiễm ở sân bay cũng được tiến hành định kỳ.

Về việc kiểm soát và giảm thải ÔNKK, Ban quản lý sân bay đã đưa ra chiến lược, mục tiêu và các kế hoạch hành động cụ thể [2]. Chiến lược này tập trung vào việc giảm phát thải từ những nguồn phát thải chính của sân bay bao gồm: 1) Khí thải từ máy bay - cả trên không và mặt đất; 2) Giao thông đường bộ liên quan đến sân bay; 3) Các phương tiện và cơ sở liên quan bên trong sân bay; 4) Trạm phát năng lượng cố định. Một số mục tiêu cụ thể được đưa ra như giảm phát thải NO_x từ giao thông liên quan đến sân bay ít nhất 60% vào năm 2025 (từ đường cơ sở năm 2013) hay ít nhất 60% số chuyến bay đạt tiêu chuẩn phát thải của Hội đồng BVMT hàng không (CAEP 6) hoặc máy bay mới hơn vào năm 2020.

Bên cạnh đó, một số giải pháp tiêu biểu được khuyến nghị: 1) Tối ưu hóa quy trình di chuyển của máy bay; 2) Làm việc với các đối tác đường sắt để đảm bảo họ ưu tiên các dự án đường sắt lớn tiếp cận Heathrow từ mọi hướng; 3) Khuyến khích hành khách di chuyển tới sân bay bằng các phương tiện công cộng; 4) Thảo luận ở cấp cao với các đối tác hàng không để khuyến khích loại bỏ sớm những chiếc máy bay cũ nhất và bẩn nhất đồng thời mang đến những chiếc máy bay mới nhất và sạch nhất.

TỪ HEATHROW TỚI SÂN BAY NỘI BÀI/ TÂN SƠN NHẤT

Kinh tế phát triển dẫn tới nhu cầu đi lại bằng đường hàng không tăng cao nên việc phát triển cơ sở hạ tầng hàng không là cần thiết ở các nước đang phát triển như nước ta. Tuy vậy, chúng ta cũng cần tính toán những tác động về môi trường của sân bay để có thể tối ưu và cân bằng lợi ích giữa kinh tế, môi trường và sức khỏe.

Theo nghiên cứu của chúng tôi, hướng gió và khoảng cách tới sân bay là hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới nồng độ ô nhiễm không khí. Do đó, cần có những đánh giá tác động ô nhiễm môi trường để có thể chọn vị trí mở rộng đường băng hay xây mới sân bay một cách thận trọng sao cho có thể ít tác động nhất tới chất lượng không khí khu vực dân cư xung quanh. Một điểm cần lưu ý, ngoài quản lý nguồn ô nhiễm từ sân bay, chúng ta cần chú ý cả tới nguồn ô nhiễm từ giao thông liên quan tới sân bay.

Để làm được điều trên, chính quyền địa phương cũng như Ban quản lý sân bay cần có những phối hợp chặt chẽ để có thể đánh giá đúng mức tình hình ÔNKK ở khu vực sân bay, cũng như có những kế hoạch hành động cụ thể để giảm thải ÔNKK. Tất nhiên, điều này cũng đòi hỏi chỉ dẫn cụ thể và được luật hóa về quản lý ÔNKK ở khu vực cục bộ từ các cấp cao hơn.

Tóm lại, sân bay không chỉ phát thải các chất gây ÔNKK, đặc biệt các khí NOx và bụi siêu mịn mà còn phát thải một lượng không nhỏ khí CO_2. Do đó, giảm thải ÔNKK từ nguồn này không chỉ mang lại lợi ích về mặt môi trường và sức khỏe cho nhân viên làm việc tại sân bay cũng như dân cư xung quanh mà còn phù hợp với chủ chương về Chiến lược trung hòa các-bon (NetZero) mà Chính phủ đã cam kết■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. M. Masiol, R. M. Harrison, Tuan, V. Vu, and D. C. S. Beddows. "Sources of sub-micrometre particles near a major international airport". In: Atmos. Chem. Phys. 17 (2017), pp. 12379-12403.

2. Emissions strategy and action plan. Heathrow Airport report in May 2018.

Chính sách cần thiết để phát triển điện gió ngoài khơi ở Việt Nam

TS. ĐỖ NAM THẮNG
Đại học Quốc gia Ôxtrâylia

Việt Nam có tiềm năng điện gió ngoài khơi đủ lớn để đảm bảo nguồn cung năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhà nước đóng vai trò quan trọng thông qua ban hành chính sách hợp lý, đặc biệt là trong giai đoạn đầu. Bài viết tóm tắt nội dung của một nghiên cứu mới đây do Đại học Quốc gia Ôxtrâylia thực hiện về chính sách cần thiết để phát triển điện gió ngoài khơi ở Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu giảm phát thải ròng về "không" vào năm 2050, Việt Nam cần nguồn cung cấp điện sạch đủ lớn để thay thế điện than. Điện gió ngoài khơi là nguồn cung tiềm năng. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có tiềm năng điện gió ngoài khơi lớn nhất Đông Nam Á: 475 GW, tương đương khoảng 6 lần tổng công suất lắp đặt của hệ thống điện quốc gia hiện tại. Với chỉ số công suất khoảng 40 - 50%, điện gió ngoài khơi có khả năng cung cấp điện thường xuyên và ổn định hơn so với điện mặt trời và điện gió trên bờ. Ngoài ra, điện gió ngoài khơi có thể giúp giảm đáng kể lượng khí nhà kính và có tiềm năng củng cố an ninh quốc phòng.

Việt Nam là nước có tốc độ phát triển điện gió nhanh thứ ba trên thế giới trong năm 2021, sau Trung Quốc và Anh. Trong 2021, đã có 20 dự án điện gió gần bờ được đưa vào hoạt động với tổng công suất khoảng 800 MW để kịp hưởng mức giá bán điện ưu đãi (feed-in tariff) theo Quyết định số 39/2018/TTg-QĐ của Thủ tướng Chính phủ kết thúc vào 31/10/2021. Tuy nhiên, so với tiềm năng thì ngành điện gió ngoài khơi ở Việt Nam còn ở giai đoạn sơ khai.

Rào cản lớn nhất hiện tại là cơ chế chính sách chưa hoàn thiện và đồng bộ, các thủ tục chưa thuận tiện, năng lực kỹ thuật trong nước còn hạn chế. Quan trọng nhất là sau khi mức giá bán điện ưu đãi theo Quyết định 39 kết thúc thì hiện chưa có chính sách cụ thể để phát triển dự án điện gió ngoài khơi.

Để tháo gỡ các rào càn này, trước mắt cần đặt mục tiêu cao và rõ ràng về phát triển điện gió ngoài khơi. Có thể tham khảo mục tiêu mà Ngân hàng Thế giới khuyến nghị: 11-25 GW đến năm 2035. Đặt mục tiêu cao là nguyên nhân thành công của Trung Quốc, Anh và Đức, ba cường quốc hàng đầu về điện gió ngoài khơi.

▲ *Điện gió tỉnh Bạc Liêu*

Ngoài ra, có thể cân nhắc ban hành mức giá bán điện ưu đãi mới phù hợp với tình hình hiện tại để tiếp tục khuyến khích đầu tư. Đồng thời, nghiên cứu cơ chế đấu giá. Áp dụng tiêu chuẩn về tỷ lệ điện tái tạo trong tổng lượng điện (renewable portfolio standard) cho các nhà sản xuất và cung cấp điện cũng sẽ là giải pháp hợp lý thúc đẩy phát triển điện gió ngoài khơi. Sớm áp dụng thuế các bon và thị trường các bon cũng sẽ giúp đẩy nhanh chuyển đổi sang năng lượng tái tạo và hỗ trợ phát triển điện gió ngoài khơi.

Đặc biệt là, cần sớm ban hành quy hoạch sử dụng không gian biển và quy trình thủ tục phát triển dự án điện gió rõ ràng và thuận lợi. Có thể xem xét áp dụng cơ chế một cửa tiếp nhận hồ sơ, với đầu mối là Cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp sẽ là yếu tố quan trọng để xây dựng thành công nền công nghiệp điện gió ngoài khơi. Song song với phát triển điện gió ngoài khơi, cần quan tâm phát triển hệ thống dự trữ năng lượng và lưới điện quốc gia.

Hiện tại, giá thành điện gió ngoài khơi còn ở mức cao. Tuy nhiên, mức giá đã và sẽ tiếp tục giảm nhanh khi thị trường toàn cầu đủ lớn. Cần chuẩn bị chính sách từ bây giờ để đón đầu cơ hội. Các nhà đầu tư quốc tế rất quan tâm đến thị trường Việt Nam. Quan trọng là cần cơ chế thông thoáng và ổn định để khơi thông nguồn lực tiềm năng này. Có thể xây dựng công nghiệp điện gió ngoài khơi để xuất khẩu điện sạch sang Thái Lan, Singapore.

Nếu tận dụng được thời cơ khai thác tiềm năng điện gió ngoài khơi, Việt Nam có thể trở thành quốc gia tiên phong trong ASEAN đạt được mục tiêu phát thải ròng về không, đồng thời đảm bảo được an ninh năng lượng■

Quản lý khu du lịch gắn với bảo vệ môi trường

GS.TS NGUYỄN VĂN ĐÍNH
Hiệp hội Du lịch Việt Nam
Th.S NGUYỄN THỊ THU HÀ
Trường Đại học Thủy Lợi

▲ *Thị trấn Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc - Điểm du lịch xanh*

Khu du lịch (KDL), đặc biệt là các khu du lịch quốc gia (KDLQG) có vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam nói chung, sự phát triển kinh tế địa phương nói riêng, bởi đây là những điểm đến có nguồn tài nguyên du lịch (TNDL) phong phú, đa dạng, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Theo quy hoạch phát triển du lịch (PTDL) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xác định Việt Nam có 47 KDLQG. Tuy nhiên, vấn đề nan giải đặt ra đối với nhiều KDL tại Việt Nam hiện nay là vấn nạn ô nhiễm môi trường gia tăng do sự phát triển du lịch một cách ồ ạt và không thống nhất trong việc quy hoạch cũng như quản lý. Trong điều kiện du lịch đang phấn đấu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác, công tác quản lý KDL gắn với BVMT càng cần được chú trọng hơn bao giờ hết, bởi nếu không có những chính sách, quy hoạch và quản lý tốt gắn với BVMT thì các KDL sẽ không còn là điểm đến hấp dẫn đối với du khách. PTDL theo hướng tăng trưởng xanh (TTX) tại các KDL có vai trò rất quan trọng, nhằm hạn chế những ảnh hưởng xấu do PTDL "nóng" tại một số KDL, KDLQG, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm môi trường, suy thoái nguồn TNDL.

1. MÔI TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA MÔI TRƯỜNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KDL

Môi trường có thể hiểu là những thứ xung quanh chúng ta. Từ "Environment" có nguồn gốc từ động từ "Environner", có nghĩa là hành động bao quanh. Theo Boyer.L, Guille.M (2016, trang 210): "Môi trường được tạo thành cùng một lúc từ tất cả hoặc các bộ phận của hệ sinh thái và nhân văn. Nó là một hệ thống phức tạp, có tổ chức, năng động và phát triển. Các yếu tố tự nhiên (vật lý, hóa học, sinh học) và nhân văn (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa) hoạt động ở đó, sinh vật sống hoạt động ở đó và hoạt động của con người diễn ra ở đó". Theo các tác giả này, con người chịu ảnh hưởng của sáu môi trường xung quanh gồm: Xã hội, chính trị - pháp luật, kinh tế, khoa học kỹ thuật, tự nhiên và cuối cùng là môi trường địa lý. Trong sáu môi trường này, môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng không chỉ với sự tồn tại con người mà còn liên quan đến sự phát triển của du lịch, ngành kinh tế đóng vai trò quan trọng tại một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những nước đang phát triển.

Khái niệm môi trường tự nhiên thường được gọi tắt là "môi trường" rất được quan tâm trong những năm nửa sau thế kỷ 20, thời điểm của cách mạng công nghiệp và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong một số lĩnh vực, bao gồm cả du lịch. Tiêu chuẩn ISO 14001:2004 định nghĩa môi trường tự nhiên "là môi trường mà sinh vật hoạt động, bao gồm không khí, nước, đất, tài nguyên thiên nhiên, thực vật, động vật, con người và các mối quan hệ qua lại của chúng"[2]. Tại Việt Nam, khái niệm môi trường cũng được quy định trong Luật BVMT năm 2020 như sau: "Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế - xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên"[7]. Từ các khái niệm trên, chúng ta có thể hiểu rằng, con người và môi trường có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, không thể tách rời. "Môi trường tác động trở lại con người một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, ngay lập tức hoặc lâu dài, tại một thời điểm nhất định và trong một khu vực địa lý xác định"[1].

Trong lĩnh vực du lịch, môi trường đóng vai trò rất quan trọng. Các TNDL từ thiên nhiên như núi, rừng, biển, hệ sinh thái động, thực vật... được coi là điểm mạnh của nền kinh tế du lịch và là điểm thu hút khách du lịch. Theo Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp (INSEE), KDL được định nghĩa "là một khu vực địa lý hấp dẫn để PTDL, được công nhận bởi sự phong phú về môi trường và di sản của nó". Tại Luật Du lịch Việt Nam năm 2017, Điều 3, mục 6, KDL là "khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch". Có thể hiểu, KDL là điểm đến du lịch - sản phẩm du lịch [6] có tính hấp dẫn mà ở đó

môi trường tự nhiên đóng vai trò chính yếu tạo nên sức hấp dẫn lớn và nhu cầu tham quan của khách du lịch.

2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ DU LỊCH GẮN VỚI BVMT TẠI CÁC KDL VIỆT NAM

2.1. Công tác quy hoạch và đầu tư phát triển KDL

Tại Việt Nam, KDL được chia ra thành KDL địa phương và KDLQG tại Chương 4, Điều 26, Luật Du lịch năm 2017. Về cơ bản, cả hai đều phải có TNDL hấp dẫn, quy hoạch phát triển được sự phê duyệt của cơ quan thẩm quyền, có mặt bằng, không gian đáp ứng yêu cầu hoạt động tham quan, nghỉ ngơi, giải trí trong KDL và ckết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, dịch vụ đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành. Sự khác nhau giữa hai địa điểm trên là sự hấp dẫn đặc biệt về cảnh quan thiên nhiên, diện tích (đối với KDL địa phương phải đạt tối thiểu 200 ha, KDLQG là 1.000 ha [3]) và số lượng lượt khách phục vụ trên một năm (100.000 lượt khách/năm đối với KDL và 1.000.000 lượt đối với KDLQG [3]).

Nhờ vào nguồn TNDL hấp dẫn, khả năng đáp ứng nhu cầu tham quan và nghỉ nghơi của khách du lịch, có đóng góp quan trọng trong quy hoạch PTDL Việt Nam tại quy mô địa phương cũng như quốc gia nên các KDL/KDLQG được các tỉnh/thành phố quan tâm, tăng nhanh về số lượng, quy mô quản lý thuộc Nhà nước cũng như tư nhân. Nếu năm 2000, trên phạm vi cả nước mới chỉ có 6 KDL ở 5 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì đến năm 2007 ,có 17 KDL đã và đang hình thành ở 15 tỉnh [3]. Báo cáo tại Hội thảo "Mô hình quản lý KDLQG" ngày 24/10/2020 đã nêu, có 22 địa điểm lập quy hoạch phát triển thành KDLQG được phê duyệt, trong đó có 6 địa điểm được công nhận KDLQG gồm: Hồ Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Sapa (Lào Cai), Núi Sam (An Giang), Trà Cổ (Quảng Ninh), Mũi Né (Bình Thuận), Đền Hùng (Phú Thọ). Về chất lượng, nhiều KDL được du khách quốc tế biết đến và yêu thích như: KDLQG Hạ Long - Cát Bà, KDLQG Tràng An, KDLQG Phong Nha - Kẻ Bàng, KDL phố cổ Hội An... Các KDL này được đánh giá cao về TNDL hấp dẫn cũng như cơ sở giao thông, cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật. Việc quy hoạch, đầu tư tại các KDL trong cả nước góp phần thay đổi diện mạo các KDL phục vụ nhu cầu của du khách với quy mô lớn.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng, quá tập trung vào lợi ích kinh tế, cách quản lý thiếu nhất quán, thiếu mô hình quản lý chung đã tạo ra những khó khăn trong việc quy hoạch, phát triển KDL/ KDLQG. Điều này dẫn đến cảnh quan du lịch - yếu tố chính tạo nên giá trị của KDL không được tôn trọng. Theo phân tích của PGS.TS Lê Anh Tuấn - Vụ Đào tạo, Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch trên Tạp chí Du lịch tháng 7/2017, việc quy hoạch, đầu tư tại một số KDL đã ảnh hưởng đến cảnh quan, kiến trúc môi trường tại địa phương, có thể kể đến như độ cao công trình không phù hợp, kiến trúc ngoại quan khác với cảnh quan địa phương, tình trạng bê tông hóa tại các KDL... Tóm lại, việc trang bị thiết bị, cơ sở hạ tầng hiện đại, liên quan đến KDL thường dẫn đến sự không hài hòa với cảnh quan hoặc xuống cấp các KDL.

2.2. Công tác đầu tư, khai thác và bảo vệ TNDL

TNDL là yếu tố chủ đạo tạo thành các KDL. Tuy nhiên, hiện nay công tác đầu tư, khai thác, bảo vệ TNDL còn nhiều hạn chế. Đối với các cơ quan trực tiếp quản lý KDL, nhà đầu tư tư nhân chưa có chính sách cụ thể hay những đánh giá tác động môi trường đúng mức, thậm chí xem nhẹ dẫn đến TNDL tại KDL bị tổn hại, xuống cấp một cách nghiêm trọng. Không chỉ ở khía cạnh về cơ quan quản lý, ý thức, hành vi của khách du lịch cũng là nguyên nhân dẫn đến cảnh quan, TNDL bị xâm hại.

2.3. Công tác BVMT trong KDL

BVMT có thể hiểu là việc thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế hoặc loại bỏ tác động tiêu cực từ hoạt động của con người đối với môi trường tự nhiên. Trên thế giới, có thể kể đến nhiều hội nghị lớn liên quan đến BVMT như Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và con người năm 1972, Hội nghị thượng đỉnh Trái đất lần thứ nhất năm 1992 tại Rio với Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (BĐKH) và Chương trình Nghị sự 21, Nghị định thư Tokyo 1997, hay Hội nghị Paris về BĐKH năm 2015... Tại Việt Nam, mục 2, Điều 3, Luật BVMT năm 2020 định nghĩa "Hoạt động BVMT là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với BĐKH". Cũng trong Luật này, tại khoản 2, Điều 59 và Chương 5, mục 4, Điều 66 liên quan đến hoạt động BVMT trong hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch quy định rõ hoạt động BVMT tại các KDL với nội dụng cụ thể như sau: 1) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý có đội ngũ kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về BVMT; ban hành quy định, quy chế giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý; 2) Cá nhân đến KDL, điểm du lịch phải thực hiện nghĩa vụ sau đây: a) Tuân thủ quy định, quy chế giữ gìn vệ sinh, BVMT; b) Thải bỏ chất thải đúng nơi quy định; hạn chế phát sinh chất thải nhựa; c) Giữ gìn vệ

sinh công cộng; d) Không xâm hại cảnh quan môi trường và các loài sinh vật". Tuy nhiên, thực trạng thực hiện công tác BVMT tại một số KDL còn bị xem nhẹ, dẫn đến tình trạng ô nhiễm cục bộ, tái ô nhiễm hay ô nhiễm trắng tại các KDL. Nguyên nhân đầu tiên là từ công tác quản lý các KDL chưa thực sự quan tâm đến việc thu dọn rác thải từ hoạt động kinh doanh du lịch [10], các hạng mục, công trình liên quan đến BVMT [10] hoặc lượng nhân công dọn dẹp môi trường bị cắt xén, đặc biệt, nhiều KDL chưa có hệ thống xử lý nước thải [10], nhất là tại các khu du lịch biển (KDLB). Phần lớn các KDLB, tình trạng ô nhiễm trắng gia tăng một cách báo động ở Việt Nam. Lượng khách du lịch tại các KDLB thường chiếm tỉ trọng lớn, tăng lên nhanh chóng, trong khi đó, số lượng xử lý chỉ đạt khoảng 70 - 80%, thậm chí còn ít hơn vào mùa cao điểm. Hiện nay, các KDLB như Hạ Long, Cát Bà, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Yên, Phú Quốc... đang phải đối diện với tình trạng ô nhiễm do rác thải, nhất là rác thải nhựa.

Bên cạnh công tác quản lý, ý thức BVMT công cộng và của khách du lịch chưa cao. Hành động xả thải phổ biến mặc dù các KDL đã bố trí dụng cụ hay thùng rác tại chỗ. Chế tài, mức phạt đối với hành vi xả thải, không tôn trọng môi trường công cộng chưa cụ thể, chưa đủ mạnh để răn đe với những trường hợp sai phạm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến TNDL cũng như BVMT tại các KDL.

3. PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TTX TẠI CÁC KDL

TTX hiện đang được coi là trọng tâm chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Nhiều tổ chức, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng đưa ra định nghĩa khác nhau về TTX nhưng nội hàm chính của TTX vẫn được thể hiện ở ba tiêu chí cụ thể: Phát triển kinh tế ổn định, cải thiện đời sống con người - xã hội, lấy con người làm trung tâm, giảm thiểu những rủi ro về môi trường sinh thái. Theo Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Quang Đăng và nhóm tác giả, TTX chính là phương thức, cách thức để hình thành nền kinh tế xanh, hướng tới phát triển bền vững (PTDL Việt Nam theo hướng TTX, 2021, trang 23).

Khái niệm TTX đang được nghiên cứu rộng rãi ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có du lịch. Là một ngành kinh tế mang tính tổng hợp, liên ngành, du lịch được coi là một trong những ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trên thế giới và là ngành kinh tế chủ đạo tại một số quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển. Bên cạnh đó, du lịch cũng để lại những tổn hại nghiêm trọng tới môi trường tự nhiên. Chính vì vậy, PTDL theo hướng TTX được coi là hướng đi đúng đắn cho sự phát triển của ngành du lịch trong hiện tại, hướng tới phát triển bền vững du lịch trong tương lai. PTDL theo hướng TTX có thể hiểu là phát triển kinh tế du lịch ổn định gắn với BVMT. "PTDL theo hướng TTX là phương thức phát triển dựa trên cơ sở tôn trọng, bảo tồn, phát huy hiệu quả các giá trị tài nguyên; thực hiện hoạt động quản lý, kinh doanh, tiêu dùng du lịch xanh (DLX); tiêu thụ ít năng lượng, phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, đồng thời, tạo việc làm, cải thiện sinh kế, mang lại hạnh phúc cho người dân, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững" hay "Là mô hình, phương thức, cách thức PTDL trên cơ sở xanh hóa các hoạt động quản lý, kinh doanh, tiêu dùng du lịch để thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững" (Nguyễn Anh Tuấn, Lê Quang Đăng và đồng tác giả, 2021, trang 37).

Từ định nghĩa nêu trên, có thể thấy, PTDL theo hướng TTX là điều cần thiết tại các KDL và hoạt động quản lý KDL gắn với BVMT cần được xây dựng từ ba nhóm giải pháp chính, gồm: Quản lý xanh, kinh doanh xanh và tiêu dùng xanh. Ba nhóm giải pháp này sẽ tập trung vào ba nguồn tác nhân chính liên quan đến KDL, quản lý KDL, gồm: Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, KDL; Cơ quan, cá nhân trực tiếp quản lý KDL; Khách du lịch.

Một là quản lý theo hướng phát triển xanh: Ở cấp độ này, nhân tố chính cần tập trung là Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, KDL. Quản lý DLX có thể hiểu "Là các hoạt động quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước đối với điểm đến, KDL, điểm du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch trong việc thực hiện PTDL theo hướng TTX và các yêu cầu phát triển bền vững" [4]. Nguyễn Văn Lưu (Bài giảng Chính sách và Quy hoạch du lịch, 2022, trang 105) nêu rõ, PTDL bền vững theo hướng TTX phụ thuộc rất lớn vào sự quản lý của Nhà nước về du lịch và liên quan đến du lịch có hiệu lực, tạo thuận lợi cho các chủ thể tham gia vào hoạt động du lịch. Chính vì vậy, Nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, KDL cần: 1) Đề xuất, tiến hành nghiên cứu về một cơ quan nhà nước chuyên trách quản lý về môi trường du lịch. Cơ quan này sẽ chịu trách nhiệm đánh giá, kiểm soát toàn diện, khai thác hợp lý, đảm bảo TNDL cũng như đề xuất phương án giảm thiểu hậu quả về môi trường tại các KDL; 2) Ban hành các chính sách cũng như hành lang pháp lý liên quan đến PTDL theo hướng TTX tại các văn bản Nhà nước: Luật Du lịch hoặc các luật quy định gián tiếp khác như Luật BVMT, đồng thời, quy định chế tài đối với hành vi vi phạm đến công tác BVMT hay xả thải tại các KDL; 3) Chú trọng quy hoạch, đầu tư phát

triển các KDL nhất quán theo hướng đầu tư xanh, bảo vệ TNDL, sử dụng năng lượng tái tạo và những dự án đầu tư phải có cam kết đánh giá tác động môi trường; 4) Đẩy mạnh giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư cũng như công tác BVMT tại các KDL; 5) Nghiên cứu xây dựng tiêu chí, mô hình nhất quán về KDL xanh, các KDL đạt tiêu chuẩn KDL Bông sen xanh dựa trên sáng kiến về Chương trình "Nhãn hiệu Bông sen xanh đã áp dụng cho hệ thống khách sạn tại Việt Nam; 6) Có chính sách khuyến khích các KDL thuộc quản lý nhà nước hay tư nhân thực hiện phân loại, tái chế rác thải, chính sách "zero waste-không rác thải", ví dụ như biến rác thải thành nguồn dinh dưỡng trực tiếp cho cây xanh, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo tại các KDL.

Hai là kinh doanh theo hướng phát triển xanh: Cấp độ này tập trung chính tại tổ chức và chủ nhân quản lý KDL như Ban quản lý các KDL, tập thể, hộ gia đình quản lý KDL và cộng đồng dân cư. Những chủ thể quản lý KDL này cần: 1) Kiểm soát về quy mô sức chứa, giới hạn lượng khách nhất định tại KDL để tránh tình trạng quá tải của điểm đến cũng như ảnh hưởng đến nguồn TNDL và môi trường tự nhiên tại KDL; 2) Khuyến khích phát triển những sản phẩm DLX tại các KDL, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, tái chế rác thải tại KDL; 3) Tăng cường nguồn nhân lực tại KDL ưu tiên nhân lực tại cộng đồng địa phương, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên về BVMT, bảo vệ nguồn TNDL tại các KDL; 4) Cần dự chi, trích nguồn ngân sách hàng năm của KDL cho việc cải tạo môi trường hoặc trùng tu lại các TNDL; 5) Tăng cường công tác quản lý, áp dụng chế tài xử phạt đối với đơn vị kinh doanh hoặc khách du lịch có hành vi xả thải, làm ảnh hưởng đến nguồn TNDL, hệ sinh thái tại KDL; 6) Xây dựng hệ thống biển báo chỉ dẫn, cung cấp, lồng ghép thông tin cũng như hành động BVMT trong các tờ rơi, biển báo tại biển chỉ dẫn tại KDL.

Ba là tiêu dùng xanh: Tiêu dùng xanh là "Hành vi của khách du lịch trong quá trình lựa chọn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ DLX, thân thiện với môi trường, không gây hại sức khỏe, không đe dọa hệ sinh thái"[4]. Ở cấp độ này, tác nhân chính là khách hàng du lịch. Khách hàng du lịch cần chọn lựa các KDL tuân thủ nguyên tắc BVMT, đồng thời, cần tôn trọng, tuân thủ nguyên tắc ứng xử liên quan đến BVMT tại nơi công cộng cũng như các KDL. Để đạt được điều này, về phía cơ quan nhà nước cần tăng cường chính sách về công tác truyền thông, vận động, giáo dục các tổ chức, nhà trường, cộng đồng địa phương, tập thể, cá nhân nhằm nâng cao ý thức về BVMT, nhận thức được giá trị thực sự của TNDL và bảo vệ TNDL. Về phía cơ quan, cá nhân quản lý trực tiếp KDL, cần phối hợp với cơ quan địa phương phát động phong trào, tuyên truyền đến các đơn vị kinh doanh, người dân, bên cạnh đó có thể đề xuất chương trình - Đại sứ xanh KDL.

BVMT nói chung và BVMT tại các KDL hiện nay là vấn đề cần thiết và cấp bách nhằm thực hiện PTDL bền vững, đưa du lịch Việt Nam phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn. Để thực hiện điều này, cần một hệ thống các giải pháp đồng bộ không chỉ của ngành du lịch mà đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, không chỉ thực hiện trước mắt mà cả lâu dài■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Boyer.L, Guille.M (2006), L'environnement: Comprendre et gérer, Éditions EMS.

[2] Renaud.A, (2015), Management et contrôle de gestion environnemetale, p.16.

[3] Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2021), Địa lý du lịch - cơ sở lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam, Nxb Giáo dục Việt Nam, trang 142 - 144.

[4] Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Quang Đăng (2022), Phát triển du lịch Việt Nam theo hướng tăng tưởng xanh, Nxb Đại học Quốc gia, HN.

[5] Nguyễn Văn Lưu (2022), Bài giảng Chính sách và quy hoạch du lịch

[6] Dương Thị Hồng Nhung (2021), Luận án tiến sĩ kinh tế-Chính sách phát triển các khu du lịch quốc gia thuộc vùng du lịch Đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Đông Bắc Việt Nam.

[7] Luật BVMT số 72/2020/QH14, ban hành ngày 17/11/2020.

[8] Luật du lịch- Luật số: 09/2017/QH14

[9] Nghị định số 30/2022/NĐ-CP Nghị định Quy định mô hình quản lý khu du lịch quốc gia, ban hành ngày 19 tháng 5 năm 2022

[10] Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du Lịch- Tổng cục Du lịch, môi trường du lịch Việt Nam, (2017), Bàn về môi trường các khu, điểm du lịch, https://moitruongdulich.vn/index.php/item/11894 (xem ngày 16/6/2022)

[11] Tạp chí du lịch (2020), Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường tại Ninh Bình, http://vtr.org.vn/phat-trien-du-lich-gan-voi-bao-ve-moi-truong-tai-ninh-binh.html, (xem ngày 19/06/2022)

[12] Báo Thanh Hóa (2021), Công nhận các "khu du lịch", "điểm du lịch" Tạo cơ sở để khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch, https://baothanhhoa.vn/du-lich/cong-nhan-cac-khu-du-lich-diem-du-lich-tao-co-so-de-khai-thac-hieu-qua-tai-nguyen-dulich/136894.htm (xemngày19/06/2022).

Một số tác động của ngành nuôi trồng thủy sản đối với môi trường và đa dạng sinh học

NGUYỄN THỊ NGA
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Trong hai thập kỷ gần đây, ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS) Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, đóng góp đáng kể vào gia tăng tổng giá trị xuất khẩu quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương ven biển. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh cũng đồng thời gây nhiều áp lực lên môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học (ĐDSH). Điều này được phản ánh qua chỉ số thực hành canh tác thân thiện với ĐDSH (BFI) của ngành NTTS đã giảm từ 0,8 năm 2006 xuống 0,74 năm 2020 khi giá trị xuất khẩu của ngành tăng từ 1,5 tỷ USD năm 2006 lên 3,7 tỷ USD năm 2020.

▲ *Việc phát triển các đầm, ao nuôi trồng thủy sản ở vùng cửa sông, ven biển dẫn đến những thay đổi về nơi cư trú của quần xã sinh vật và môi trường*

TÁC ĐỘNG CỦA NTTS ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐDSH

NTTS tại Việt Nam được phát triển ở cả 3 môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn với sự đa dạng về các đối tượng nuôi, trong đó tập trung vào các đối tượng nuôi chủ lực quan trọng như cá tra, tôm nước lợ, một số đối tượng khác như cá rô phi, cá biển và nhuyễn thể (nghêu, sò huyết...). Khu vực phía Bắc phổ biến bởi các hệ thống nuôi cá nước ngọt kết hợp bán thâm canh/thâm canh (nhóm cá chép, rô phi); nuôi kết hợp cá- lúa; và nuôi cá biển lồng bè. Khu vực miền Trung phổ biến với hệ thống nuôi thâm canh tôm nước lợ, cá biển lồng bè và tôm hùm. Vùng Nam bộ, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - là vùng NTTS trọng điểm quốc gia với sự đa dạng cả về các hệ thống nuôi (chuyên canh, kết hợp), phương thức nuôi và loài nuôi.

Trong bối cảnh gia tăng dân số tại Việt Nam cũng như trên toàn cầu, ngành NTTS đóng góp trực tiếp quan trọng nhất đối với bảo tồn ĐDSH nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm thủy sản, giảm áp lực lên khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Ngoài ra, NTTS cũng góp phần bổ sung quần đàn đã hoặc có nguy cơ cạn kiệt, và thay thế các hệ thống canh tác kém hiệu quả. Tuy nhiên, việc phát triển NTTS nhanh chóng, cả việc mở rộng diện tích nuôi và mức độ thâm canh ngày càng cao, dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, suy thoái hệ sinh thái, gián tiếp làm mất ĐDSH ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua. Các yếu tố trực tiếp dẫn đến các vấn đề này bao gồm: lựa chọn địa điểm không phù hợp, sử dụng không hợp lý các yếu tố đầu vào trong NTTS (hóa chất, thức ăn, con giống...), quản lý chất thải kém, trong khi đó các yếu tố gián tiếp được xác định như: mở rộng thị trường với những yêu cầu khá thấp về chất lượng hoặc trách nhiệm với môi trường, không có sự chênh lệch về giá của "sản phẩm sinh thái" với "sản phẩm thông thường", nhu cầu cao do gia tăng dân số, thách thức trong quản lý do quy mô NTTS nhỏ, chi phí và rủi ro cao...

Có thể thấy, các áp lực chính của chuỗi cũng ứng NTTS đến ĐDSH là: khai thác bố mẹ tự nhiên cho sản xuất giống nhân ta (tôm sú, một số đối tượng cá biển) và khai thác giống tự nhiên (tôm hùm); nguy cơ bùng phát, lan truyền dịch bệnh; nước thải, bùn thải, rác thải nhựa, dầu và diesel từ các hoạt động NTTS và các hoạt động khác liên quan (bảo quản, sơ chế, chế biến... Cụ thể, ước tính hàng năm sản xuất NTTS nội đồng thải ra khoảng 2.875 tấn rác thải nhựa, trong đó 138,75 tấn (chiếm 4,83%) thải ra đại dương. Đối với hoạt động nuôi cá lồng trên biển, hàng năm thải ra khoảng 2.588 tấn rác thải nhựa, trong đó thải ra biển khoảng 134,86 tấn (chiếm 5,21%). Đối với nuôi tôm nước lợ, việc sử dụng bạt lót đang dần trở nên phổ biến. Chỉ tính riêng nghề nuôi tôm thẻ chân trắng, mỗi năm ước tính phát sinh khoảng 314.470 tấn rác thải nhựa, trong đó lượng rác thải từ bạt lót khoảng 164.644,2 tấn (chiếm trên 50% tổng lượng rác thải nhựa phát sinh).

NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NTTS

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh quản lý phát triển ngành NTTS theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng yêu

▲ *Nuôi tôm công nghệ cao tại ĐBSCL là một trong những mô hình gắn với BVMT*

cầu hội nhập, thể hiện qua việc hoàn thiện khung pháp lý với việc ban hành Luật Thủy sản mới (2017). Một số chính sách đã được sửa đổi, bổ sung so với Luật Thủy sản 2013 nhằm tạo ra những chuyển biến tích cực hơn nữa trong phát triển ngành. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực NTTS hiện nay vẫn còn một số tồn tại, thách thức cần được giải quyết, đó là:

NTTS ở Việt Nam có đặc điểm quy mô nhỏ, chủ yếu là sản xuất hộ gia đình; nhận thức và sự tuân thủ các quy định quản lý, quy hoạch trong NTTS của người nuôi còn những hạn chế. Điều này đã dẫn đến thách thức, khó khăn trong việc quản lý ô nhiễm môi trường và dịch bệnh thủy sản. Sản xuất quy mô nhỏ và thiếu liên kết (liên kết ngang và dọc theo chuỗi) dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm không đồng đều, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế. Với đặc thù quy mô nhỏ, hộ gia đình nên khả năng đầu tư tài chính để nâng cấp công nghệ, quy trình nuôi đồng bộ theo hướng thân thiện môi trường cũng bị hạn chế.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, trong đó có hệ thống thủy lợi và hệ thống xử lý nước thải cũng là một trong những hạn chế lớn đối với phát triển và quản lý NTTS. Hầu hết các hệ thống thủy lợi hiện đang phục vụ NTTS, đặc biệt là ở các vùng ven biển, trước đây được thiết kế để phát triển nông nghiệp (chủ yếu để phát triển lúa gạo); khi chuyển sang NTTS, hệ thống thủy lợi này không còn phù hợp. Ở một số khu vực, có sự xung đột về nguồn nước giữa NTTS và nông nghiệp.

Hầu hết các vùng nuôi thương phẩm, sản xuất giống hiện nay chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng. Hệ thống xử lý nước thải hầu như không có. Do đó, rủi ro về ô nhiễm môi trường, sự xuất hiện và lây lan dịch bệnh tăng lên khi mức độ thâm canh của hoạt động NTTS tăng. Bên cạnh đó, tính ổn định của quy hoạch NTTS ở các tỉnh còn hạn chế. Ở nhiều khu vực có lợi thế phát triển NTTS, các trang trại NTTS/trại sản xuất giống đang bị cạnh tranh bởi các khu du lịch/khu nghỉ dưỡng.

NTTS ở Việt Nam, với các loại hình nuôi đa dạng và sản xuất quy mô nhỏ đang chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của những thay đổi của điều kiện tự nhiên và các yếu tố môi trường, đặc biệt là hiện tượng biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây. Sự nóng lên toàn cầu có thể làm tăng độc lực của mầm bệnh và bệnh động vật, giảm năng suất hệ sinh thái và ĐDSH. Mực nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan được dự báo có thể phá hủy cơ sở hạ tầng, cơ sở trang trại NTTS và gây xâm nhập mặn.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tạo cơ hội mở rộng thị trường cho hàng thủy sản Việt Nam nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với ngành. Toàn cầu hóa chuỗi thủy sản đặt ra yêu cầu tăng cường truy xuất nguồn gốc, tăng tính bền vững về mặt sinh thái và các chứng nhận về sức khỏe và an toàn thực phẩm. Trên thực tế, đang xuất hiện nhiều loại chứng nhận bền vững (Global GAP, ASC, BAP...) và các rào cản kỹ thuật gia tăng từ các nước nhập khẩu. Trong bối cảnh trên, việc tuân thủ các quy định đối với Việt Nam đang và tiếp tục xuất hiện nhiều thách thức. Vì vậy việc hoàn thiện khung pháp lý hiệu quả, các quy định về an toàn thực phẩm cũng như các thực hành quản lý NTTS tốt để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng là việc làm rất cần thiết.

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẰM GIẢM TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐDSH

Để đạt được các mục tiêu kép vừa tăng trưởng kinh tế vừa bảo tồn ĐDSH trong phát triển NTTS tại Việt Nam, trong thời gian tới cần:

Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong tạo ra các đầu vào (giống, thuốc hóa, chất, vi sinh, thức ăn...) đảm bảo yếu tố thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng tới ĐDSH đồng thời quản lý hiệu quả việc sử dụng các đầu vào này để đảm bảo chất lượng, sử dụng hiệu quả, hợp lý...

Phát triển NTTS gắn với quản lý thực hiện hiệu quả quy hoạch, phù hợp với sức tải môi trường. Từng bước phát triển các vùng nuôi tập trung, công nghệ cao gắn với đầu tư hạ tầng đồng bộ để phát triển hiệu quả vùng nuôi gắn với BVMT.

Đẩy mạnh công tác quản lý NTTS (cấp mã số vùng nuôi, quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh...); quản lý, giám sát chặt chẽ BVMT (đặc biệt đối với các hoạt động xả liên quan tạo ra bùn thải, nước thải, rác thải) trong phát triển sản xuất thủy sản; xây dựng và thực hiện nghiêm các chế tài xử phạt các trường hợp vi phạm tác động xấu tới môi trường và hệ sinh thái.

Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền và triển khai các mô hình sản xuất gắn với giảm sức ép lên ĐDSH cụ thể phù hợp với đặc thù hoạt động của từng nhóm chủ thể trong chuỗi giá trị của từng nhóm đối tượng nuôi có các hoạt động tiềm ẩn tác động đến môi trường và ĐDSH.

Phát triển các mô hình nuôi/tiến bộ công nghệ nuôi sử dụng hiệu quả, hợp lý nguyên liệu/ tiết kiệm nguyên liệu đầu vào, ít tác động đến môi trường, ĐDSH, các mô hình nuôi sinh thái, hữu cơ, thân thiện với môi trường, tái sử dụng đầu vào/dinh dưỡng trong quá trình NTTS. Đặc biệt chú ý đẩy mạnh chuyển đổi áp dụng các mô hình, tiến bộ công nghệ đem lại hiệu quả nuôi, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu (mô hình nuôi nhiều giai đoạn, mô hình nuôi sử dụng vi khuẩn có lợi, nuôi tuần hoàn, nuôi tôm rừng, nuôi tôm lúa cải tiến, nuôi cá lồng công nghệ cao, nuôi cá tra theo mô hình tuần hoàn, không thay nước...).

Đẩy mạnh phát triển NTTS đáp ứng các tiêu chuẩn, chứng nhận hướng tới đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, BVMT, ĐDSH và các phúc lợi khác. Sử dụng các phụ phẩm từ sản phẩm thủy sản để sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, nhằm nâng cao hiệu quả đồng thời giảm phát thải chất gây ô nhiễm tới môi trường.

Phát triển chuỗi giá trị để tăng cường hiệu quả hoạt động trong chuỗi, nâng cao sức cạnh tranh và tiếp cận tốt hơn các thị trường tiêu thụ (trong đó chú trọng nâng cao nhận thức và ý nghĩa, trách nhiệm của các bên có liên quan, xác định cơ chế và chế tài đảm bảo liên kết, các cơ quan quản lý làm tốt hơn nữa vai trò trung gian,...); đẩy mạnh phát triển năng lực của các hợp tác xã và hệ thống logistic để hỗ trợ sự phát triển bền vững của các bên liên quan trong chuỗi; hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu quy mô lớn, tập trung tại các vùng có điều kiện thuận lợi có thể tích tụ ruộng đất để kêu gọi xã hội hóa đầu tư từ các doanh nghiệp lớn nhằm tạo thuận lợi cho áp dụng hiệu quả tiến bộ công nghệ và quản lý về môi trường■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

TS. Trần Đại Nghĩa, TS Cao Lệ Quyên và cộng sự (2022), Báo cáo Nghiên cứu phân tích đặc tính kinh tế của 2 lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản và Lâm nghiệp nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế bền vững, giảm áp lực lên đa dạng sinh học tại Việt Nam, Sáng kiến BIODEV2030.

ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG BỘ CHỈ SỐ KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI

Thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Việt Nam đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững hơn. Trong đó, chính sách phát triển các khu công nghiệp (KCN) sinh thái, Chiến lược phát triển kinh tế tuần hoàn nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nhằm đẩy mạnh quá trình chuyển đổi KCN truyền thống sang KCN sinh thái, nhóm chuyên gia nghiên cứu của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) đã đề xuất bộ chỉ số KCN sinh thái tại Việt Nam, từ đó lấy ý kiến doanh nghiệp, các tổ chức có liên quan nhằm mục đích hoàn thiện hơn bộ chỉ số đánh giá KCN sinh thái.

Tại Hội thảo Tham vấn kết quả nghiên cứu bộ chỉ số KCN sinh thái ngày 24/6/2022, nhóm nghiên cứu UNIDO đề xuất bộ chỉ số KCN sinh thái gồm 76 chỉ số thuộc 3 lĩnh vực gồm: Môi trường và quản lý KCN; kinh tế; xã hội. Theo UNIDO, bộ chỉ số về KCN sinh thái cần đảm bảo tính phù hợp, khả năng thực hiện và có căn cứ khoa học phù hợp với điều kiện của Việt Nam ở các khía cạnh như: Môi trường, quản lý KCN, xã hội và kinh tế, hỗ trợ giám sát, đánh giá và hỗ trợ công nhận KCN sinh thái theo quy định...

Hiện nay, xu hướng phát triển KCN theo hướng bền vững được nhiều quốc gia trên thế giới như: Thụy Sỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản... cũng như Việt Nam triển khai thông qua việc chuyển đổi và phát triển mới mô hình. Qua đó, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong hoạt động công nghiệp, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2050 và cam kết phát thải ròng bằng "0" đến năm 2050 tại Hội nghị COP 26.

Để hỗ trợ, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn triển khai Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý KCN, khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai đồng bộ các giải pháp KCN sinh thái. Theo đó, mục tiêu, phương pháp xây dựng và đề xuất áp dụng bộ chỉ số KCN sinh thái cho Việt Nam bao gồm: Giới thiệu khung quốc tế về KCN sinh thái; tiêu chí KCN sinh thái theo quy định của Việt Nam; phương pháp xây dựng, lựa chọn chỉ tiêu và khả năng áp dụng bộ chỉ số KCN sinh thái. Đây được coi là giải pháp khắc phục những hạn chế, bất cập về môi trường, giảm lãng phí tài nguyên và thúc đẩy tăng trưởng bền vững...

ĐỨC ANH

Phát triển thị trường các bon tại Việt Nam - Tiềm năng và lộ trình chuẩn bị sẵn sàng đến năm 2028

TRẦN THỊ THU TRANG
Trung tâm Ứng phó Biến đổi khí hậu - Cục BĐKH Bộ TN&MT

▲ *Phát triển diện tích rừng trồng sẽ đem lại nguồn lợi cho chủ rừng thông qua cơ chế trao đổi tín chỉ các bon*

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đang ngày càng tác động tới cuộc sống của người dân nhiều nơi và gây ra mối đe dọa cho sự ổn định kinh tế của nhiều quốc gia. Để ứng phó với tình trạng khẩn cấp về khí hậu đang diễn ra, các nước trên thế giới triển khai các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK) và phát triển thị trường các bon. Tại Việt Nam, phát triển thị trường các bon trong nước là nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên đã nêu tại Nghị quyết số 24 - NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương năm 2013, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris năm 2016. Trước đây, do Việt Nam chưa có nghĩa vụ bắt buộc phải cắt giảm phát thải KNK nên các doanh nghiệp chỉ trao đổi tín chỉ các bon tự nguyện theo các cơ chế hợp tác với quốc tế. Từ năm 2021, Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải KNK theo Đóng góp Quốc gia tự quyết định. Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt khi ứng phó BĐKH toàn cầu bước sang giai đoạn mới với việc các bên bắt đầu thực hiện Thỏa thuận Paris. Tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH lần thứ 26 (COP 26), Việt Nam đã cam kết giảm 30% lượng phát thải khí metan gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2030, giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Để vận hành thị trường các bon trong nước, giai đoạn từ nay đến năm 2027, Việt Nam sẽ xây dựng các quy định quản lý tín chỉ các bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong các lĩnh vực tiềm năng.

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC BON TRONG NƯỚC

Việt Nam đang trong tiến trình tăng cường năng lực xây dựng và vận hành thị trường các bon nhằm hiện thực hóa mục tiêu cắt giảm phát thải KNK theo Thỏa thuận Paris, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế theo hướng các bon thấp và phát triển bền vững. Là quốc gia có nhiều tiềm năng tạo nguồn tín chỉ các bon, việc xây dựng các công cụ định giá các bon cũng như thị trường các bon sẽ là động lực mới cho định hướng chuyển đổi kinh tế theo hướng các bon thấp thông qua các nguồn lực tài chính và công nghệ trực tiếp cho các dự án, cơ sở giảm phát thải. Cụ thể, theo Đóng góp quốc gia tự quyết định cập nhật năm 2020, Việt Nam sẽ cắt giảm 9% tổng lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường, tương đương với 83,9 triệu tấn CO_2 với nguồn lực trong nước. Khi có thêm các hỗ trợ quốc tế, mục tiêu cắt giảm phát thải KNK sẽ lên đến 27% so với kịch bản phát triển thông thường, tương đương 250,8 triệu tấn CO_2. Với nguồn lực nội tại, tiềm năng giảm phát thải của các lĩnh vực: Năng lượng (tương ứng là 51,5 triệu tấn CO_2 tương đương), nông nghiệp (6,8 triệu tấn CO_2), chất thải (9,1 triệu tấn CO_2), các quá trình công nghiệp (7,2 triệu tấn CO_2). Lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp có tiềm năng giảm phát thải lên đến (9,3 triệu tấn CO_2 tương đương). Bên cạnh đó, các dự án trồng rừng, các dự án theo Cơ chế phát triển sạch (CDM) hay các hành động giảm nhẹ BĐKH phù hợp với điều kiện quốc gia (NAMAs) cũng có tiềm năng tạo nguồn tín chỉ các bon để thu hút các doanh nghiệp đầu tư. Theo số liệu của Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT), mỗi năm Việt Nam có thể bán ra thị trường thế giới 57 triệu tín chỉ các bon, cho thấy tiềm năng rất lớn từ nguồn thu này, thậm chí mở ra một ngành kinh doanh mới. Hiện nay, Việt Nam chưa có đơn vị chứng nhận tín chỉ các bon đạt tiêu chuẩn quốc tế nên việc giao dịch, mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các bon rừng từ xây dựng hồ sơ, phê chuẩn hồ sơ dự án phải thông qua các đầu mối nước ngoài. Điều này gây khó khăn cho các chủ rừng trong việc xác định quyền sở hữu các bon, giao dịch chuyển nhượng quyền các bon, nhận giấy chứng nhận giảm phát thải cũng như cơ chế quản lý tài chính.

Trong thời gian qua (giai đoạn hình thành thị trường các bon trong nước từ 2013 đến nay) việc trao đổi, mua bán tín chỉ các bon vẫn đang được thực hiện ở quy mô nhỏ, cụ thể, nhiều tổ chức, doanh nghiệp trong nước đã tham gia thực hiện các dự án theo Cơ chế phát triển sạch (CDM), hành động giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia (NAMAs) và cơ chế tín chỉ chung Nhật Bản (JCM) trong khuôn khổ hợp tác về tăng trưởng các bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản và cơ chế trao đổi tín chỉ các bon theo chương trình hợp tác và một số cơ chế trao đổi tín chỉ các bon tự nguyện khác. Trong giai đoạn này, một số đối tác phát triển như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Cơ quan phát triển Đức (GIZ), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã có nhiều hỗ trợ tích cực giúp Việt Nam thực hiện việc cam kết cắt giảm phát thải KNK thông qua các dự án như "Chuẩn bị sẵn sàng xây dựng thị trường các bon tại Việt Nam (VN -PMR").... Như vậy, với sự hỗ trợ toàn diện từ nghiên cứu xây dựng chính sách, thử nghiệm thí điểm thiết kế tạo tín chỉ các bon trong một số lĩnh vực như sản xuất thép, quản lý chất thải rắn cho đến tăng cường năng lực cho các đơn vị chủ trì đầu mối, cơ sở khoa học cho việc hình thành một thị trường các bon trong nước đã có những nền móng vững chắc.

Thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia Chương trình "Đối tác thực hiện Thị trường các bon" (PMI) do Ngân hàng Thế giới khởi xướng để hình thành và phát triển thị trường các bon trong tương lai. Đây là giai đoạn tiếp nối của VN-PMR và các Bộ/ngành, địa phương sẽ cùng tham gia xây dựng các chính sách và triển khai thực hiện, góp phần hoàn thiện các công cụ quản lý về tín chỉ các bon, định giá các bon ở Việt Nam.

Về việc thực hiện các dự án theo Cơ chế phát triển sạch (CDM), các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận chuyển giao công nghệ cũng như có thêm các nguồn lực tài chính từ việc trao đổi, bán tín chỉ các bon. Theo Báo cáo của Cục BĐKH, Bộ TN&MT, đến nay, Việt Nam đứng thứ tư trên thế giới về số lượng dự án triển khai CDM, với 258 dự án được Ban điều hành CDM phê duyệt và 13 Chương trình hoạt động theo

▲ *Thị trường tín chỉ các bon trong nước có nhiều tiềm năng và là công cụ thúc đẩy giảm phát thải*

CDM, tiềm năng gần 140 triệu tấn CO_2 tương đương trong thời hạn tín chỉ. Trong số này, 17 dự án theo Tiêu chuẩn vàng đã phát hành quốc tế hơn 3 triệu tín chỉ, 24 dự án theo Tiêu chuẩn cacbon được thẩm tra đã phát hành hơn 600 nghìn tín chỉ. Nhờ đó, Việt Nam đã có được một số kinh nghiệm trong việc thực hiện các hành động giảm nhẹ, cung cấp tín chỉ phát thải cho các nước công nghiệp với giá cả cạnh tranh so với thị trường quốc tế. Tuy nhiên, các hoạt động theo cơ chế CDM cũng đã bị cắt giảm mạnh do ảnh hưởng của sự mất giá tín chỉ phát thải khi các chính sách, cam kết quốc tế về giảm phát thải KNK có sự bất ổn và không được thực hiện đồng nhất trong giai đoạn 2012-2016. Từ 2016 đến nay, việc thực hiện CDM cũng có dấu hiệu chững lại do tồn tại những khó khăn cho đơn vị thực hiện liên quan đến thủ tục hành chính trong việc cấp thư xác nhận và thư phê duyệt dự án CDM.

Đối với hành động giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia (NAMAs) và cơ chế tín chỉ chung Nhật Bản (JCM), Nhật Bản và các nước đối tác tiến hành ký kết thỏa thuận ghi nhớ hợp tác song phương giữa hai Chính phủ. Bộ Môi trường Nhật Bản hỗ trợ tối đa 50% vốn đầu tư công nghệ ban đầu, cam kết hỗ trợ giảm dần đối với các dự án có công nghệ tương tự đã được tài trợ. Cụ thể, một doanh nghiệp nước sở tại sẽ tiến hành hợp tác liên doanh với một doanh nghiệp phía Nhật Bản đề xuất dự án đầu tư và xin hỗ trợ từ phía Nhật Bản thông qua Trung tâm Tư vấn đào tạo kinh tế toàn cầu (GEC). Các dự án nhận hỗ trợ phải đáp ứng được các điều kiện về môi trường, giảm nhẹ phát thải KNK và hiệu quả chi phí thấp hơn JYP 4.000/tấn CO_2 tương đương. Các bên tham gia thảo luận và thống nhất về việc phân chia tín chỉ hay lượng giảm phát thải giữa các bên liên quan căn cứ theo đóng góp từ mỗi bên. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ký kết tham gia cơ chế JCM với Nhật Bản, thể hiện qua Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng cường các bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản, ký lần thứ nhất vào ngày 2/7/2013 và lần thứ hai vào ngày 1/7/2017. Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 17/2015/TT-BTNMT quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo

Cơ chế tín chỉ chung trong khuôn khổ hợp tác về tăng cường các bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản. Triển khai thực hiện Chương trình hợp tác, Chính phủ hai nước đã phê duyệt 15 phương pháp luận tạo tiền đề cho các cơ quan, đơn vị áp dụng xây dựng và đăng ký các dự án. Các phương pháp luận tập trung vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng và đều do các công ty Nhật Bản nghiên cứu đề xuất. Tính đến năm 2020, đã có 14 dự án được đăng ký với tiềm năng giảm phát thải KNK đạt 15.996 tấn CO_2 tương đương/năm, với tổng kinh phí là gần 35 triệu USD, tương đương 38% tổng kinh phí các dự án. Đến nay, 6 dự án đã đi vào hoạt động và được giám sát, thẩm tra số liệu hoạt động, cấp được hơn 4.400 tín chỉ các bon, tương đương cắt giảm hơn 4.400 tấn CO_2 so với lượng phát thải KNK khi chưa có dự án. Theo đánh giá của các chuyên gia về BĐKH, việc thực hiện các hoạt động theo Cơ chế JCM tại Việt Nam đã giúp tạo ra kênh đầu tư mới cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK. Các doanh nghiệp được tăng cường năng lực trong việc thực hiện các hoạt động giảm nhẹ KNK theo tiêu chuẩn quốc tế. Bộ TN&MT đẩy mạnh xây dựng và quản lý hệ thống đăng ký dự án và quản lý tín chỉ các bon được cấp, tiến tới xây dựng hệ thống đăng ký các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí KNK theo cam kết tại Đóng góp quốc gia trong giai đoạn 2021 - 2030.

Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Các dự án đòi hỏi phải áp dụng công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, chi phí lớn trong khi lượng giảm phát thải khí nhà kính chưa tương xứng với chi phí đầu tư. Bên cạnh đó, các dự án đang đề xuất và được đăng ký theo cơ chế JCM tại Việt Nam đều do các doanh nghiệp và công ty tư vấn Nhật Bản chủ động tìm kiếm và tiếp cận với các đối tác Việt Nam. Các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam thiếu thông tin về cơ chế JCM, không có sự quan tâm chủ động và có kế hoạch đến việc thực hiện các dự án theo cơ chế này do chưa nhận thức đầy đủ về cơ chế cũng như lợi ích dài hạn của doanh nghiệp, hiệu quả góp phần giảm nhẹ KNK.

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

Luật BVMT năm 2020 đã quy định về tổ chức và phát triển thị trường các bon trong nước, với lộ trình vận hành chính thức từ năm 2028. Đây là căn cứ pháp lý mới nhất quy định về tổ chức và phát triển thị trường các bon. Thị trường các bon trong nước bao gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các bon, bù trừ tín chỉ các bon. Để hướng dẫn, triển khai thực hiện, ngày 7/1/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô dôn. Trên cơ sở đó, Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH. Đây là những văn bản pháp luật quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BĐKH, hiện thực hóa các các cam kết của Việt Nam về giảm KNK, khi bước sang giai đoạn thực hiện các yêu cầu bắt buộc của Thỏa thuận Paris về BĐKH.

Theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, lộ trình thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK đến năm 2030 được chia theo 2 giai đoạn: 2021-2025 và 2026-2030. Các Bộ quản lý lĩnh vực thực hiện các biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK của quốc gia. Đối với các cơ sở phát thải lớn, trong giai đoạn 2021-2025 chưa bắt buộc giảm phát thải đối với các cơ sở; trong giai đoạn 2026-2030, các cơ sở phát thải lớn phải thực hiện kiểm kê KNK, xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải KNK theo hạn ngạch được phân bổ phù hợp với mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK; được phép trao đổi, mua bán hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các bon trên thị trường các bon trong nước.

Song song với lộ trình giảm phát thải khí nhà kính, lộ trình phát triển và triển khai thị trường các bon trong nước cũng được đề xuất tại Điều 17 của Nghị định, cụ thể:

Giai đoạn từ nay đến hết năm 2027: Tập trung xây dựng quy định quản lý tín chỉ các bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các bon; Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các bon kể từ năm 2025; Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các bon.

Giai đoạn từ năm 2028: Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các bon chính thức trong năm 2028; Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các bon trong nước với thị trường các bon khu vực và thế giới.

Xây dựng và vận hành tốt thị trường các bon giúp thúc đẩy khối doanh nghiệp thực hiện các hoạt giảm nhẹ phát thải KNK tối ưu, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng các bon thấp nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Để hình thành và phát triển thị trường các bon tại Việt Nam, các chuyên gia

thuộc dự án VN-PMR cho biết, các đơn vị quản lý nhà nước cần xây dựng, ban hành hệ thống kiểm kê KNK, hệ thống giám sát phát thải KNK và hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định từ cấp quốc gia cho đến cấp cơ sở phát thải, lộ trình giảm phát thải cho từng ngành/ tiểu ngành... một cách minh bạch, đầy đủ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Còn các doanh nghiệp, việc nắm bắt thông tin và chuẩn bị kĩ lưỡng cho việc tham gia thị trường thông qua việc nâng cao năng lực trong các hoạt động kiểm kê KNK; đo đạc, báo cáo và thẩm định các hoạt động phát thải KNK cấp ngành, cấp cơ sở; tính toán các kịch bản giảm phát thải là việc làm cấp thiết và cần có lộ trình phù hợp.

Trên cơ sở tổng hạn ngạch phát thải KNK quốc gia, Bộ TN&MT sẽ ban hành định mức phát thải KNK trên đơn vị sản phẩm cho giai đoạn 2026-2030 và hàng năm đối với các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh. Từ đó, và căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, thị trường sẽ xuất hiện các bên có nhu cầu mua hạn ngạch phát thải cũng như các bên có nguồn hàng tín chỉ giảm phát thải.

Theo lộ trình đã đề cập ở trên, các doanh nghiệp trong danh mục cơ sở phát thải lớn cũng có quy định bắt buộc phải xây dựng kế hoạch giảm phát thải từ năm 2026 trở đi. Trong giai đoạn thí điểm, các ngành, các cơ sở phát thải lớn như thép, nhiệt điện, quản lý chất thải rắn, sản xuất xi măng sẽ được giao nhiệm vụ kiểm kê phát thải theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành, đồng thời nâng cao năng lực, chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để tham gia thị trường thương mại khi chính thức vận hành.

Như vậy, từ nay cho đến khi thị trường được chính thức vận hành, Việt Nam cần đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức để các cơ sở, doanh nghiệp phát triển công nghệ, các bên dịch vụ... chuẩn bị điều kiện tham gia song song với việc hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thị trường các bon trong nước. Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành đầy đủ quy định về các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các bon trong nước với thị trường các bon khu vực và thế giới. Các quy định nhằm minh bạch hóa thị trường, tiệm cận và đáp ứng các yêu cầu quốc tế■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản, 2013. Trang online: https://www.jcm.go.jp/rules_and_guidelines/histories/41/JCM_VN_bilateral_document.pdf.

2. Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản, 2017. Trang online: https://www.jcm.go.jp/rules_and_guidelines/histories/262/JCM_VN_bilateral_document_01June2017.pdf.

3. Bộ TN&MT (2020), Báo cáo kỹ thuật Đóng góp do Quốc gia tự quyết định của Việt Nam, Hà Nội.

4. Chính phủ (2022), Nghị định "Quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ôdôn" theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022.

5. Cục BĐKH (2016), Đánh giá việc thực hiện Cơ chế phát triển sạch ở Việt Nam,Trang online: http://dcc.gov.vn/tin-tuc/3024/Danh-gia-viec-thuc-hien-Co-che-phat-trien-sach-o-Viet-Nam.html

6. Khánh Ly (2022), Hiện thực hóa mục tiêu phát triển thị trường các-bon: Phát huy nguồn lợi các bon trong nước, BáoTN&MT, https://baotainguyenmoitruong.vn/hien-thuc-hoa-muc-tieu-phat-trien-thi-truong-cac-bon-phat-huy-nguon-loi-cac-bon-trong-nuoc-337109.html.

7. Nguyễn Thành Công, Nguyễn Tiến Dũng (2020), Đánh giá tình hình thực hiện Cơ chế tín chỉ chung JCM tại Việt Nam: Kinh nghiệm để tiến tới triển khai Điều 6 của Thoả thuận Paris về BĐKH, Tạp chí Khí tượng Thuỷ văn, 715, 49-58; doi:10.36335/VNJHM.2020(715).49-58

8. Nguyễn Thị Liễu, Nguyễn Trung Anh, Vũ Đình Nam (2018), Sự cần thiết hình thành thị trường các bon tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học BĐKH (Số 6).

9. Phùng Ngọc Tùng (2019), Khung pháp lý về cơ chế phát triển sạch tại Việt Nam - Thực trạng và Khuyến nghị, Tạp chí Toà án nhân dân điện tử.

10. Thông tư 17/2015/TT-BTNMT ngày 06/04/2015 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định việc xây dựng và thực hiện dự án theo Cơ chế JCM, 2015. Trang online: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=77&mode=detail&document_id=179864

11. Thủ tướng Chính phủ (2012), Đề án "Quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các bon ra thị trường thế giới" theo Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012.

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải từ tàu và cảng biển ở Việt Nam

Tình trạng xả rác và dầu thải bất hợp pháp ở các khu vực ven biển và đại dương đang trở thành vấn đề nổi cộm trên toàn cầu. Chất thải có dầu, rác thải, nhựa, nước thải và chất thải nguy hại gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường biển, ngành thủy sản và du lịch, làm tăng lượng rác thải trên các đại dương. Để giảm thiểu tình trạng tàu xả thải trái phép ra biển và nhằm cải thiện công tác xử lý chất thải tại các cảng biển Việt Nam, trong hai năm qua, Bộ Giao thông vận tải và Cục Hàng hải Việt Nam đã hợp tác với Dự án "Suy nghĩ lại về nhựa - Giải pháp kinh tế tuần hoàn cho rác thải biển" do Liên minh châu Âu và chính phủ Đức đồng tài trợ, để thực hiện Dự án thí điểm "Quản lý chất thải từ tàu tại các cảng biển Việt Nam" tại cảng Tân Cảng Cát Lái (Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn). Dự án được Cơ quan hợp tác kỹ thuật quốc tế Pháp (Expertise France) triển khai thực hiện từ 4/2020 - tháng 4/2022. Phóng viên Tạp chí Môi trường đã trao đổi với ông Jens Peter Oehlenschlaeger - Chuyên gia hàng hải Môi trường cảng biển Expertise France về hiệu quả bước đầu của Dự án, góp phần giải quyết vấn đề rác thải biển từ tàu thương mại và cảng biển ở Việt Nam.

▲ *Ông Jens Peter Oehlenschlaeger - Chuyên gia hàng hải Môi trường cảng biển Expertise France*

✶***Xin ông cho biết một số thách thức toàn cầu về tình trạng tàu xả rác và dầu thải trái phép ở các khu vực ven biển và đại dương?***

Ông Jens Peter Oehlenschlaeger: Trong hai thập kỷ gần đây, giao thông hàng hải toàn cầu đã không ngừng tăng trưởng. Vì vậy, Chính phủ các nước, tổ chức phi chính phủ và ngành công nghiệp hàng hải ngày càng quan tâm đến vấn đề môi trường. Tình trạng xả rác và dầu thải bất hợp pháp ở các khu vực ven biển và đại dương đang ngày càng gia tăng, nhất là một lượng lớn rác thải nhựa do hoạt động hàng hải gây ra ở mức độ đáng lo ngại.

Trên phạm vi quốc tế, Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) ban hành Công ước quốc tế về Ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra - MARPOL 73/78 áp dụng trong giao thông hàng hải, đưa ra quy định liên quan đến quản lý chất thải phát sinh từ tàu biển, cặn hàng và đưa ra cho các cảng khuyến nghị về cách đảm bảo thu gom chất thải từ tàu thường xuyên, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của tàu biển. Việc quản lý chất thải và cặn hàng từ tàu biển được quốc tế quy định trong công ước MARPOL và được các quốc gia luật hóa. Chính phủ mỗi nước chịu trách nhiệm triển khai quy định. Tuy nhiên, các nước gặp khó khăn khi thực hiện quy định này do sự tham gia của nhiều bên. Ngoài ra, do tàu mang chất thải di chuyển giữa các quốc gia, nên nếu thiếu sự hợp tác hiệu quả trong khu vực, sẽ rất khó theo dõi hành trình của chất thải và khó biết được chất thải được chuyển đến cảng nào.

Các điều khoản của MARPOL quy định đến giai đoạn thu gom, tức là giai đoạn chuyển chất thải từ tàu đến khu vực cảng. Như vậy, có thể giải quyết vấn đề ô nhiễm biển, nhưng lại phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm trên đất liền. Do đó, điều quan trọng là chất thải thu được từ tàu phải tiếp tục được quản lý hợp lý trên đất liền và phù hợp với hệ thống quản lý chất thải đô thị và tuân thủ các quy định khác trong nước về xử lý cho đến khâu loại bỏ cuối cùng. Tất cả các bước từ thu gom đến xử lý và loại bỏ cuối cùng phải được quản lý một cách hiệu quả.

Ở châu Âu, tình hình trở nên đáng lo ngại vào cuối những năm 1990 khi số lượng các vụ xả thải bất hợp pháp từ tàu ngày càng nhiều. Tình hình chỉ chuyển biến tốt hơn khi Chiến lược Biển Baltic và Chỉ thị đầu tiên về quản lý chất thải từ tàu biển của EU có hiệu lực, nội dung cốt lõi của hai văn bản này tập trung vào việc sử dụng phương thức "phí chất thải gián tiếp" (thu phí bất kể có chuyển chất thải lên hay không). Áp dụng đầy đủ hoặc một phần phương thức phí chất thải gián tiếp như vậy đã góp phần làm tăng đáng kể việc chuyển chất thải từ tàu lên các cơ sở tiếp nhận tại cảng

của EU và đương nhiên giảm xả thải trái phép xuống biển. Việc áp dụng rộng rãi hơn phương thức phí gián tiếp chắc chắn sẽ có tác động tích cực đến BVMT biển ở Đông Nam Á.

✶Ông đánh giá như thế nào về tình trạng này ở Việt Nam?

Ông Jens Peter Oehlenschlaeger: Giống như các quốc gia khác, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức trong lĩnh vực vận tải biển trong nước và quốc tế. Phần lớn chất thải từ tàu bị xả trái phép ra biển, như chất thải rắn và đặc biệt là chất thải nhựa sẽ trôi dạt vào bờ hoặc trên biển, gây hại cho sinh vật biển và con người.

Hệ thống giao thông hàng hải và cảng biển đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế Việt Nam. Số lượng tàu cập cảng biển mỗi năm lại tăng lên, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, tác động rất lớn đến hệ sinh thái biển. Đặc biệt, các sản phẩm nhựa bị thải ra biển ngày càng nhiều và có thể ảnh hưởng đến đa dạng sinh học ở Biển Đông. Để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, giống như nhiều quốc gia Đông Nam Á khác, Việt Nam đã phê chuẩn tất cả sáu phụ lục của Công ước MARPOL và đã nội luật hóa các quy định này. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giữa văn bản luật và việc hiểu biết về chống ô nhiễm môi trường biển và BVMT trên đất liền, gây trở ngại đáng kể cho việc thực thi hiệu quả Luật.

Tại Việt Nam, các tàu có thể chuyển chất thải đến các cơ sở tiếp nhận ở một số cảng. Tuy nhiên, nhiều cảng đang phải đối mặt với một số thách thức trong quá trình triển khai. Qua kết quả khảo sát của Dự án cho thấy, vẫn còn một số cảng biển Việt Nam (trừ một số cảng ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Hải Phòng) chưa được trang bị các phương tiện/hệ thống tiếp nhận để quản lý chất thải tàu biển, mặc dù Chính phủ đã xây dựng các quy định khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tiếp nhận chất thải tại cảng (Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 của Bộ Giao thông vận tải). Hầu hết các cảng không đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng riêng để xử lý chất thải tàu biển (như khu vực chứa chất thải tạm thời và phân loại chất thải từ tàu). Việc thu gom chất thải từ tàu chủ yếu do bên thứ ba (các đơn vị quản lý rác thải) thực hiện mà ít được các cơ quan chức năng giám sát. Hầu hết các doanh nghiệp cảng biển đều ký kết hợp đồng với một đơn vị thu gom và xử lý chất thải bên ngoài. Tàu biển hoặc đại lý và bên thu gom xử lý chất thải thường liên hệ trực tiếp với nhau về việc chuyển chất thải, đặc biệt là tại các khu neo đậu. Để quản lý rác thải từ tàu biển hiệu quả, các cảng của Việt Nam cần tiến hành đánh giá cần nâng cấp các cơ sở/hệ thống tiếp nhận chất thải hiện có, đáp ứng nhu cầu thu gom, xử lý chất thải do tàu tạo ra. Đồng thời, thực hiện đúng các quy định do Chính phủ xây dựng về các cơ sở tiếp nhận chất thải tại cảng (Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT, Luật BVMT năm 2020).

▲ *Tình trạng xả rác và dầu thải bất hợp pháp ở các khu vực ven biển và đại dương đang ngày càng gia tăng*

✶Nhằm giảm thiểu tình trạng tàu xả thải trái phép ra biển và cải thiện công tác xử lý chất thải tại các cảng biển Việt Nam, trong hai năm vừa qua, Expertise France đã triển khai Dự án "Suy nghĩ lại về nhựa - Giải pháp kinh tế tuần hoàn cho rác thải biển", ông có thể cho biết cụ thể về kết quả của Dự án này?

Ông Jens Peter Oehlenschlaeger: Dự án đã triển khai thí điểm "Quản lý chất thải từ tàu tại các cảng biển Việt Nam" tại cảng Tân Cảng Cát Lái (Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), với mục tiêu cải thiện hệ thống quản lý chất thải từ tàu. Sau khi thống nhất phương án, các chuyên gia đã áp dụng các thông lệ tốt của các cảng châu Âu như thiết kế và triển khai hệ thống thông báo chất thải trực tuyến bắt buộc áp dụng vào cảng biển Tân Cảng Cát Lái. Hệ thống này cho phép các tàu thông báo trước về loại chất thải và khối lượng chất thải sẽ được chuyển đến phương tiện tiếp

nhận tại cảng. Bên cạnh đó, Dự án đề xuất thiết kế xây dựng và ứng dụng hệ thống thu phí bù chi mang tính khuyến khích (thu phí chất thải gián tiếp) và chuẩn hóa các thủ tục kiểm soát (Sổ tay Quản lý Chất thải từ tàu - SWMM) như đã được các bên liên quan thống nhất.

Với hệ thống này, các hãng tàu có thể thông báo loại chất thải và khối lượng chất thải qua mạng trước khi tàu cập cảng. Trước đây, các cảng phải sử dụng hệ thống quản lý bằng giấy tờ khá phức tạp. Với hệ thống thông báo điện tử hiện nay giúp tiết kiệm được nhiều thời gian và làm cho toàn bộ quy trình trở nên minh bạch hơn nhiều, do các cơ quan chức năng có thể theo dõi sự di chuyển của chất thải. Một sáng kiến nữa đã được áp dụng trong quá trình thực hiện Dự án thí điểm này là thiết kế và triển khai hệ thống thu phí bù chi hài hòa lợi ích (hệ thống phí chất thải) để khuyến khích tàu thuyền chuyển chất thải lên cảng. Ở châu Âu, hiện nay, phí chất thải gián tiếp là một loại phí mang tính bắt buộc (tàu thuyền trả phí dù có chuyển chất thải lên hay không) và hệ thống này cho thấy hiệu quả rõ rệt khi làm tăng đáng kể khối lượng chất thải được chuyển từ các tàu lên cảng.

Bằng cách triển khai hệ thống khai báo chất thải trực tuyến bắt buộc và mô tả hệ thống đó trong SWMM để cung cấp thông tin cho các bên liên quan, cảng có thể cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý chất thải hiệu quả cho các tàu trong tương lai và giảm bớt các thủ tục hành chính cho các đại lý tàu biển. Áp dụng hệ thống thu phí bù chi mang tính khuyến khích sẽ thúc đẩy việc chuyển chất thải từ tàu lên phương tiện tiếp nhận tại cảng. Ngoài ra, việc cải cách các thủ tục hành chính còn chỉ mang lại lợi ích tài chính cho ngành vận tải biển. Điều này sẽ không chỉ giúp cảng tuân thủ đầy đủ các công ước quốc tế và quy định quốc gia mà còn là một ví dụ cho các cảng khác trong khu vực Biển Đông.

Cuối cùng, Dự án xây dựng "Sổ tay quản lý chất thải từ tàu" cho cảng Cát Lái, bao gồm các nội dung liên quan đến hoạt động thu gom, xử lý chất thải từ tàu tại cảng. Ở châu Âu, sổ tay này cũng mang tính chất bắt buộc nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức.

✶Trong quá trình triển khai Dự án đã rút ra bài học kinh nghiệm gì trong việc áp dụng sáng kiến vào thực tiễn Việt Nam? Ông có đề xuất, khuyến nghị gì để thực hiện hiệu quả công tác xử lý, thu gom chất thải từ tàu tại các cảng biển Việt Nam trong thời gian tới?

Ông Jens Peter Oehlenschlaeger: Trong quá trình triển khai Dự án, chúng tôi hợp tác chặt chẽ với Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải TP. HCM và cảng Cát Lái, đồng thời cũng được các chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế hỗ trợ. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, đây là chìa khóa để đảm bảo triển khai thành công Dự án. Các bên tham gia Dự án đều hết sức quan tâm và sẵn sàng điều chỉnh các quy trình thủ tục hiện hành. Một số điều chỉnh này liên quan đến việc sửa đổi khung pháp lý và quá trình này đang được thực hiện. Dự án thí điểm đã thực hiện rà soát các văn bản luật có liên quan, đồng thời, đề xuất các khuyến nghị. Nhìn chung, quản lý chất thải từ tàu là một quá trình phức tạp với những thách thức về kỹ thuật, tài chính, pháp luật và thể chế, đồng thời đòi hỏi thời gian, năng lực chuyên môn và sự nỗ lực của tất cả các bên liên quan. Cho tới nay, Dự án được triển khai rất hiệu quả với sự tham gia tích cực, chủ động của tất cả các bên, trong đó có cả khu vực tư nhân.

Tất cả các bước từ thu gom đến xử lý và loại bỏ cuối cùng phải được quản lý một cách hiệu quả. Ví dụ, tại châu Âu, việc áp dụng đầy đủ hoặc một phần phương thức phí chất thải gián tiếp như vậy đã góp phần làm tăng đáng kể việc chuyển chất thải từ tàu lên các cơ sở tiếp nhận tại cảng của EU và làm giảm xả thải trái phép xuống biển. Chắc chắn, việc áp dụng phí gián tiếp rộng rãi hơn sẽ có tác động tích cực đến môi trường ở Đông Nam Á.

Ngoài ra, Dự án đã xây dựng một quy trình, trong đó một số thông lệ tốt của quốc tế đã được triển khai tại cảng Cát Lái. Từ quá trình triển khai thực tế này, phương pháp và phương thức thực hiện sẽ được nhân rộng ở các cảng khác của Việt Nam. Cục Hàng Hải Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm nhân rộng quy trình và đây là một thách thức không nhỏ đòi hỏi sự quyết tâm, nỗ lực lớn của Việt Nam và có thể cần sự hỗ trợ của quốc tế. Các cảng của Việt Nam có đặc điểm về hạ tầng và vận hành không giống nhau, do đó không thể áp dụng một mô hình duy nhất cho tất cả các cảng. Tuy nhiên, khung quy định trong nước tới đây cần đưa ra các khuyến nghị, yêu cầu nhằm đảm bảo mô hình vận hành tương đồng giữa tất cả các cảng.

Một số khuyến nghị để thực hiện hiệu quả công tác xử lý, thu gom chất thải từ tàu tại các cảng biển Việt Nam trong thời gian tới: Áp dụng hệ thống thông báo chất thải trực tuyến bắt buộc đối với tất cả các tàu; khuyến khích áp dụng mô hình thu phí để chi cho chi phí thực tế của toàn bộ hoạt động từ thu gom đến xử lý và thải bỏ chất thải; bắt buộc xây dựng "Sổ tay quản lý chất thải từ tàu" dựa theo mẫu/ sổ tay được làm cho cảng Cát Lái; ký hợp đồng với các công ty quản lý chất thải đã được cấp phép để thu gom và xử lý chất thải; đưa ra quy định về Hệ thống khai báo chất thải trực tuyến bắt buộc và mẫu khai báo đã chỉnh sửa (Mẫu chuẩn của IMO), đồng thời có hướng dẫn rõ ràng hơn về cách thực hiện "thông báo ít nhất 24 giờ trước khi tàu đến đến" và sửa đổi biểu mẫu "Biên nhận chất thải"; các cơ quan quản lý hàng hải địa phương và các doanh nghiệp cảng cần tăng cường tuyên truyền pháp luật và giám sát trách nhiệm thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải từ tàu...

✶Trân trọng cảm ơn ông!

CHÂU LOAN *(Thực hiện)*

Công nghệ giải hấp nhiệt xử lý đất nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa

Thiếu tá, ThS. PHÙNG NHƯ QUÂN
Phó Trạm trưởng Trạm Quan trắc cảnh báo độc xạ miền Nam, Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Binh chủng Hóa học

Trong chiến tranh Mỹ - Việt Nam, hàng triệu lít thuốc diệt cỏ đã được rải trên phạm vi Việt Nam: Chất độc bảy màu. Chất độc này đã được sử dụng trong Chiến dịch Ranch Hand để phá hoại hoa màu và rừng rậm. Sân bay Biên Hòa là vị trí tác chiến chung của Không lực Việt Nam Cộng hòa và Không lực Mỹ. Chất độc da cam đã được chứng minh có thể gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng, bao gồm dị tật bẩm sinh, các vấn đề về thần kinh và ung thư. Năm 2018, Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường/Binh chủng Hóa học (CTET) và Tập đoàn Haemers (HAEMERS Technologies)/ Vương quốc Bỉ (HT) đã ký kết thỏa thuận hợp tác triển khai hoạt động thử nghiệm chứng minh hiệu quả của công nghệ giải hấp nhiệt đối với đất nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa. Mục tiêu của hoạt động thử nghiệm là chứng minh hiệu quả của thiết kế và công nghệ xử lý Smart Burners™ để xử lý đất nhiễm dioxin về ngưỡng dioxin và furan mục tiêu ở các vị trí xác định, cụ thể là giảm mức độ ô nhiễm về mức dưới 300 ppt TEQ.

Chất độc da cam là hỗn hợp của 2,4 dichlorophenoxyacetic acid và 2,4,5-trichlorophenoxyacetic. Dioxin cũng được tìm thấy trong nhiều chất khác. Trong thực tế, dioxin 2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin (2,3,7,8-TCDD) có thể được tạo ra bằng cách ngưng tụ 2,4,5-trichlorophenol trong quá trình tổng hợp 2,4,5-trichlorophenoxyacetic. Dioxin là chất ô nhiễm hữu cơ độc tính cao tồn tại lâu dài trong môi trường. Đã hơn bốn thập kỷ kể từ khi kết thúc chiến tranh (1975), chất độc dioxin vẫn ảnh hưởng lớn đến con người và sinh vật. Chính phủ Việt Nam cũng đã áp dụng rất nhiều biện pháp để cải thiện điều kiện sống của người dân, bắt đầu từ việc xử lý đất nhiễm dioxin.

Năm 2016, Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) đã có nghiên cứu đánh giá tác động môi trường của chất độc dioxin tại Sân bay Biên Hòa để xác định mức độ nhiễm độc dioxin, cách xử lý và đã có một số công nghệ xử lý được áp dụng đối với đất nhiễm dioxin. Trong đó, giải hấp nhiệt đang được xác định là một phương pháp hiệu quả để làm sạch đất. Trên thực tế, một mố xử lý nhiệt có thể tích 45.000 m^3 đã được thiết lập tại Sân bay Đà Nẵng, một điểm nóng khác về dioxin tại Việt Nam. Kết quả cho thấy phương pháp đã thành công khi đạt được mục tiêu làm sạch đã đặt ra.

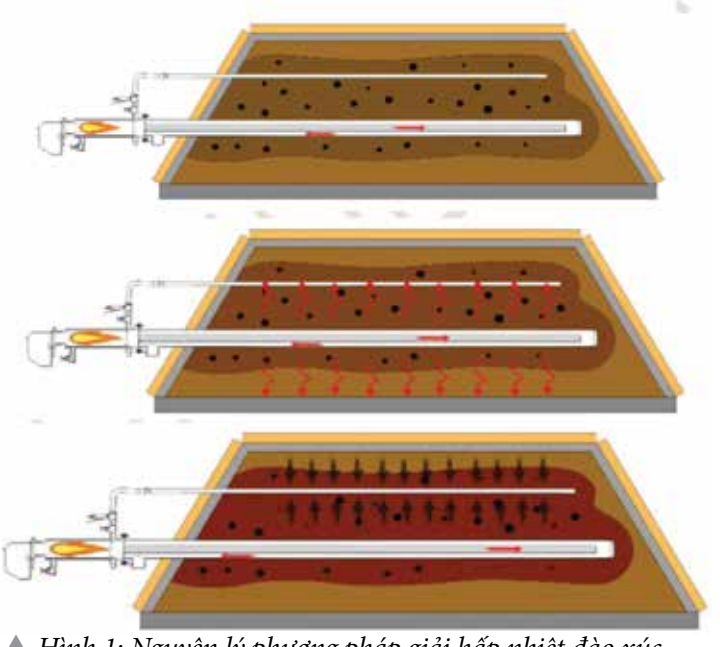

▲ *Hình 1: Nguyên lý phương pháp giải hấp nhiệt đào xúc (ESTD)*

Hoạt động thử nghiệm bằng giải hấp nhiệt đã được HAEMERS Technologies thực hiện tại Sân bay Biên Hòa, mục tiêu giảm thiểu nồng độ TCDD trong đất nhiễm độc xuống dưới 300 ppt. Vì vậy, Haemers Technologies đã thiết kế một hệ thống xử lý nhiệt thử nghiệm bao gồm hai bộ phận chính: Mố đất để gia nhiệt; Bộ xử lý hơi để phá hủy dioxin. Trong quy trình thử nghiệm của Haemers Technologies (Sáng chế số BE1024596B1, 2016) đất nhiễm độc được đốt nóng bằng cơ chế dẫn nhiệt tạo ra bởi hoạt động của Smart Burners™ do Haemers Technologies phát triển. Chính xác hơn, các ống thép được đưa vào đất để xử lý. Khí nóng, tạo ra bởi Smart Burners™, tuần hoàn trong ống để truyền nhiệt vào đất. Nhờ đó, các chất ô nhiễm trong đất bị bốc hơi khi đạt nhiệt độ sôi. Khí thoát ra được thu lại vào các ống thép có đục lỗ, được gọi là các ống hơi, khí này sau đó được xử lý trong bộ xử lý hơi hoặc được đốt bởi ngọn lửa tạo ra bởi Smart Burners (trong trường hợp ô nhiễm hydrocarbon). Với công nghệ giải hấp nhiệt đào xúc (ESTD), các ống gia nhiệt được đặt nằm ngang trong mố đất đã được đào xúc. ESTD là phương pháp xử lý tại công trường hoặc gần công trường để tránh

vận chuyển đất nhiễm độc trong xe tải ra tuyến đường vận tải công cộng.

Mố ESTD bao gồm 15 ống gia nhiệt đặt nằm ngang và 13 ống trao đổi nhiệt. Ống trao đổi nhiệt thu hồi khí đốt sau khi đi qua ống gia nhiệt, và dẫn đến đường dẫn thứ hai đi qua mố (Hình 1). Quạt, đặt ở phía sau mố, thổi khí đốt từ bộ đốt đi qua hệ thống đường ống ra ống khói. Khí đốt không bao giờ tiếp xúc với đất nhiễm độc và lưu thông trong hệ thống đường ống cho đến khi được xả ra ngoài không khí. Ngược lại, khí nhiễm độc được tạo ra bởi nhiệt độ tăng dần trong mố được thu lại bởi ống hơi đặt bên trong mố và nối với đầu thu hơi đặt phía trước mố, dẫn hơi nhiễm độc vào bộ xử lý hơi VTU. Mục tiêu xử lý là giảm thiểu nồng độ TCDD-TEQ trong đất nhiễm độc về mức mục tiêu bằng cách gia nhiệt đến mức nhiệt độ mục tiêu là 335°C. Phía trên mố được rải một lớp sỏi, trong đó lắp các ống hơi, gọi là ống hơi thứ cấp. Các ống hơi thứ cấp này là giải pháp đảm bảo an toàn phụ trợ để tránh thoát khí nhất thời hoặc ô nhiễm lớp bê tông. Toàn bộ mố được phủ bê tông và lớp cách nhiệt. Mố 237 m^3 được tạo thành bởi vật liệu thuộc 3 loại khác nhau gồm: 187 m^3 là đất nhiễm độc được lấy trực tiếp từ khu vực ô nhiễm, 25 m^3 là bùn đất ô nhiễm (Khu Pacer Ivy) và 25 m^3 còn lại là bánh đất đã qua rửa giải.

Bên cạnh đó, bộ xử lý hơi được thiết kế bao gồm một bộ ôxy hóa nhiệt đốt trực tiếp. Để đảm bảo hiệu suất phá hủy hơn 99,99%, cần đảm bảo buồng ôxy hóa đạt các tiêu chí sau: Nhiệt độ tối thiểu 1.100°C (nên ở 1.200°C); Hàm lượng ôxy tối thiểu 6% (nên ở 10%); Thời gian duy trì tối thiểu 1 giây (nên ở 2 giây); Các điều kiện hòa trộn tốt - Chảy rối ở mức cao (Re>>2500). Dioxin có thể lại được hình thành trong quá trình làm nguội, khi nhiệt độ ở khoảng giữa 200°C và 500°C, với sự tái tổ hợp tối đa ở 350°C. Dioxin có thể hình thành khi có sự tồn tại của oxy, clo (Cl_2) và hydrocarbons. Sự hiện diện của bụi và/hoặc kim loại cũng có thể thúc đẩy quá trình hình thành dioxin/furans. Để quá trình này không xảy ra, hơi được đưa qua tháp tưới để làm nguội dưới 200°C trước khi được xả ra môi trường. Để đáp ứng các quy định của Việt Nam, thiết lập nhiệt độ tối đa tại ống xả là 180°C.

Tháng 2/2020, Haemers Technologies đã hoàn thành lắp đặt hệ thống. Trong 3 tuần thử nghiệm và điều chỉnh, nhiều bộ phận khác nhau của hệ thống (VTU, Bộ đốt, Bộ Ôxy hóa nhiệt...) đã được thử nghiệm độc lập trước khi khởi động toàn hệ thống theo quy trình nội bộ. Sau khi tiến hành một số điều chỉnh, tất cả các bộ phận riêng biệt đã hoạt động như kế hoạch và toàn bộ hệ thống được khởi động từ ngày 17/3/2020. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, Haemers Technologies buộc phải cho dừng hệ thống vào ngày 21/3/2020. Sau một thời gian ngưng hoạt động trong khoảng gần hai năm, Haemers Technologies đã tái khởi động hoạt động thử nghiệm vào ngày 28/12/2021 và bắt đầu xử lý từ ngày 2/2/2022.

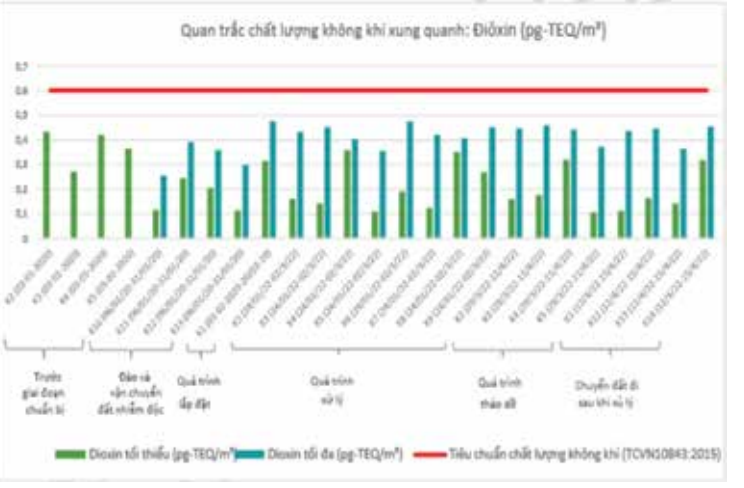

▲ *Hình 2: Quan trắc không khí xung quanh - Chỉ tiêu Dioxin*

Trong toàn bộ quá trình triển khai, việc quan trắc không khí do CTET thực hiện: Hoạt động quan trắc được phân chia theo các khu vực (khu vực xung quanh, khu vực đào xúc, vận chuyển và khu vực lắp đặt thiết bị thử nghiệm) với 14 vị trí giám sát và theo các giai đoạn (chuẩn bị, thử nghiệm, tháo dỡ và kết thúc). Các chỉ tiêu giám sát bao gồm các chỉ tiêu vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, tốc độ gió), bụi tổng, hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs), Chlorophenol và dioxin. Kết quả cho thấy, chất lượng không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn đối với tất cả các thông số trong suốt các giai đoạn của hoạt động thử nghiệm. Ngoài ra, việc giám sát phát thải tại ống xả cho kết quả đạt tiêu chuẩn Việt Nam về phát thải dioxin. Trên cơ sở xem xét kết quả giám sát môi trường không khí xung quanh, khí thải và không ghi nhận có sự khác biệt đáng kể về lượng dioxin trong các mẫu máu của nhân công trước và sau khi làm việc tại công trường, chứng tỏ rằng việc quản lý thoát hơi ô nhiễm được thực hiện đúng quy cách và sử dụng các thiết bị bảo vệ chính xác.

Sau hoạt động thử nghiệm có năm loại chất thải cần xử lý bao gồm: Chất thải xây dựng không nhiễm độc: Xử lý như chất thải thông thường; Chất thải có khả năng nhiễm độc: 2 m^3 chất thải có khả năng nhiễm độc, bao gồm các túi đựng cỡ lớn và bạt tiếp xúc với đất ô nhiễm, cần được đưa đến lò đốt; Chất thải dạng lỏng: Các chất lỏng (ngưng tụ từ mố gia nhiệt hoặc nước rửa) được đưa vào bộ ôxy hóa nhiệt để phá hủy hoàn toàn (1.100°C, t = 1s.); Than hoạt tính: đưa một phần vào bộ ôxy hóa nhiệt để tiêu hủy hoàn toàn (1.100°C, 1s). Haemers Technologies đã chứng minh rằng có thể xử lý than hoạt tính bị ô nhiễm tại thực địa bằng bộ ôxy hóa nhiệt. Tuy nhiên, để tiết kiệm thời

Hình 3: Quá trình thử nghiệm xử lý

Hình 4: Công trường sau khi kết thúc hoạt động thử nghiệm (15/4/2022)

gian phần than hoạt tính còn lại (2 m^3) được đưa đến lò đốt để xử lý cùng với các rác thải có khả năng ô nhiễm khác... Bê tông: Mẫu bê tông đã được phân tích. Nhờ hiệu quả của duy trì chân không trong mố và lắp đặt các ống thu hơi phía dưới bê tông, phần bê tông bao quanh mố nhiệt không bị ô nhiễm theo thể hiện của kết quả phân tích. Do vậy, có thể đưa bê tông ra khỏi thực địa như các loại rác thải không ô nhiễm.

Đất sau khi được sử dụng cho hoạt động thử nghiệm được hoàn trả lại về khu vực Pacer Ivy, nơi đất được đào mang đi. Việc quan trắc không khí được thực hiện trong suốt quá trình vận chuyển đất từ công trường về khu vực Pacer Ivy. Sau 1 thời gian triển khai, ngày 15/4/2022, Haemers Technologies rời công trường, hoàn trả nguyên trạng mặt bằng và bàn giao lại cho Trung đoàn 935.

Có thể nói, hoạt động thử nghiệm xử lý bằng giải hấp nhiệt của Haemers Technologies đối với đất bị ô nhiễm nặng đã chứng tỏ phương pháp giải hấp nhiệt đào xúc có thể xử lý một cách hiệu quả đất bị ô nhiễm dioxin nặng về ngưỡng tại khu dân cư để sử dụng vào các hoạt động khác sau này; Thiết kế của Haemers Technologies đã chứng minh hiệu quả trong việc phá hủy dioxin và hạn chế các chất thải phát sinh... Hoạt động của Haemers Technologies đã được chứng minh tuân thủ theo các quy định về khí thải và không gây nguy hại đến chất lượng không khí xung quanh. Đồng thời, hoạt động thử nghiệm cho thấy, phương pháp Giải hấp nhiệt đào xúc sử dụng bộ đốt diesel là công nghệ hiệu quả để xử lý đất nhiễm độc dioxin theo cách bền vững■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1, DOD. 2007. Tham luận tại Tọa đàm về Chất độc da cam và Tẩy độc Dioxin lần thứ 2 tại Hà Nội, Việt Nam, 18-19/6/2007 do Bộ Quốc phòng Mỹ và Bộ Quốc phòng Việt Nam đồng tổ chức.

2, USAID. 2016. Đánh giá môi trường về Ô nhiễm Dioxin tại Sân bay Biên Hòa

3, USAID. 2015. Việt Nam: Xử lý môi trường Ô nhiễm Dioxin tại Sân bay Đà Nẵng - Báo cáo tiến độ 1 tháng 4/2015 đến 30/6/2015.

4, Báo cáo cuối cùng, Xử lý giải hấp nhiệt đào xúc đất nhiễm dioxin tại Sân bay Biên Hòa, tháng 4/2022.

NESTLÉ VIỆT NAM:

Trồng rừng góp phần giảm tác động biến đổi khí hậu

Tập thể nhân viên và nhóm Đại sứ Môi trường Công ty Nestlé Việt Nam vừa phối hợp với Trung tâm Bảo tồn Gaia tổ chức hoạt động trồng rừng "Gieo Mầm Xanh – Ươm Sự Sống" nhằm nâng cao nhận thức, góp phần giảm tác động của biến đổi khí hậu và chào mừng Ngày Môi trường Thế giới (5/6/2022).

Ông Binu Jacob - Tổng Giám đốc Công ty Nestlé Việt Nam chia sẻ: *"Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu và để giải quyết đòi hỏi sự kết hợp tổng thể các nhóm giải pháp mang tính toàn cầu. Thông qua hoạt động trồng rừng, chúng tôi mong muốn góp phần tăng cường sự hiểu biết, quan tâm đến chống biến đổi khí hậu và thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường ngay từ trong đội ngũ các nhân viên của mình."*

Theo Bà Đỗ Thị Thanh Huyền, Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Gaia: *"Hoạt động trồng rừng lần này cùng Nestlé đã đóng góp 1.000 cây gỗ lớn về Khu bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai. Tất cả cây trồng đợt này là những loại cây sẽ cho gỗ quý bản địa và cây làm thức ăn cho động vật hoang dã như Huỷnh, Liêu Chiêu, Ươi, Sao đen, Dầu rái, Gõ đỏ, Cẩm lai, Dâu da, Bằng lăng, Muồng hoa đào."*

Hoạt động này cũng góp phần tái tạo, phục hồi và tái sinh rừng và hệ sinh thái, góp phần làm hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Các cây được trồng sẽ liên tục được Gaia và Nestlé theo dõi, giám sát và chăm sóc trong nhiều năm để đảm bảo được phát triển tốt.

Cũng nhân Ngày Môi trường Thế giới, hãng nước khoáng thiên nhiên La Vie, một thành viên của Tập đoàn Nestlé tại Việt Nam, phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An thực hiện hoạt động trồng cây xanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường, tái tạo nguồn nước và tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp. Trong đó, La Vie cùng đội ngũ nhân viên đã tham gia trồng và trao tặng 100 cây xanh đến UBND huyện Tân Trụ (Long An).

▲*Hoạt động trồng rừng của Nestlé đã đóng góp 1.000 cây gỗ lớn*

▲*Hoạt động trồng rừng "Gieo Mầm Xanh – Ươm Sự Sống" nhằm nâng cao nhận thức chào mừng Ngày Môi trường Thế giới (5/6/2022)*

Tháng 12/2021, tại COP26, Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỷ.

Từ cuối năm 2019, Tập đoàn Nestlé đã xây dựng lộ trình cắt giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính theo từng giai đoạn, tiến tới phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050 trong toàn bộ hoạt động và chuỗi cung ứng. Tháng 9 năm 2021, Nestlé công bố kế hoạch đầu tư thúc đẩy nền nông nghiệp tái sinh với trọng tâm là bảo tồn và phục hồi đất cùng hệ sinh thái của đất, như một giải pháp thiết thực cho phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu.

Tại Việt Nam, Nestlé cũng có các hành động cụ thể nhằm tạo ra những tác động tích cực đến môi trường như các chương trình hợp tác góp phần giảm thiểu rác thải nhựa, thúc đẩy và hiện thực hóa cam kết đến năm 2025, 100% bao bì của Nestlé sẽ có thể tái chế hoặc tái sử dụng, chương trình hỗ trợ canh tác cà phê theo phương pháp bền vững tại Tây Nguyên, các mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất...

Được thành lập từ năm 1995, Nestlé Việt Nam đã liên tục mở rộng đầu tư, đa dạng hóa các sản phẩm phục vụ nhu cầu thực phẩm, dinh dưỡng với mục tiêu tối ưu hóa vai trò của thực phẩm để nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người, hôm nay và những thế hệ mai sau. Công ty cũng có nhiều hoạt động, sáng kiến và mô hình thiết thực, góp phần làm thay đổi thói quen, ý thức của cộng đồng người tiêu dùng, doanh nghiệp để bảo vệ môi trường và gìn giữ hành tinh xanh.

Với những thành tích và đóng góp của mình, Công ty Nestlé Việt Nam đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường trao tặng Giải thưởng Môi trường Việt Nam 2019, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) bình chọn là Top 1 Doanh nghiệp Bền vững 2021 trong lĩnh vực sản xuất■

NAM HƯNG

Cần chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu tại Hà Nội

Trong hơn 17 năm qua, Chính phủ Việt Nam cùng với cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ, tổ chức - xã hội đã không ngừng nỗ lực nhằm chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu lấy mật tàn nhẫn và bất hợp pháp, hướng tới mục tiêu cuối cùng là bảo vệ quần thể gấu ít ỏi còn lại trong tự nhiên. Tuy nhiên hiện nay, tại một số địa phương của thành phố Hà Nội, việc nuôi nhốt gấu vẫn còn diễn ra, cần sự vào cuộc mạnh mẽ hơn nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng và đưa ra các giải pháp hiệu quả để sớm chấm dứt tình trạng này...

▲ *Tình trạng nuôi nhốt gấu tại xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ*

Tại Việt Nam, từ năm 2005, hơn 4.300 cá thể gấu đã được đăng ký và gắn chíp quản lý nhằm ngăn chặn việc gấu mới phát sinh tại các cơ sở. Từ đó, các cơ quan chức năng tại nhiều địa phương trên cả nước đã không ngừng nỗ lực để chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu lấy mật. Hành trình chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu lấy mật tại Việt Nam đã được triển khai 17 năm qua. Cho tới thời điểm hiện nay, 40 tỉnh/thành phố trên cả nước đã không còn gấu nuôi nhốt, và cả nước chỉ còn 294 cá thể gấu bị nuôi nhốt tại các cơ sở tư nhân.

Trong bối cảnh trên cả nước đã ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực thể hiện nỗ lực chấm dứt nuôi nhốt gấu, Thủ đô Hà Nội lại đang là điểm nóng lớn nhất về nuôi nhốt gấu tại Việt Nam. Tính đến hết tháng 4/2022, có 149 cá thể gấu vẫn đang bị nuôi nhốt tại 27 cơ sở tại Hà Nội - chiếm hơn 50% tổng số gấu bị nuôi nhốt trên cả nước. Hà Nội hiện vẫn tiếp tục là nơi tập trung lớn nhất về tình trạng nuôi, nhốt gấu tại Việt Nam với 149 cá thể gấu đang bị nuôi nhốt tại các cơ sở tư nhân ở các địa phương: Mê Linh, Long Biên, Sơn Tây và Phúc Thọ, chiếm hơn một nửa số lượng gấu đang bị nuôi, nhốt trên cả nước. Trong đó, 93% số lượng gấu nuôi nhốt tại Hà Nội tập trung ở huyện Phúc Thọ. Tình trạng trích hút và buôn bán mật gấu tuy không công khai nhưng vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trên địa bàn huyện Phúc Thọ.

Cụ thể ngày 27/5/2022, Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường (Công an thành phố Hà Nội) phối hợp Công an huyện Đan Phượng đã phát hiện, bắt quả tang Nguyễn Văn Thao (trú tại xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ) đang vận chuyển trái phép 350 lọ mật gấu. Đây là vụ thu giữ số lượng mật gấu lớn nhất từng được ghi nhận tại Việt Nam từ trước đến nay. Theo cơ quan chức năng, Thao khai nhận số mật gấu bị thu giữ nêu trên được trích hút trực tiếp từ các cá thể gấu ngựa đang nuôi, nhốt tại nhà của mình ở huyện Phúc Thọ. Theo ghi nhận của các cơ quan chức năng, Nguyễn Văn Thao hiện đang nuôi, nhốt bảy cá thể gấu tại nhà. Vụ việc đang được cơ quan bảo vệ pháp luật tiếp tục điều tra, làm rõ và cho thấy tính chất phức tạp, quy mô lớn của hoạt động trích hút, buôn bán mật gấu tại một số cơ sở nuôi nhốt gấu trên địa bàn thành phố.

Trước đó, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Nam Từ Liêm đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Trần Quang Hồng (Diễn Châu, Nghệ An) về hành vi vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm. Hồng bị bắt giữ khi đang vận chuyển, tàng trữ và bán mật gấu tươi tại khu vực phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm. Tại cơ quan công an, Hồng khai nhận, từ tháng 8/2020, Hồng mua 130 lọ mật gấu tươi tại Nghệ An với giá 50.000 đồng/cc mật gấu, sau đó thông qua mạng xã hội rao bán sản phẩm với giá 100.000 đồng/cc. Qua giám định đây là mật gấu ngựa có tên trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Như vậy, trình trạng nuôi nhốt gấu lấy mật là hoạt động bất hợp pháp, có tác động tiêu cực đến quần thể gấu hoang dã. Việc nuôi nhốt gấu không góp phần vào công tác bảo tồn vì khi lai tạo gấu không có cơ hội sống sót trong tự nhiên. Nhìn từ góc độ đạo đức và pháp lý về quyền của động vật thì gấu là sinh vật có tri giác, vì vậy con người cần đối xử nhân đạo. Hiện nay, việc các cá thể gấu phải chịu đựng sự đau khổ tột cùng về thể xác, tinh thần là điều không thể chấp nhận được và cần phải dừng lại. Điều này đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh của một

▲ *Các bác sỹ đang khám bệnh cho gấu sau khi được cứu hộ*

đất nước Việt Nam hiện đại và làm suy yếu danh tiếng của nền y học cổ truyền châu Á.

Thực tế cũng đã có nhiều bản án nghiêm khắc đối với các hành vi buôn bán trái phép động vật hoang dã nói chung và loài gấu nói riêng. Đây là những nỗ lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bắt giữ, khởi tố thành công, kịp thời đối với những đối tượng có hành vi vi phạm, qua đó tuyên truyền, giáo dục, răn đe để phòng, chống loại tội phạm này. Mặt khác, lực lượng kiểm lâm thường xuyên phối hợp chính quyền địa phương, tổ chức kiểm tra định kỳ số lượng gấu đã gắn chíp, vận động người dân ngừng nuôi gấu, trao trả các cá thể gấu cho cơ quan chức năng để quản lý tại các cơ sở chăm sóc, bảo vệ theo quy định. Sự vào cuộc mạnh mẽ của các cơ quan chức năng trong công tác kiểm tra, giám sát và thực thi các bản án nghiêm khắc đối với các đối tượng vi phạm sẽ có tác dụng cảnh tỉnh những người đang có hành vi nuôi nhốt, trích hút mật gấu trái phép, khiến họ từ bỏ hoạt động này trong thời gian sớm nhất để từ đó đóng góp vào nỗ lực chung nhằm chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu tại Việt Nam.

Ngày 12/1/2022, UBND thành phố Hà Nội đã có Công văn số 105/UBND-KT gửi các Sở, ban, ngành TP; UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách quản lý, bảo vệ các loài động vật hoang dã và Hướng dẫn số 33/HD-BTGTU ngày 30/8/2021 của Ban Tuyên giáo Thành ủy về tăng cường tuyên truyền việc thực hiện không săn bắt, mua bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, tàng trữ, quảng cáo, xâm hại động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm. Công văn cho thấy quyết tâm của chính quyền thành phố Hà Nội trong công tác quản lý, bảo vệ động vật hoang dã nói chung và chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu kéo dài suốt nhiều năm qua. Công văn cũng chỉ đạo các cơ quan chức năng, công an các quận, huyện, thị xã tham gia phối hợp với các cơ quan chuyên ngành, chủ động tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật của người dân về bảo vệ động vật hoang dã; đặc biệt chỉ đạo công an huyện Phúc Thọ và Mê Linh tăng cường kiểm tra việc nuôi nhốt gấu trên địa bàn, phát hiện trường hợp vi phạm, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật để tiến tới chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu tại các hộ gia đình, góp phần bảo tồn loài gấu đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Để sớm chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu lấy mật ở Thủ đô, trong thời gian tới các cơ quan chức năng của TP Hà Nội và chính quyền địa phương nơi có gấu bị nuôi nhốt cần tăng cường công tác kiểm tra, quản lý các cơ sở nuôi nhốt gấu; Kiên quyết xử lý các vi phạm về gấu và tịch thu các cá thể gấu nuôi nhốt trái phép tại các cơ sở; Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với những vi phạm nghiêm trọng về gấu; Nghiêm cấm tình trạng cho gấu sinh sản tại các cơ sở tư nhân; Vận động các chủ nuôi tự nguyện chuyển giao gấu lại cho Nhà nước và đảm bảo chặt chẽ chính sách "không bồi hoàn" cho chủ cơ sở nuôi trong mọi trường hợp; Khuyến khích sử dụng thảo dược và giải pháp thay thế khác nhân đạo hơn thay vì sử dụng mật gấu.

NGUYỄN HẰNG

Phát triển du lịch tại Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng hướng đến sử dụng tài nguyên bền vững

LÊ THỊ PHƯƠNG LAN, NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN, HOÀNG HẢI NGUYÊN
Ban Quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

Phát triển du lịch, dịch vụ tại Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (VQG PN - KB là giải pháp hữu hiệu trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản nhằm tăng thu nhập, giảm thiểu tác động tiêu cực lên tài nguyên. Với định hướng du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Bình và PN - KB là điểm đột phá, dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Quản lý (BQL) VQG PN - KB đã từng bước đa dạng các loại hình du lịch thân thiện với môi trường, tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến, xã hội hóa du lịch nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch. Hoạt động du lịch đã có nhiều khởi sắc, mang diện mạo mới, từng bước phát triển theo hướng chuyên nghiệp với nhiều loại hình du lịch hướng đến sử dụng tài nguyên bền vững và các giá trị được chia sẻ.

▲ *Suối Moọc (Ảnh: VQG PN - KB)*

1.TÀI NGUYÊN DU LỊCH CỦA VQG PN - KB

Tài nguyên du lịch tự nhiên

Hang động: VQG PN - KB là Di sản thiên nhiên thế giới, có nhiều cảnh quan đẹp, thu hút khách du lịch bởi hệ thống hang động huyền bí và hấp dẫn, được mệnh danh là "Vương quốc hang động" với hàng trăm hang động lớn nhỏ, nhiều kiểu khác nhau như hang động khô, hang động nước, hang động giao nhau, trong đó có 404 hang động với tổng chiều dài trên 231 km đã được khảo sát, chia thành 3 hệ thống chính: Hệ thống động Phong Nha, hệ thống hang Vòm và hệ thống hang Chày. Hội nghiên cứu hang động Hoàng Gia Anh đánh giá hệ thống hang động PN - KB có giá trị hàng đầu thế giới vì giữ được nguyên vẹn các giá trị về địa chất - địa mạo, được hình thành bởi kết quả tiến hóa địa hình, địa chất, địa mạo từ hàng triệu năm về trước cùng nhiều giá trị nổi bật như Sơn Đoòng lập kỷ lục là động karst lớn nhất hành tinh, chiều cao chỗ lớn nhất lên đến 195 m, chiều rộng 150 m; động Én có cửa động cao nhất thế giới với độ cao 100 m, rộng 70 m; Thiên Đường - động khô dài nhất châu Á là 31,4 km; động Phong Nha có 7 tiêu chí nổi trội.

▲ *Thác Gió - Vườn Thực vật (Ảnh: Thành Vương)*

Hệ động, thực vật: VQG PN - KB mang đặc trưng kiểu rừng kín lá rộng thường xanh ẩm nhiệt đới trên núi đá vôi. Hệ thực vật tại VQG phong phú và đa dạng với sự có mặt của 2.953 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 1.007 chi, 198 họ, 63 bộ, 12 lớp, 6 ngành. Một số loài cây gỗ quý, kích thước lớn như bách xanh, hoàng đàn giả, pơmu, chò đãi, chò nước, lát hoa, lim xanh, trầm hương, sến mật, nghiến, song mật và

một số loài cây quý hiếm khác. Hệ động vật có 1.394 loài, thuộc 835 giống, 289 họ, 68 bộ, 12 lớp, 4 ngành. Động vật đặc hữu ở khu vực gồm 41 loài với 40 loài đặc hữu của dãy Trường Sơn và 30 loài đặc hữu của Việt Nam. Một số loài thú quý hiếm như chồn dơi, cu li lớn, cu li nhỏ, khỉ mặt đỏ, khỉ mốc, khỉ đuôi lợn, voọc ngũ sắc, voọc Hà Tĩnh, vượn đen, vượn đen má trắng, beo lửa, báo gấm, cheo leo nam dương, bò tót, gấu chó, sóc bay lớn, sao la, mang lớn; khu hệ bò sát - lưỡng cư, cá, chim có nhiều loài quý hiếm, giá trị như rắn, tắc kè, công, trĩ sao, gà lôi, hồng hoàng.

Tài nguyên du lịch văn hóa, lịch sử

Ngoài những giá trị tự nhiên, PN - KB còn chứa đựng các giá trị về văn hóa, lịch sử và nhân chủng học. Giới khảo cổ khi nghiên cứu về PN - KB đều nhận định mảnh đất này có dấu tích con người nguyên thủy cách đây trên dưới 5.000 năm. Năm 2009, PN - KB được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng là Di tích quốc gia cấp đặc biệt, là nơi sinh sống của nhiều tộc người, mỗi tộc người đều có những tập quán sinh sống và bản sắc văn hóa riêng. Vùng đệm VQG có diện tích 220.000 ha với dân số 70.307 người (năm 2019). Ngoài người Kinh chiếm 83,1% tổng dân số, trong khu vực còn có nhiều tộc người cùng sinh sống của 2 dân tộc chính là Chứt (chiếm 4,3%, gồm các tộc người Sách, Mày, Rục, A rem) và Vân Kiều (chiếm 12,6%, gồm các tộc người Vân Kiều, Khùa, Ma Coong, Trì, Sộ). Hai dân tộc này đang là đối tượng quan tâm nghiên cứu của các nhà dân tộc học, trong đó, Arem và Rục là những tộc người có dân số ít nhất ở Việt Nam cũng như trên thế giới, tộc người Rục được Tổ chức quốc tế Mỹ đánh giá là một trong 10 tộc người bí ẩn nhất hành tinh.

Nơi đây cũng đã tìm được nhiều bằng chứng khảo cổ như Di tích văn hóa Việt Cổ thời đại đồ đá giữa và đồ đá mới (Di chỉ Minh Cầm tại hang Đào, hang Yên Lạc có dụng cụ bằng đá, bôn đá có vai, rìu đá); Di tích văn hóa Chăm Pa được phát hiện tại các hang Bi Ký trong động Phong Nha (bàn thờ Chàm, chữ Chàm khắc trên vách đá, gạch, tượng đá, tượng phật, mảnh gốm và nhiều bài vị). Ngoài ra, PN - KB còn mang đậm dấu ấn các di tích lịch sử cách mạng, như bến phà Xuân Sơn, đường mòn Hồ Chí Minh, đường 20 Quyết Thắng, Mụ Giạ, A.T.P, Trạ Ang, Cà Tang, các di tích hang Tám Cô, hang Chín Tầng, bến phà Nguyễn Văn Trỗi... Bên cạnh đó, nơi đây còn đa dạng về lễ hội dân gian truyền thống như lễ hội đền Nghe, tuồng bội Khương Hà, lễ đập trống Ma Coong, lễ hội rằm tháng 3 rất độc đáo và mang đậm dấu ấn về bản sắc văn hóa.

2. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH TẠI VQG

Du lịch khám phá thiên nhiên, thám hiểm hang động: Chinh phục Sơn Đoòng - hang động lớn nhất thế giới; khám phá thiên nhiên rào Thương - hang Én; thung lũng Hamada - hang Trạ Ang; hệ thống hang Vòm, hang Va - hang Nước Nứt; hang Đại Ả - Over - Pygmy; rừng Gáo - hang Ô Rô...

Du lịch tham quan: Hệ thống hang động như động Thiên Đường, động Phong Nha, động Tiên Sơn, sông Chày - hang Tối, suối Moọc...

Du lịch trải nghiệm gắn với với hệ sinh thái rừng: Khu nuôi thả bán hoang dã Núi Đôi, khu cứu hộ động vật hoang dã, vườn thực vật...

Du lịch tìm hiểu lịch sử cách mạng: Hang Tám Cô, hang Thông Tin, bến phà Xuân Sơn, sân bay Khe Gát, bến phà Nguyễn Văn Trỗi, các di tích lịch sử trên đường 20 Quyết Thắng và hệ thống đường Hồ Chí Minh huyền thoại...

3. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Kết quả phát triển du lịch - dịch vụ đã thu hút lượng khách đến với di sản ngày càng tăng. Tổng lượng khách đến tham quan tại VQG PN - KB trong 5 năm qua (2017 - 2021) đạt hơn 3 triệu lượt, trong đó khách quốc tế gần 500.000 lượt, doanh thu từ phí và lệ phí đạt trên 900 tỷ đồng, riêng năm 2020 - 2021, số lượng khách du lịch giảm mạnh do tình hình dịch bệnh Covid-19. Du lịch ở VQG PN - KB không chỉ đóng góp vào phát triển kinh tế cho khu vực mà còn là giải pháp hữu hiệu để bảo tồn di sản, giảm áp lực lên tài nguyên thông qua tạo việc làm cho người dân. Hơn 3.000 người dân vùng đệm tham gia vào hoạt động dịch vụ như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, sản xuất hàng lưu niệm; tham gia vào các tổ bảo vệ rừng, nhóm bảo tồn thôn, bản, hướng dẫn viên du lịch, porter, đội chèo thuyền phục vụ khách du lịch (hiện có khoảng trên 400 thuyền), nhân viên chụp ảnh (khoảng 275 người). Du lịch PN - KB đã tạo ra xu hướng chuyển lao động trước đây từ khai thác tài nguyên thiên nhiên sang phát triển du lịch, dịch vụ... làm giảm đáng kể áp lực lên tài nguyên VQG, tạo điều kiện thuận lợi để làm tốt công tác bảo vệ rừng, bảo tồn di sản.

4. CÔNG TÁC BVMT TRONG KHAI THÁC DU LỊCH

Xác định tài nguyên di sản và môi trường du lịch vốn nhạy cảm và dễ bị tổn thương, do đó, cần đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; cần có chiến lược BVMT, phát triển du lịch phù hợp, trong đó lựa chọn sản phẩm du lịch dựa trên phát huy các giá trị tự nhiên và văn hóa. Mặt khác, hoạt động du lịch cùng các hoạt động dân sinh khác trong lòng di sản cần được định hướng một cách bền vững, đồng thời, phải kiểm soát nghiêm ngặt tác động về sức chứa, loại hình hoạt động và cân bằng nhịp sống của hệ sinh thái tại di sản. Những năm qua, BQL VQG PN - KB luôn chú trọng tới công tác BVMT trong quá trình khai thác du lịch, hướng đến sử dụng tài nguyên một cách bền vững.

Hoạt động thu gom, xử lý chất thải: Được chú trọng và triển khai thường xuyên, nhằm hạn chế tối đa sự phát tán các

thành phần gây ô nhiễm môi trường. Trong đó, tập trung quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại các tuyến, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh, dịch vụ trong VQG thông qua việc ký hợp đồng với các công ty thu gom, xử lý rác thải.

Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm: BQL VQG PN - KB thực hiện kiểm tra thường xuyên hoạt động BVMT của những đơn vị khai thác du lịch trên địa bàn, đánh giá tác động của hoạt động du lịch lên các thành tạo thạch nhũ và các yếu tố môi trường. Kết quả cho thấy, các đơn vị quản lý, khai thác du lịch đã triển khai thực hiện nghiêm túc quy định của phát luật; chấp hành nghiêm chỉnh các tiêu chí BVMT tại đơn vị.

Đánh giá tác động môi trường, giám sát môi trường: BQL VQG PN - KB đã phối hợp với các đơn vị khai thác du lịch thực hiện đánh giá tác động môi trường tại một số khu, tuyến, điểm du lịch: Động Thiên Đường, động Phong Nha - Tiên Sơn, sông Chày - hang Tối, suối Nước Moọc, thung lũng Sinh Tồn theo quy định của pháp luật; thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo quy định... kết quả cho thấy các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

Lồng ghép BVMT vào các kế hoạch, chương trình, dự án, đề án: Trong những năm qua, các đề án, dự án phát triển du lịch tại VQG luôn bám sát quy hoạch, kế hoạch của Chính phủ, UBND tỉnh để thực hiện (Quy hoạch chung xây dựng VQG PN - KB, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia PN - KB, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030; Kế hoạch quản lý hoạt động VQG PN - KB, di sản thế giới, giai đoạn 2013 - 2020; Kế hoạch, chiến lược quản lý VQG PN - KB, Di sản thế giới, giai đoạn 2013 - 2025; Quy hoạch phát triển du lịch bền vững khu vực VQG PN - KB giai đoạn 2010 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025).

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT: Công tác truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về BVMT đã được triển khai sâu rộng, đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung, đem lại hiệu quả thiết thực đối với việc đẩy mạnh công tác BVMT trên địa bàn. Cụ thể: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website: phongnhakebang.vn, treo pano, áp phích hưởng ứng các sự kiện quan trọng về môi trường như Ngày Môi trường thế giới, Ngày Lâm nghiệp Việt Nam, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, Tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường, Ngày Quốc tế đa dạng sinh học... với nhiều hình thức như ra quân làm vệ sinh môi trường, thu gom rác thải tại nơi công cộng, trồng cây xanh, thực hiện tiết kiệm năng lượng, sử dụng bền vững hệ sinh thái và tài nguyên đa dạng sinh học.

Thực hiện các nghiên cứu về môi trường: BQL VQG chủ động thực hiện các công trình, dự án về BVMT như "Kế hoạch thử nghiệm diệt trừ loài bìm bôi hoa vàng tại VQG PN - KB"; tổ chức Hội thảo "Các giải pháp hạn chế tác động của du lịch đối với môi trường hang động" nhằm tham vấn ý kiến của chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan quản lý để hoàn thiện giải pháp hạn chế tác động của du lịch đối với môi trường hang động; hợp tác với Viện Địa chất, Viện Hóa học nghiên cứu về địa chất, các yếu tố môi trường hang động nhằm hỗ trợ cho công tác bảo tồn, phát triển du lịch.

5. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI VQG PN - KB HƯỚNG ĐẾN SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN BỀN VỮNG

Giải pháp về tầm nhìn, chiến lược quản lý, điều hành: Thực hiện phát triển du lịch theo hướng bền vững, theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, có trọng tâm, trọng điểm. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên, khai thác lợi thế của từng địa phương và tăng cường liên kết vùng trong phát triển du lịch... nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn và các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch. Xác định du lịch là loại hình kinh tế mũi nhọn, trọng điểm, trong đó, cần phân loại tài nguyên du lịch để có những đầu tư hợp lý cho khai thác du lịch.

Về phát triển nguồn nhân lực: Để phát triển du lịch trong thời đại hiện nay cần có chiến lược xây dựng nguồn nhân lực du lịch, đặc biệt chú trọng đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng, cụ thể: Khảo sát, thống kê chính xác chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ hướng dẫn viên, phục vụ du lịch, trên cơ sở đó xây dựng phương án nâng cao chất lượng đội ngũ và bồi dưỡng hợp lý; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp của các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh du lịch; tập trung giáo dục, nâng cao ý thức trong cộng đồng về BVMT, bảo đảm an ninh trật tự; tăng cường công tác quản lý môi trường tại các khu, tuyến, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, phương tiện vận chuyển khách.

Phát triển sản phẩm du lịch: Bên cạnh khai thác và phát triển bền vững các sản phẩm du lịch hiện có, cần tiếp tục nghiên cứu, khảo sát, xây dựng sản phẩm du lịch mới, có tiềm năng; xây dựng kịch bản cho các tour du lịch với các loại hình và thời gian khác nhau để phục vụ cho mọi đối tượng du khách; phát triển, đa dạng hóa sản phẩm du lịch đi kèm với phát triển các loại hình dịch vụ bổ trợ, bản sắc văn hóa và hạ tầng du lịch... Ví dụ như kết hợp sản phẩm du lịch mạo hiểm, khám phá hang động, bảo tồn sinh thái với mô hình homestay, leo núi, dã ngoại, ngắm chim, thú; kết hợp tuyến du lịch với khai thác bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn, nhằm làm

▲ *Du khách trải nghiệm chèo kayak trong tuyến khám phá động Phong Nha*

phong phú, đa dạng hơn sản phẩm du lịch trên địa bàn; liên kết các khu, điểm du lịch khác để đa dạng hóa sản phẩm du lịch; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư thêm vào phát triển loại hình vui chơi, giải trí hiện đại, mạo hiểm, đặc thù, trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng.

Quảng bá, xúc tiến du lịch: Để thu hút du khách trong và ngoài nước, cần có kế hoạch dài hạn về xây dựng thương hiệu phát triển du lịch; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp kinh doanh du lịch để tổ chức quảng bá hiệu quả, tập trung vào thị trường quan trọng. Cụ thể: Nghiên cứu tâm lý, thị hiếu của khách, từ đó đưa ra sản phẩm du lịch phù hợp với thị trường và có hướng quảng bá hiệu quả đối với từng nhóm đối tượng; tăng cường thông tin tuyên truyền, giới thiệu du lịch trên mọi phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh hợp tác với các đoàn làm phim, nhiếp ảnh để quay phim, chụp ảnh, quảng bá về du lịch trên địa bàn.

Huy động nguồn lực phát triển du lịch: Kêu gọi nguồn hỗ trợ từ các tổ chức phi Chính phủ thông qua các dự án, hợp phần đầu tư cho phát triển du lịch; đẩy mạnh xã hội hóa phát triển du lịch, thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch hang động; thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương trong hoạt động phát triển bền vững du lịch tại VQG.

Quản lý, BVMT: Thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung theo Luật BVMT năm 2020, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch đã được cơ quan chức năng phê duyệt; lồng ghép nhiệm vụ BVMT vào công tác quy hoạch, hoạt động đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn. Cùng với đó, thực hiện đánh giá tác động môi trường tại các điểm, tuyến quy hoạch sử dụng dịch vụ tài nguyên rừng cho du lịch, báo cáo đánh giá tác động môi trường cần thiết phải được tham vấn bởi nhà khoa học môi trường, sinh thái, sinh học, địa chất, thủy văn để có giải pháp an toàn nhất khi đi vào xây dựng và vận hành. Thực hiện nghiêm chỉnh công tác quan trắc, giám sát môi trường định kỳ theo quy định và có kế hoạch ứng phó phù hợp. Đối với vấn đề xử lý rác thải, cần đặt thêm thùng rác, điểm thu gom rác, tăng tần suất dọn dẹp vào những ngày cao điểm.

Chính sách về phát triển cộng đồng và chia sẻ lợi ích: Cần đặc biệt coi trọng vai trò của cộng đồng địa phương trong việc đưa ra chiến lược phát triển du lịch, thể hiện ở ba khía cạnh: Tôn trọng ý kiến của cộng đồng; tôn trọng vai trò chủ thể của cộng đồng trong việc quản lý, phát triển điểm đến; tôn trọng quyền lợi của cộng đồng trong việc phân phối lại lợi ích từ hoạt động du lịch. Như vậy, cần tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng địa phương tham gia một cách tích cực nhất vào các hoạt động phát triển du lịch; phải có chính sách, quy định đối với các tổ chức khai thác du lịch để đảm bảo có sự chia sẻ lợi nhuận cho cộng đồng và cho công tác bảo tồn tài nguyên, môi trường. Thông qua hoạt động phát triển du lịch, cộng đồng có công ăn việc làm ổn định, nguồn thu nhập cao hơn, nhờ đó sẽ hạn chế được sức ép của cộng đồng đối với tài nguyên, môi trường du lịch, góp phần tích cực vào phát triển bền vững■

Trải nghiệm du lịch sinh thái lòng hồ Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

▲ *Quỳnh Nhai hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái*

Quỳnh Nhai là một huyện nằm ở phía Bắc của tỉnh Sơn La, nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc Thái, Dao, Mông, Mường, Kháng, La Ha... trong đó chiếm tỉ lệ cao là người Thái. Nằm trên vùng hồ thủy điện Sơn La, huyện Quỳnh Nhai hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái và khám phá thiên nhiên. Cảnh sắc của núi non hùng vĩ, đô thị mới Phiêng Lanh, cầu Pá Uôn nối đôi bờ mênh mông sóng nước, các điểm du lịch tâm linh gắn liền với các truyền thuyết văn hóa và các lễ hội truyền thống tạo nên những nét hấp dẫn của Du lịch Quỳnh Nhai.

Từ bến thuyền bên cầu Pá Uôn, du khách lên du thuyền chong chóng 2 tầng tham quan lòng hồ thủy điện Sơn La. Với diện tích lòng hồ trên 10.500ha và chiều dài khoảng 62km, lòng hồ thủy điện Quỳnh Nhai với hàng chục đảo lớn nhỏ cùng hệ thống các dãy núi đá vôi dọc hai bên lòng hồ tạo nên cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ. Ngoảnh lại, cây cầu Pá Uôn cao sừng sững vắt ngang hai bờ sông dần dần lùi xa tầm mắt. Trước đây, để đến được trung tâm huyện Quỳnh Nhai và các bản làng người Thái nằm dọc dòng sông Đà, người ta chỉ có thể đi đò, đi phà... Cầu Pá Uôn được xây dựng từ năm 2010 nằm trên quốc lộ 279 bắc qua sông Đà thuộc địa phận xã Chiềng Ơn, huyện Quỳnh Nhai, cách thành phố Sơn La khoảng 70km, nay là huyết mạch giao thông vùng Tây Bắc nối Sơn La với các tỉnh Lai Châu, Điện Biên... Cầu có chiều dài 900m, rộng 9m với hai làn xe, sở hữu 11 trụ, trong đó trụ chính cao nhất lên tới 98,6m, trở thành cây cầu được xác lập kỷ lục Việt Nam. Không chỉ thế, cây cầu còn là khán đài của những lễ hội truyền thống để nhân dân và du khách khắp nơi quy tụ đón những ngày hội lớn.

Dần xa cầu Pá Uôn, du khách thả mình dưới những hàng chong chóng sắc màu hòa nhịp trong gió trên tầng 2 của du thuyền, ngắm cảnh sắc thiên nhiên vùng lòng hồ. Thuyền di chuyển khoảng 1,5 giờ để đến với đảo Trái Tim - một điểm du lịch sinh thái khác trên lòng hồ, cũng mới được đầu tư xây dựng đi vào hoạt động từ năm 2018. Đảo Trái Tim nằm cách cầu Pá Uôn hơn 10km về phía thượng nguồn, diện tích khoảng 1,3ha. Trước đây, khu vực này là một dãy núi đá nằm cạnh bản Hát Lếch, thuộc xã Chiềng Ơn, một bản của đồng bào dân tộc La Ha. Năm 2010, khi thủy

điện Sơn La ngăn đập, tích nước, đỉnh núi trở thành hòn đảo nằm giữa hồ nước mênh mông, nhìn từ trên cao, hòn đảo có hình dáng như trái tim. Đến với đảo Trái Tim, du khách cũng có thể trải nghiệm các hoạt động chèo thuyền, thưởng thức các món ẩm thực của đồng bào dân tộc Thái được chế biến từ cá sông Đà và trải nghiệm hoạt động cho cá ăn, xem múa dân gian dân tộc Thái, chụp ảnh lưu niệm bên con đường hoa, dốc nón hay dưới những tán cây, tảng đá lâu năm hoặc trên boong tàu được thiết kế vươn ra lòng hồ...

Ông Đặng Quang Giàu, Chủ tịch HĐQT HTX Thủy sản và Du lịch sinh thái Quỳnh Nhai cho biết: Với sự hỗ trợ và tạo điều kiện của huyện Quỳnh Nhai, đến nay Dự án khu du lịch sinh thái lòng hồ của công ty đang được thực hiện với 5 giai đoạn, tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 50 tỷ đồng, trong đó, đầu tư vào xây dựng đảo Trái tim, một điểm trưng bày các sản phẩm của bà con các dân tộc trong vùng, cùng 3 nhà hàng để phục vụ khách tham quan. Hiện nay, HTX đang triển khai giai đoạn 2, tổng mức đầu tư trên 100 tỷ đồng, trong đó, đảo Trái tim tiếp tục được đầu tư với các hạng mục: bãi tắm, nhà nổi, công viên nước và các dịch vụ chèo thuyền, trải nghiệm bắt cá trên sông...; xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên mặt nước, núi rừng, bản làng dân tộc, khu suối nước nóng thuộc bản Bon, vườn hoa thổ cẩm lấy cảm hứng từ họa tiết thêu trên thổ cẩm của đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc, vườn cây ăn trái cho thực khách nếm hương vị của các loại cây trái khắp bốn mùa.

Cách đảo Trái Tim khoảng 30 phút di chuyển bằng thuyền, du khách đến với vịnh Uy Phong (thuộc địa phận bản Khoang, xã Pá Ma Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai) - khu du lịch nổi trên mặt hồ được Quỳnh Nhai Travel (đơn vị khởi nghiệp tiên phong tham gia đầu tư phát triển du lịch trên lòng hồ thủy điện Sơn La, được thành lập vào tháng 2/2017) đầu tư xây dựng với các hạng mục như: nhà hàng, sân bóng chuyền hơi dưới nước, khu đua thuyền, khu nuôi cá lồng... Vịnh Uy Phong là nơi lý tưởng giúp du khách xả stress sau những bộn bề của công việc và cuộc sống. Tại đây, du khách có dịp trải nghiệm các trò chơi giải trí thú vị trên vịnh Uy Phong như: chèo thuyền, đu quay, bể bơi ngoài trời, bóng chuyền hơi dưới nước, các hoạt động hoạt náo dưới nước... Tại khu nhà hàng nổi trên vịnh, du khách có dịp thưởng thức ẩm thực dân tộc với những món ăn đặc trưng địa phương, đặc biệt là chế biến từ cá sông Đà nổi tiếng. Xung quanh nhà hàng nổi là khu lồng nuôi cá, bên cạnh thú chơi câu cá, du khách còn có thể trải nghiệm cảm giác thú vị và mới lạ khi được cả đàn cá nhỏ massage chân khi thả chân xuống mặt nước hồ.

Cũng trên vùng lòng hồ, du khách có dịp tham quan cột mốc đánh dấu trung tâm huyện Quỳnh Nhai cũ. Khuất mình trong một nơi yên tĩnh, chỉ nhô lên với hàng bậc thang trắng sáng giữa vạn rạn rêu xanh, cột mốc được xây dựng trên đỉnh đồi truyền hình trước đây, nay nước dâng ngập cả quả đồi, chỉ còn nhô một phần lên mặt nước trên lòng hồ thủy điện. Tới đây, du khách được tận mắt chứng kiến "Atlantis của vùng Tây Bắc" và lắng nghe các câu chuyện xoay quanh lịch sử mảnh đất này. Từ năm 2006 - 2010, để thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về việc khởi công xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Sơn La với công suất lớn nhất Đông Nam Á, nên Quỳnh Nhai phải di chuyển dân ra khỏi vùng hồ thủy điện đến 10 khu tái định cư với 65 bản cho các hộ dân; đồng thời di chuyển 9 xã, 99 bản và 8.435 hộ dân, hơn 38.000 nhân khẩu sang nơi ở mới. Quỳnh Nhai cũ xưa kia hiện tại giờ đang ngủ yên dưới hàng trăm mét nước trên dòng chảy của thủy điện Sơn La.

Không chỉ có du lịch sinh thái lòng hồ hay, đến với Quỳnh Nhai, du khách có thể tham quan các điểm du lịch văn hóa tâm linh như đền Linh Sơn - Thủy Từ và Nàng Han, di tích lịch sử cây đa Pắc Ma (một chứng tích ghi dấu thắng lợi của quân và dân các dân tộc Sơn La trong kháng chiến chống Pháp), hay khám phá các bản văn hóa cộng đồng, tắm suối nước nóng bản Bon...

Được quy hoạch là một trong 3 điểm đến của tỉnh Sơn La, UBND huyện Quỳnh Nhai xác định phát triển du lịch là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế của huyện giai đoạn 2021 - 2025. Để thúc đẩy du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, huyện Quỳnh Nhai đã khai thác hợp lý các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư vào các lĩnh vực du lịch trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai đều gắn với vùng lòng hồ như: du lịch sinh thái lòng hồ, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ lữ hành và vận chuyển khách. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cũng tiến hành phục dựng, bảo tồn các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch, đưa sắc thái văn hóa thành sản phẩm du lịch, phát triển các đội văn nghệ để đảm bảo, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tổ chức phát triển các lễ hội truyền thống thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, tập trung vào các lễ hội như Đua thuyền, lễ hội Gội đầu, Nàng Han, Kinh Pang Then, Cầu mưa... Với tiềm năng sẵn có và sự quan tâm tạo điều kiện của huyện trong việc thu hút đầu tư xây dựng giữa các sản phẩm du lịch đặc thù, trong tương lai không xa, du lịch lòng hồ ở Quỳnh Nhai sẽ trở thành một trong những điểm đến thu hút du khách, góp phần làm phong phú thêm loại hình du lịch và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

NGUYỄN XUÂN THẮNG

Triển khai các Dự án Thuận thiên giúp giảm tác động biến đổi khí hậu và thảm họa thời tiết

Ngày nay, các cộng đồng khắp nơi trên thế giới đang phải hứng chịu những tác động nghiêm trọng do biến đổi khí hậu (BĐKH), trong đó đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là những nhóm người dễ bị tổn thương tại các quốc gia có thu nhập thấp, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Chỉ tính riêng từ năm 2010 đến năm 2019, các thảm họa đột ngột do thời tiết và BĐKH đã cướp đi sinh mạng của hơn 410.000 người. Trước thực trạng đó, các giải pháp thuận thiên đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro thiên tai và tăng khả năng chống chịu với khí hậu trong cộng đồng. Theo đó, các giải pháp thuận thiên là những dự án vừa bảo vệ, quản lý bền vững và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên/hoặc đã bị biến đổi một cách hiệu quả và linh hoạt; giải quyết những thách thức xã hội và tác động của BĐKH; đồng thời cung cấp phúc lợi cho con người và giải quyết tình trạng mất đa dạng sinh học.

Báo cáo "Tận dụng Thiên nhiên để bảo vệ con người: Cách các Dự án Thuận thiên giúp giảm tác động BĐKH và thảm họa thời tiết" do Liên đoàn Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế (IFRC) và Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) thực hiện đã chỉ rõ làm thế nào các giải pháp thuận thiên có thể giảm thiểu nguy cơ xảy ra BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Theo Báo cáo, các giải pháp thuận thiên có thể giúp giảm tới 26% cường độ các thảm họa khí hậu và thời tiết; giúp các cộng đồng giảm bớt thương vong, tăng khả năng phục hồi trước những rủi ro gây ra bởi Trái đất đang nóng dần lên. Báo cáo nêu rõ khả năng của thiên nhiên trong việc bảo vệ con người, đặc biệt trong bối cảnh hơn 3,3 tỷ người đang sống tại những khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi BĐKH. Đây là lần đầu tiên một phân tích cho thấy, các giải pháp thuận thiên có thể bảo vệ các nước đang phát triển khỏi những thiệt hại kinh tế do BĐKH gây ra, giúp họ tiết kiệm được ít nhất 104 tỷ USD vào năm 2030 và 393 tỷ USD vào năm 2050.

Trên thực tế đã có một số giải pháp thuận thiên được triển khai góp phần thích ứng với BĐKH như: Bảo tồn rừng để khôi phục đất bạc màu, cung cấp thực phẩm, phòng chống hạn hán và bảo vệ cộng đồng trước những đợt gió mạnh; Khôi phục các đồng bằng và vùng đất ngập nước để giảm tác động của lũ lụt và thúc đẩy nông nghiệp bền vững để phòng hạn hán; Phục hồi rừng ngập mặn và rạn san hô để tạo hàng rào bảo vệ tự nhiên khỏi bão lũ, hấp thụ cacbon đioxit - tác nhân gây nóng lên toàn cầu và cung cấp lương thực cho cộng đồng và môi trường sống cho sinh vật biển... Dưới đây là một số mô hình cụ thể đã được triển khai ở một số quốc gia.

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI BỀN VỮNG Ở HONDURAS

Tình trạng chặt phá rừng ở Olancho, Honduras đã dẫn đến suy thoái và xói mòn đất, làm tăng nguy cơ sạt lở đất. Olancho cũng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi các cơn bão nhiệt đới và các trận cuồng phong đến từ đại Tây Dương. Sự kết hợp của việc tiếp xúc với các yếu tố bất lợi điều kiện thời tiết và việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đã gây ra thiệt hại đáng kể về người và vật chất ở Olancho, Honduras.

Để giảm thiểu sạt lở đất và rủi ro thiên tai, Hội Chữ thập đỏ Thụy Sĩ và chính quyền Honduras đã thực hiện dự án quản lý đất bền vững, trong đó hỗ trợ cộng đồng sử dụng các phương pháp kỹ thuật sinh học. Các biện pháp kỹ thuật sinh học, bao gồm cải tạo hệ thống thoát nước và ổn định mái dốc, để làm giảm nguy cơ sạt lở đất. Dự án đã hỗ trợ cộng đồng kiểm soát hệ thống thoát nước bề mặt chảy ra, điều này đã giúp ngăn ngừa và giảm tác động của suy thoái đất, sạt lở đất, kể cả trong các cơn bão nhiệt đới. Phần lớn cộng đồng chuyển đổi các mái dốc và bờ bao ổn định thành các khu vực sản xuất bền vững, chẳng hạn như vườn cây ăn quả hoặc vườn dược liệu gia đình nông nghiệp. Từ đó, cộng đồng có thể đa dạng hóa chế độ ăn uống và tạo thu nhập bằng cách bán sản phẩm từ vườn cây ăn trái của họ. Dự án cũng đã trao quyền cho phụ nữ địa phương bằng cách đưa họ vào vai trò quản lý và đào tạo các kỹ năng cần thiết để quản lý vườn thuốc và vườn cây ăn quả của gia đình.

XÂY DỰNG CÁC VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC ĐÔ THỊ TẠI COLOMBO

Các vùng đô thị Colombo là khu vực phát triển nhanh với tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng đáng kể trong những thập kỷ gần đây. Quá trình đô thị hóa đã gây ra suy thoái và chuyển đổi các vùng đất ngập nước. Việc mất đi các vùng đất ngập nước cùng với những tác động của BĐKH và nước biển dâng đã làm cho vùng đô thị của Colombo có nguy cơ lũ lụt cao.

Để đối phó với nguy cơ lũ lụt gia tăng, kể từ năm 2012, Ngân hàng Thế giới đã phê duyệt Dự án Phát triển Đô thị Colombo nhằm hỗ trợ chính quyền địa phương thực hiện các chiến lược giảm lũ. Dự án đã hỗ trợ xây dựng vùng đất

ngập nước đô thị đầu tiên của Colombo dẫn đến những cải tiến đáng kể về cơ sở hạ tầng. Các vùng đất ngập nước mang lại những lợi ích cho người dân địa phương như hấp thụ carbon, điều hòa khí hậu thông qua việc giảm sử dụng điều hòa nhiệt độ, xử lý nước thải... Ngoài ra, Dự án đã nâng cấp và hồi sinh các không gian công cộng để tăng cường khả năng chứa nước. Bên cạnh việc tích trữ nước và giảm nguy cơ lũ lụt, các không gian công cộng cũng cung cấp giải trí cùng với các cơ hội giáo dục và du lịch sinh thái cho người dân. Nhìn tổng thể, chương trình quản lý thoát nước và kiểm soát lũ lụt, xây dựng cơ sở hạ tầng xanh trong Dự án đã giúp khoảng 2,5 triệu người được hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp.

▲ *Trồng rừng ngập mặn bảo vệ bãi ven biển tại đồng bằng sông Cửu Long*

PHỤC HỒI VÀ BẢO VỆ RỪNG NGẬP MẶN TẠI VIỆT NAM

Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi các hiểm họa của thời tiết như bão, nước biển dâng và lũ lụt, đồng thời được xếp hạng trong số các quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan. Việc chuyển đổi hàng loạt rừng ngập mặn ven biển thành các cánh đồng lúa và các khu vực nuôi trồng thủy sản từ năm 1980 đến năm 1990 đã làm tăng mức độ ô nhiễm khu vực ven biển và ảnh hưởng tới sinh kế của người dân. Trong thời kỳ này, đê biển làm bằng đất bị vỡ nhiều đoạn dẫn đến nước biển xâm thực vào ruộng lúa và vùng nuôi trồng thủy sản.

Năm 1994, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (VNRC) đã phát động sáng kiến phục hồi rừng ngập mặn nhằm bảo vệ đê biển, giảm nguy cơ lũ lụt và bảo vệ sinh kế. Dự án bắt đầu thí điểm tại Thái Bình với việc tập trung trồng rừng ngập mặn. Sau những thành công ban đầu, VNRC đã mở rộng sáng kiến tới các cộng đồng ở một số tỉnh ven biển khác với diện tích ước tính khoảng 9.000 ha. Từ năm 1999 đến năm 2013, diện tích rừng ngập mặn ở Việt Nam tăng khoảng 6,4%, một phần do dự án VNRC; 262 dự án bảo vệ đê biển khỏi triều cường và bão, mang lại lợi ích trực tiếp cho 350.000 người và lợi ích gián tiếp cho 2 triệu người khác.

Sự tham gia của cộng đồng địa phương, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, là một khía cạnh quan trọng của thiết kế dự án. Dự án thu hút sự tham gia của những người dễ bị tổn thương nhất vào việc trồng, bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn. Dự án cũng thu hút học sinh đến từ các trường học tham gia, thực hiện các buổi nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của rừng ngập mặn, thông qua các sự kiện khởi động cho mùa trồng rừng ngập mặn nhằm nâng cao kiến thức, nhận thức và trách nhiệm của các em trong việc phục hồi rừng. Bên cạnh đó, sự tham gia của Chính phủ và các chính sách hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thành công của Dự án. Dự án đã làm việc chặt chẽ với Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), trong việc lên kế hoạch lựa chọn các địa điểm, loài ngập mặn cũng như quá trình phục hồi liên quan đến tư vấn kỹ thuật chung, thực hiện và giám sát. Theo thời gian, phần lớn các điểm phục hồi rừng ngập mặn đã được bàn giao cho chính quyền địa phương tiếp tục duy trì.

Hiện nay, tại đồng bằng sông Cửu Long, WWF và Quỹ Khí hậu và Phát triển Hà Lan (DFCD) đang hợp tác cùng với Tập đoàn Thủy sản Minh Phú - nhà xuất khẩu tôm lớn nhất tại Việt Nam áp dụng mô hình tôm - lúa hữu cơ với các kỹ thuật như tăng cường trao đổi nước kết hợp với vi sinh để tăng bồi lắng phù sa và cải thiện quy trình nuôi quảng canh. Mô hình được kỳ vọng sẽ thích ứng với BĐKH, giảm thiểu các rủi ro thiên tai, gìn giữ và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, cải thiện sinh kế và nguồn thu nhập. Các hộ nông dân, những nhân tố quan trọng trong mô hình, dự kiến sẽ thu về gấp đôi sản lượng tôm và sản xuất ra lúa hữu cơ có chất lượng cao hơn - giá bán tốt hơn. Dự án bước đầu thử nghiệm 110 ha diện tích cho nuôi tôm và trồng lúa luân canh. Mục tiêu xa hơn đó là nhân rộng diện tích mô hình này lên 30.000 ha đến năm 2028 - đây là quy mô có thể tạo ra sự thay đổi lâu dài, giúp các cộng đồng dễ bị tổn thương trên khắp vùng đồng bằng.

Như vậy, từ những mô hình cụ thể có thể chứng minh hiệu quả của các Dự án Thuận thiên để giảm thiểu rủi ro thiên tai và hỗ trợ thích ứng với BĐKH. Hay nói cách khác, các Dự án Thuận thiên có thể bảo vệ xã hội khỏi những hậu quả nặng nề nhất của BĐKH, đó là giảm thiểu sự thiệt hại về kinh tế và số lượng người cần nhân đạo quốc tế hỗ trợ do thiên tai liên quan đến khí hậu và thời tiết. Chính vì vậy, các Dự án Thuận thiên đang ngày càng nhận được sự quan tâm ở quy mô quốc gia, với việc các Chính phủ thúc đẩy thực hiện các bước để hỗ trợ và thực hiện các dự án để giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH. Bên cạnh đó, các Dự án Thuận thiên cũng đã thu hút được nguồn tài chính tài trợ ngày càng tăng của các tổ chức quốc tế với các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững■

NGUYỄN THỊ PHÚ HÀ

Website: www.tapchimoitruong.vn

EDITORIAL COUNCIL
Nguyễn Văn Tài
(Chairman)
Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**
Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**
Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chinh**
Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**
Dr. **Nguyễn Thế Đồng**
Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**
Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**
Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**
Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**
Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**
Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**
Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**
Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**
Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**
Dr. **Hoàng Dương Tùng**
Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

CONTENT DEPUTY EDITOR IN CHIEF
Phạm Đình Tuyên
Tel: **(024) 61281438**

OFFICE
● **Hanoi:**
Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi
Managing: **(024) 66569135**
Editorial: **(024) 61281446**
Fax: **(024) 39412053**
Email: **tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn**
http://www.tapchimoitruong.vn
● **Ho Chi Minh City:**
A 209, 2th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city
Tel: **(028) 66814471;** Fax: **(028) 62676875**
Email: **tcmtphianam@vea.gov.vn**

PUBLICATION PERMIT
N°534/GP-BTTTT - Date 21/8/2021

Photo on the cover page:
AEON MALL is a specialist shopping mall developer.
Processed & printed by: P&Q Printing and Trading Joint Stock Company

Nº 06/2022

Price: 30.000VND

IN THIS ISSUE

EVENTS - ACTIVITIES

[8] NGUYỄN ĐÌNH VIỆT, NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC:
Cerebrating 97th anniversary of Vietnam's Revolution Press Day 21 June: reviewing some environmental news articles by President Ho Chi Minh

[11] MAI HƯƠNG: Activities responding to the month of environmental actions in 2022

LAW - POLICY

[14] PHAN TUẤN HÙNG - PHẠM ĐÌNH: Extended producer/importer responsibility (EPR) - Policy instrument to promote circular economy

[16] NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH:
Creating legal frameworks for circular economy in Vietnam

[18] HOÀNG BÍCH HỒNG, VŨ VĂN TUÂN
Assessing damages by reduced environmental functions following Law on Environmental Protection 2020

[21] A/PROF DR NGUYỄN THẾ CHINH:
Emission management policies for mitigating air pollution in Vietnam

[25] PHAN VĂN PHONG:
Nam Định continues promoting air environmental quality

[28] TRẦN THỊ HẠ VŨ:
Quang Ngai enhances solid waste management

[30] **NEW DOCUMENTS**

VIEW EXCHANGE - FORUM

[32] PHẠM QUANG HIẾU, CHU THỊ QUỲNH, PHẠM THỊ HỮU:
Air environmental quality trend in Central Highland and Central Vietnam in early 2022

[36] DR. VŨ TUÂN:
Some pollution issues of airports

[38] DR. ĐỖ NAM THẮNG: Offshore wind power policies in Vietnam

[39] PROF. DR. NGUYỄN VĂN ĐÍNH, NGUYỄN THỊ THU HÀ:
Tourism management integrating environmental protection

[43] NGUYỄN THỊ NGA:
Some impacts of aquaculture on environment and biodiversity

GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

[46] TRẦN THỊ THU TRANG:
Carbon market development in Vietnam: Potentia and roadmap for 2028

[50] JENS PETER OEHLENSCHLAEGER, CHÂU LOAN:
Enhancing management of ship and port wastes in Vietnam

[53] PHÙNG NHƯ QUÂN: Dioxin thermal desorption treatment in Bien Hoa airport

ENVIRONMENT AND BUSINESSES

[56] NAM HƯNG: Nestle Việt Nam: Afforestation to contribute to climate mitigation

ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

[57] NGUYỄN HẰNG: Need to stop bear farming in Ha Noi

[59] LÊ THỊ PHƯƠNG LAN, NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN, HOÀNG HẢI NGUYÊN:
Tourism development in Phong Nha- Ke Bang National Park towards sustainable use of resources

[63] NGUYỄN XUÂN THẮNG:
Eco tourism experience in Quynh Nhai lake, Son La Province

AROUND THE WORLD

[65] NGUYỄN THỊ PHÚ HÀ:
Nature adapting projects' contribution to climate change and weather disaster relief

VEDAN
love & care

CHÚC MỪNG
KỶ NIỆM 97 NĂM
NGÀY BÁO CHÍ
CÁCH MẠNG VIỆT NAM
21/06/2022

TRI ÂN NHỮNG CÁNH CHIM KHÔNG MỎI